

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021**

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

Cần Thơ, 30/03/2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

(Trong bản Đề án này, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên là số liệu do Trường đăng ký. Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyết định phân giao chỉ tiêu chính thức, Trường ĐHCT sẽ cập nhật bản Đề án chính thức)

Mục lục

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường, sứ mệnh và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường	1
2. Quy mô đào tạo	2
3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của năm 2019 và 2020	2
3.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2019 và 2020	2
3.2. Điểm trúng tuyển của năm 2019 và 2020	3

PHẦN II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	6
1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:	6
1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị	6
1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện	7
2. Giảng viên giảng dạy cơ hữu và thỉnh giảng	7

PHẦN III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

I. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	8
2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT	10
3. Phương thức 3: Xét tuyển bằng điểm của Học bạ THPT	11
4. Phương thức 4: Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của Học bạ THPT	12
5. Phương thức 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao	13
6. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng vào học bồi dưỡng kiến thức	14
7. Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy	14
7.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo	14
7.2. Bảng mã tổ hợp xét tuyển	14
7.3. Danh mục ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến và chất lượng cao	15
7.4. Danh mục ngành thuộc chương trình đào tạo đại trà	15
8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí	17
8.1. Các ngành đào tạo chương trình chất lượng cao	17
8.2. Các ngành đào tạo chương trình tiên tiến	17
8.3. Các ngành đào tạo đại trà	17
9. Tổ chức tuyển sinh	17
9.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:	17
9.2. Xét tuyển Đợt 1	19
9.3. Xét tuyển bổ sung	19
9.4. Một số lưu ý cho thí sinh	19
10. Các nội dung khác	19

10.1. Học bổng dành cho tân sinh viên	19
10.2. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ	20
10.3. Giới thiệu chương trình tiên tiến.....	20
10.4. Giới thiệu chương trình chất lượng cao	21
10.5. Cán bộ tư vấn chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao	21
10.6. Đào tạo tại Khu Hòa An	22
10.7. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	22
11. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy	22
12. Tài chính	22

II. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

1. Đối tượng tuyển sinh.....	22
2. Phạm vi tuyển sinh.....	23
3. Phương thức tuyển sinh.....	23
4. Chỉ tiêu tuyển sinh	23
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	24
6. Các thông tin cần thiết khác.....	24
7. Tổ chức tuyển sinh	24
8. Chính sách ưu tiên.....	24
9. Lệ phí xét tuyển.....	25
10. Học phí dự kiến.....	25
11. Các nội dung khác.....	25

III. Tuyển sinh liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học

1. Đối tượng tuyển sinh.....	25
2. Phạm vi tuyển sinh.....	25
3. Phương thức tuyển sinh.....	25
4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	25
5. Nguyên tắc xét tuyển.....	25
6. Chỉ tiêu tuyển sinh	26
7. Các thông tin cần thiết khác.....	27
8. Tổ chức tuyển sinh	28

IV. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học: từ trung cấp, cao đẳng lên đại học

1. Đối tượng tuyển sinh.....	29
2. Phạm vi tuyển sinh.....	29
3. Phương thức tuyển sinh	29
4. Chỉ tiêu tuyển sinh	29
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	29
6. Các thông tin cần thiết khác.....	29
7. Tổ chức tuyển sinh.....	30
8. Chính sách ưu tiên	30

9. Lệ phí xét tuyển.....	30
10. Học phí dự kiến.....	30
11. Các nội dung khác.....	30

V. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học trình độ đại học đối với người có bằng đại học

1. Đối tượng tuyển sinh.....	31
2. Phạm vi tuyển sinh.....	31
3. Phương thức tuyển sinh.....	31
4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	31
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.....	31
6. Các thông tin cần thiết khác.....	31
7. Tổ chức tuyển sinh.....	31
8. Chính sách ưu tiên.....	32
9. Lệ phí xét tuyển.....	32
10. Học phí dự kiến.....	32
11. Các nội dung khác.....	32

CÁC PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020.....	33
- Phụ lục 2: Trang thiết bị thực hành, thí nghiệm.....	39
- Phụ lục 3: Danh sách giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng.....	55
- Phụ lục 4: Danh sách ngành tuyển thẳng.....	79
- Phụ lục 5: Các danh mục dành cho Phương thức 6.....	81
- Phụ lục 6: Danh mục ngành được phép đào tạo.....	83
- Phụ lục 7: Mẫu phiếu đăng ký thi môn Năng khiếu TDTT.....	85
- Phụ lục 8: Tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp.....	87
- Phụ lục 9: Danh mục môn thi tuyển sinh liên thông chính quy.....	89
- Phụ lục 10: Mẫu phiếu đăng ký thi liên thông chính quy.....	91

DỰ KIẾN

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN TRƯỜNG

- **Tên trường:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)
- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2022.
- **Sứ mệnh:** Sứ mệnh của Trường Đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- **Giá trị cốt lõi:** Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- **Chính sách đảm bảo chất lượng:** Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

- **Địa chỉ:** Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- **Điện thoại:** (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn
- **Trang thông tin điện tử của Trường:** <http://www.ctu.edu.vn>
- **Trang thông tin tuyển sinh:** <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>
- **Kênh tư vấn tuyển sinh chính quy: PHÒNG ĐÀO TẠO**
 - Điện thoại: 0292.3872728 * Email: tuyensinh@ctu.edu.vn
 - Fanpage: www.facebook.com/ctu.tvts * **Đường dây nóng: 0886889922**
- **Kênh tư vấn tuyển sinh vừa làm vừa học: TRUNG TÂM LIÊN KẾT ĐÀO TẠO**
 - Điện thoại: 0292.3734370/3831634 hoặc 0943.046.316
 - Website: <http://ctc.ctu.edu.vn>
- **Địa chỉ các khu đào tạo:**
 - Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
 - Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
 - Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
 - Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

2. QUY MÔ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY ĐẾN 31/12/2020 (Xem chi tiết tại Phụ lục 1)

Hình thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	
I. CHÍNH QUY								
1. Sau đại học	308	0	432	317	1093	0	296	2.446
1.1. Tiến sĩ	0	0	46	69	171	0	13	299
1.2. Thạc sĩ	308	0	386	248	922	0	283	2147
2. Đại học	2.206	0	6.683	2.232	21.049	388	6.999	39.557
2.1. Chính quy	2.107	0	6.266	2.228	20.798	388	6.735	38.522
2.2. Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	80	0	371	1	213	0	227	892
2.3. Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp ĐH	19	0	46	3	38	0	37	143
II. VỪA LÀM VỪA HỌC	0	0	3.362	0	720	0	1.046	5.128
1. Đại học	0	0	2567	0	284	0	336	3187
2. Liên thông từ TC lên ĐH					70			70
3. Liên thông từ CĐ lên ĐH	0	0	275	0	332	0	0	607
4. Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp ĐH	0	0	520	0	34	0	710	1.264
III. ĐÀO TẠO TỪ XA	0	0	2.059	0	306	0	901	3.266

3. THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2019 VÀ 2020

1. Phương thức tuyển sinh

1.1. Năm 2019:

1.1.1. Xét tuyển dựa vào điểm thi THPT quốc gia năm 2019

- Không nhân hệ số môn thi và không sơ tuyển học bạ; không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ; điểm thi THPT quốc gia các năm trước không được bảo lưu để xét tuyển.

- Riêng môn năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức thi để lấy điểm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất

- Xét tuyển từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019. Riêng ngành Giáo dục thể chất: ngoài 2 môn văn hóa (*Toán, Sinh hoặc Toán, Hóa*) lấy điểm từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức để lấy điểm xét tuyển.

- Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định (*Bộ GD&ĐT xác định cho nhóm ngành đào tạo giáo viên, Trường ĐHCT xác định cho các ngành còn lại*) và không môn thi nào có điểm từ 1,0 điểm trở xuống. Đối với ngành Giáo dục thể chất: môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên. Riêng các ngành thuộc chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao, môn Tiếng Anh phải đạt từ 5,0 điểm trở lên mới đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

1.1.2. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GD&ĐT quy định

1.2. Năm 2020:

Ngoài các phương thức xét tuyển giống như năm 2019, Trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển bằng điểm học bạ THPT (xét học bạ), như sau:

1.2.1. Xét học bạ vào ngành sư phạm: tối đa 40% chỉ tiêu

- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng và phải xếp thứ tự ưu tiên. Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn theo tổ hợp, cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng.

- Điểm mỗi môn trong tổ hợp bằng trung bình cộng điểm trung bình môn 6 học kỳ.

- Điều kiện đăng ký: Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi; Riêng ngành Giáo dục thể chất: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại khá trở lên; Những trường hợp sau đây chỉ yêu cầu học lực cả năm lớp 12 xếp loại trung bình trở lên:

+ Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

+ Thí sinh có điểm thi môn Năng khiếu TDTT (do Trường ĐHCT tổ chức thi) từ 9,0 trở lên (theo thang điểm 10).

1.2.2. Xét học bạ vào ngành ngoài sư phạm: tối đa 40% chỉ tiêu

- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 5 nguyện vọng và phải xếp thứ tự ưu tiên. Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn theo tổ hợp, cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng.

- Điểm mỗi môn trong tổ hợp bằng trung bình cộng điểm trung bình môn 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12).

- Điều kiện đăng ký: Tổng điểm 3 môn từ 19,50 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên).

2. Điểm trúng tuyển năm 2019 và 2020 (Điểm trúng tuyển của các tổ hợp cùng ngành là bằng nhau).

Số TT	Tên ngành	Năm 2019 (ĐIỂM THI)			Năm 2020 (ĐIỂM THI)			Năm 2020 (HỌC BẠ)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Giáo dục Tiểu học	26	27	21.25	78	101	22.25	52	40	25.00
2	Giáo dục Công dân	20	17	22.50	60	79	21.00	40	9	22.75
3	Giáo dục Thể chất	33	18	18.25	36	10	17.50	24	26	19.50
4	Sư phạm Toán học	20	25	22.50	60	76	24.00	40	51	26.50
5	Sư phạm Tin học	20	20	18.25	48	41	18.50	32	9	20.50
6	Sư phạm Vật lý	10	13	21.75	54	57	18.50	36	22	21.00
7	Sư phạm Hóa học	10	13	22.25	54	85	22.25	36	33	22.75
8	Sư phạm Sinh học	10	11	20.75	48	26	18.50	32	3	24.00
9	Sư phạm Ngữ văn	20	18	22.50	60	92	22.50	40	49	23.75
10	Sư phạm Lịch sử	10	12	22.75	48	61	19.00	32	11	24.25
11	Sư phạm Địa lý	10	16	22.50	48	83	22.25	32	9	21.00
12	Sư phạm Tiếng Anh	30	39	23.50	60	89	23.75	40	28	26.00
13	Sư phạm Tiếng Pháp	20	6	18.50	36	10	18.50	24	2	23.00
14	Quản trị kinh doanh	140	191	22.00	72	119	25.25	48	26	28.00
15	Quản trị kinh doanh (Hòa An)	80	95	18.50	36	59	22.75	24	49	20.00
16	Marketing	80	93	21.50	48	75	25.00	32	20	27.75

Số TT	Tên ngành	Năm 2019 (ĐIỂM THI)			Năm 2020 (ĐIỂM THI)			Năm 2020 (HỌC BẠ)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
17	Kinh doanh quốc tế	150	149	22.25	60	74	25.75	40	27	28.25
18	Kinh doanh quốc tế - CTCLC	40	179	19.25	48	92	23.00	32	76	24.00
19	Kinh doanh thương mại	110	137	21.00	48	76	24.75	32	18	27.00
20	Tài chính - Ngân hàng	130	148	21.00	54	80	24.75	36	21	27.50
21	Tài chính - Ngân hàng - CTCLC	40	47	15.00	24	74	21.00	16	38	21.00
22	Kế toán	140	152	21.25	54	63	25.00	36	32	27.50
23	Kiểm toán	100	128	20.25	48	86	24.00	32	17	26.00
24	Luật	300	325	21.75	180	270	24.50	120	76	26.25
25	Luật (học tại Hòa An)	80	75	19.25	48	55	22.50	32	38	21.50
26	Quản trị DV du lịch và lữ hành	140	189	21.00	84	119	24.25	56	25	27.25
27	Sinh học	140	44	14.00	66	13	15.00	44	9	19.50
28	Công nghệ sinh học	180	316	17.00	120	237	21.00	80	95	24.00
29	Công nghệ sinh học - CTTT	40	43	16.00	24	16	16.00	16	22	19.50
30	Sinh học ứng dụng	90	44	14.00	54	19	15.00	36	8	19.50
31	Hóa học	100	63	15.25	72	67	15.00	48	18	19.50
32	Khoa học môi trường	140	39	14.00	84	23	15.00	56	7	19.50
33	Khoa học đất	80	11	14.00	36	8	15.00	24	6	19.50
34	Toán ứng dụng	60	52	14.00	36	33	15.00	24	9	19.50
35	Khoa học máy tính	120	105	16.00	60	134	21.00	40	44	24.00
36	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	120	80	15.00	48	94	16.50	32	55	20.00
37	Kỹ thuật phần mềm	140	325	17.50	84	221	22.50	56	44	25.50
38	Hệ thống thông tin	100	100	15.00	48	90	19.00	32	46	21.00
39	Kỹ thuật máy tính	120	78	15.00	60	90	16.50	40	30	21.00
40	Công nghệ thông tin	250	519	19.75	108	240	24.25	72	49	27.50
41	Công nghệ thông tin - CTCLC	40	102	17.00	48	96	20.00	32	31	22.25
42	Công nghệ thông tin (Hòa An)	80	56	14.00	36	60	18.00	24	15	19.50
43	Công nghệ kỹ thuật hóa học	180	146	15.00	102	128	19.00	68	64	22.25
44	Công nghệ kỹ thuật hóa học - CTCLC	40	21	15.00	24	6	16.00	16	7	19.50
45	Quản lý công nghiệp	120	253	18.00	72	166	22.50	48	40	25.00
46	Kỹ thuật cơ khí	260	466	18.75	144	263	23.25	96	68	25.25
47	Kỹ thuật cơ điện tử	120	162	16.25	60	113	21.50	40	29	24.00
48	Kỹ thuật điện	140	192	16.00	84	147	20.00	56	41	23.50
49	Kỹ thuật điện – CTCLC	40	12	15.00	24	17	15.00	16	6	19.50
50	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	120	70	15.00	60	71	16.50	40	48	20.00
51	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	120	158	16.00	60	111	21.50	40	26	25.00
52	Kỹ thuật vật liệu	60	11	14.00	36	17	15.00	24	11	19.50
53	Kỹ thuật môi trường	130	33	14.00	60	27	15.00	40	13	19.50
54	Vật lý kỹ thuật	60	18	14.00	36	10	15.00	24	4	19.50
55	Công nghệ thực phẩm	200	399	19.50	132	245	23.50	88	72	26.50

Số TT	Tên ngành	Năm 2019 (ĐIỂM THI)			Năm 2020 (ĐIỂM THI)			Năm 2020 (HỌC BẠ)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
56	Công nghệ thực phẩm - CTCLC	40	19	15.00	24	12	15.25	16	13	19.75
57	Công nghệ sau thu hoạch	80	41	14.00	36	21	15.00	24	14	19.50
58	Công nghệ chế biến thủy sản	120	134	16.00	84	113	17.00	56	53	22.00
59	Kỹ thuật xây dựng	180	333	16.00	108	245	21.00	72	52	24.50
60	Kỹ thuật xây dựng - CTCLC	40	12	15.00	24	34	15.00	16	7	19.75
61	Kỹ thuật XD công trình thủy	60	9	14.00	36	9	15.00	24	5	19.50
62	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	80	30	14.00	36	29	15.00	24	21	19.50
63	Chăn nuôi	140	72	14.00	84	54	15.00	56	31	19.50
64	Nông học	80	54	15.00	48	32	15.00	32	24	19.50
65	Khoa học cây trồng	160	83	14.00	108	46	15.00	72	36	19.50
66	Bảo vệ thực vật	160	151	15.00	108	93	16.00	72	78	20.00
67	CN rau hoa quả và cảnh quan	60	17	14.00	36	3	15.00	24	8	19.50
68	Kinh doanh nông nghiệp (Hòa An)	60	48	14.00	48	37	15.00	32	4	19.50
69	Kinh tế nông nghiệp	140	147	17.50	60	92	22.50	40	28	23.00
70	Kinh tế nông nghiệp (Hòa An)	80	62	14.00	36	63	15.75	24	3	19.50
71	Nuôi trồng thủy sản	200	174	15.00	168	106	16.00	112	98	19.50
72	Nuôi trồng thủy sản – CTTT	40	8	15.00	24	3	15.00	16	10	19.50
73	Bệnh học thủy sản	80	41	14.00	48	20	15.00	32	29	19.50
74	Quản lý thủy sản	80	26	14.00	48	21	15.00	32	14	19.50
75	Thú y	160	184	19.50	102	172	22.25	68	55	26.00
76	Hóa dược	80	119	21.00	48	70	24.75	32	18	27.75
77	Ngôn ngữ Anh	170	233	22.25	108	125	24.50	72	54	26.75
78	Ngôn ngữ Anh – CTCLC	80	158	19.75	48	133	20.50	32	69	23.00
79	Ngôn ngữ Anh (Hòa An)	80	102	19.50	48	58	22.25	32	33	21.75
80	Ngôn ngữ Pháp	80	81	17.00	48	74	17.00	32	23	19.50
81	Triết học	80	55	19.25	48	46	22.00	32	29	19.50
82	Văn học	140	129	19.75	84	105	22.00	56	49	23.75
83	Kinh tế	120	136	20.75	72	68	24.50	48	38	26.75
84	Chính trị học	80	57	21.25	48	47	24.00	32	26	24.00
85	Xã hội học	100	91	21.25	60	82	24.00	40	19	25.00
86	Việt Nam học	140	153	22.25	90	152	24.50	60	25	26.25
87	Việt Nam học (Hòa An)	80	55	19.75	48	33	22.50	32	26	21.50
88	Thông tin - thư viện	80	56	16.50	48	73	18.50	32	14	19.50
89	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	81	15.00	60	72	18.00	40	50	19.50
90	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100	86	17.25	60	97	21.50	40	25	19.50
91	Quản lý đất đai	130	125	15.00	84	101	18.00	56	81	20.50

PHẦN II: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng (DTSXD), ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 224,977347 ha
- Ký túc xá sinh viên: 9.876 chỗ (1.330 phòng; DTSXD: 73.020,60 m²).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: **3,17 m²/sinh viên** (DTSXD: 125.340 m²; 39.557 SV).

STT	Loại phòng	Số lượng	diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu (*)	674	45.325
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	5.017
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	53	7.228
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	225	16.866
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	90	4.437
1.5	Số phòng học đa phương tiện	15	831
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	281	10.946
2	Thư viện, trung tâm học liệu	14	11.795
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	139	48.130
	Tổng		105.250

Ghi chú: (*) là diện tích trong phòng, không bao gồm diện tích sử dụng phụ (20.090m²) như: Sân, sân, vỉa hè, hành lang, cầu thang, phòng chờ lên lớp, nhà vệ sinh,

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Tổng số 139 (282 tiểu phòng) Trung tâm nghiên cứu, phòng thực hành, thí nghiệm các loại. Xem chi tiết tại Phụ lục 2.

1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

1.3.1. Sách, tạp chí:

Vùng tri thức		Sách in ấn	
		Nhan	Cuốn
0	Tác phẩm tổng loại	10.202	21.622
1	Triết học	2.500	6.567
2	Tôn giáo	704	1.463
3	Khoa học xã hội	36.656	84.644
4	Ngôn ngữ	10.345	24.007
5	Khoa học tự nhiên	17.491	44.391
6	Khoa học ứng dụng	42.067	100.777
7	Thể thao	2.632	5.736
8	Văn học và Tu từ học	11.280	28.114
9	Lịch sử, địa lý	7.729	15.050
Tổng		141.606	332.371

1.3.2. Cơ sở dữ liệu trực tuyến truy cập được từ mạng của Trường ĐHCT:

Tên CSDL điện tử	Số lượng	Chủ đề
ProQuest Central	86.000	Tất cả các lĩnh vực nghiên cứu, học thuật của các trường đại học trên khắp thế giới
SpringerLink	2.700	Các lĩnh vực Kỹ thuật, Hóa học, Khoa học Vật liệu, Khoa học máy tính, Y học...
SpringerLink ebook	1.000	Lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ năm 2013
Science Direct	9.000.000	Khoa học nông nghiệp và sinh học; Hoá sinh, Di truyền và sinh học phân tử; Kỹ thuật hoá học; Khoa học máy tính; Năng lượng; Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học môi trường; Vật lý hạt nhân năng lượng cao và thiên văn học; Khoa học vật liệu; Hoá học tổng hợp; Kinh tế kinh doanh; Quản lý và kế toán; Khoa học trái đất và hành tinh; Miễn dịch và vi sinh vật học
Ebrary	130.000	Khoa học kỹ thuật, công nghệ, Kinh tế, quản trị kinh doanh, Khoa học xã hội...
Tài liệu số tại Trung tâm học liệu	50.000	Luận văn đại học loại khá giỏi, Luận văn cao học, tạp chí chuyên ngành, bài báo tạp chí khoa học chuyên ngành, tài liệu học phần, tài liệu nghe nhìn phục vụ theo chuyên ngành đào tạo, phim ảnh văn hóa, các báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học của tất cả các lĩnh vực
AGORA (FAO)	1.900 tạp chí	Nông nghiệp, Thực phẩm, Khoa học môi trường, và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
HINARI (WHO)	15.000	Y học, Sinh học và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
Tạp chí khoa học của Viện CLUTE	15 tạp chí	Kinh Tế, Giáo Dục, Quản Lý và Khoa học Sức khỏe
JSTOR	1.000 tạp chí	nhiều chủ đề
Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	70 tạp chí	nhiều chủ đề
ARDI	10.000 tạp chí	nhiều lĩnh vực Khoa học Công nghệ

2. GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học (Xem danh sách chi tiết tại Phụ lục 3)

Thông kê giảng viên cơ hữu tính chỉ tiêu tuyển sinh theo khối ngành:

STT	Khối ngành	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cộng
1	Khối ngành I	0	0	19	115	0	134
2	Khối ngành III	0	17	24	130	0	171
3	Khối ngành IV	1	10	25	22	0	58

STT	Khối ngành	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cộng
4	Khối ngành V	13	88	196	189	2	488
5	Khối ngành VI	0	3	8	0	0	11
6	Khối ngành VII	0	19	52	93	0	164
7	Giảng dạy các môn chung	1	6	21	13	18	59
	TỔNG CỘNG	15	143	345	562	20	1.085

2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng (Xem danh sách chi tiết tại Phụ lục 3)

PHẦN III: THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

I. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (Mã trường: TCT)

(không bao gồm liên thông: từ cao đẳng lên đại học, người có bằng tốt nghiệp đại học)

- **Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 6.860** (trong đó 860 chỉ tiêu đào tạo giáo viên)

- **Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2021:** 91 mã ngành, bao gồm:

- o 02 chương trình tiên tiến và 08 chương trình chất lượng cao;
- o 81 chương trình đào tạo đại trà (trong đó 13 ngành đào tạo giáo viên).

- **06 phương thức xét tuyển** (Thí sinh được đăng ký nhiều phương thức):

- o Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (Phương thức 1);
- o Xét tuyển điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (Phương thức 2);
- o Xét tuyển điểm của học bạ THPT (Phương thức 3);
- o Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của học bạ THPT (Phương thức 4);
- o Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao (Phương thức 5);
- o Xét tuyển thẳng vào học Bồi dưỡng kiến thức (Phương thức 6).

1. PHƯƠNG THỨC 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

1.1 Tuyển thẳng

1.1.1. Đối tượng: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT thuộc các đối tượng sau được tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy:

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường ĐHCT nhưng có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ;
- c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia;
- d) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế;
- đ) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia;
- e) Thí sinh trong đội tuyển quốc gia tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế;
- g) Thí sinh đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế;
- h) Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA GAMES), Cúp Đông Nam Á. Những thí sinh đoạt giải các ngành TĐTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký tuyển thẳng vào trường;

i) Học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố được tuyển thẳng vào các ngành sư phạm phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

k) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

l) Đối với thí sinh là người nước ngoài: căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định.

1.1.2. Danh mục ngành tuyển thẳng

a) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm c hoặc điểm d mục 1.1.1 được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn mà thí sinh đã tham dự kỳ thi chọn đội tuyển hoặc đoạt giải (*Phụ lục 4: Danh mục ngành tuyển thẳng*).

b) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm đ, điểm e hoặc điểm g mục 1.1.1 sẽ được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi hoặc phù hợp với nghề đã dự thi của thí sinh (*Xem Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2021*). Thí sinh liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn và tư vấn chọn ngành phù hợp.

c) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm h mục 1.1.1 được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất (mã ngành 7140206).

d) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm i mục 1.1.1 được tuyển thẳng vào các ngành sư phạm phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải (*Phụ lục 4: Danh mục ngành tuyển thẳng*).

đ) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm k hoặc điểm l mục 1.1.1 liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn đăng ký và tư vấn chọn ngành phù hợp.

Đối với các ngành đào tạo giáo viên, Trường dành tối đa 10% chỉ tiêu mỗi ngành để tuyển thẳng, nếu số thí sinh đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu, Trường xét theo thứ tự các tiêu chí sau:

- (1) Cấp tổ chức kỳ thi học sinh giỏi;
- (2) Thứ hạng đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cùng cấp;
- (3) Đạt học sinh giỏi 3 năm học THPT chuyên;
- (4) Điểm trung bình cộng môn chuyên của 3 năm học THPT (*làm tròn 2 số lẻ*).

Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I và II, năm học 2021-2022 (3.150.000 đồng/học kỳ) cho những thí sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i mục 1.1.1 được tuyển thẳng.

1.2. Ưu tiên xét tuyển

1.2.1. Điều kiện

- Thí sinh có tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và tốt nghiệp THPT;
- Có kết quả các môn thi văn hóa ứng với tổ hợp môn thi của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định và không có môn nào từ 1,0 điểm (thang điểm 10) trở xuống;
- Đối với ngành Giáo dục thể chất, ngoài các điều kiện trên, môn Năng khiếu TDTT đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

1.2.2. Đối tượng: Thí sinh có đủ các điều kiện trên và thuộc các đối tượng sau được ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia hoặc các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký xét tuyển.

b) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Những thí sinh đoạt giải các ngành thể dục thể thao, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển vào Trường.

Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I, năm học 2021-2022 (3.150.000 đồng/học kỳ) cho những thí sinh được ưu tiên xét tuyển.

1.3. Lệ phí đăng ký: dự kiến 25.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh

1.4. Hồ sơ và thời gian đăng ký: Nộp hồ sơ tại các Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Xét tuyển dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo tổ hợp xét tuyển (3 môn thi) ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Riêng ngành Giáo dục Thể chất: ngoài 2 môn thi văn hóa trong tổ hợp, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT (do Trường ĐHCT tổ chức vào ngày **18/7/2021**).

- Không sử dụng điểm bảo lưu Kỳ thi THPT quốc gia từ năm 2020 về trước.
- Không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ; không nhân hệ số môn thi.
- Không xét học lực, hạnh kiểm THPT (*kể cả các ngành đào tạo giáo viên*).

2.1. Ngành xét tuyển: tất cả 91 ngành các ngành chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: tối thiểu 60% tổng chỉ tiêu

2.3. Đối tượng: thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước và có điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021. Tuyển sinh toàn quốc.

2.4. Điều kiện đăng ký xét tuyển:

Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2021 do Trường ĐHCT xác định và công bố sau khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (*thang điểm 10*). Ngoài ra, đối với ngành Giáo dục thể chất, môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (*thang điểm 10*).

2.5. Điểm xét tuyển: là tổng điểm các môn thi (*thang điểm 10*) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*Điều 7 của Quy chế tuyển sinh*) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không nhân hệ số môn thi.

2.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

2.7. Lệ phí đăng ký: 25.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh

2.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: đăng ký từ ngày 27/4 đến hết ngày 11/5/2021

- Đăng ký cùng với hồ sơ dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 tại các trường THPT hoặc tại các địa điểm nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Sau khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT, thí sinh được 3 lần điều chỉnh các nguyện vọng đăng ký bằng hình thức trực tuyến theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. PHƯƠNG THỨC 3: Xét tuyển bằng điểm của học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn 5 học kỳ (5 học kỳ: các học kỳ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Điểm mỗi môn (gọi là **Điểm M**) để tính điểm xét tuyển được tính bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 5 học kỳ (làm tròn đến hai chữ số thập phân), công thức tính **Điểm M** như sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTBM}_{\text{HK1L10}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L10}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L12}}}{5}$$

Trong đó: ĐTBM_{HK} là Điểm trung bình môn học kỳ (HK1L10: Học kỳ 1 Lớp 10)

3.1. Ngành xét tuyển: tất cả các ngành chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà (trừ các ngành đào tạo giáo viên).

3.2. Chỉ tiêu xét tuyển: tối đa 40% tổng chỉ tiêu

3.3. Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước. Tuyển sinh toàn quốc.

3.4. Điều kiện ĐKXT: tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ **19,50** điểm trở lên (không cộng điểm ưu tiên). Công thức như sau:

$$\text{Tổng điểm 3 môn} = (\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) \geq 19,50$$

(Không xét học lực, hạnh kiểm)

3.5. Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên (đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh). Không nhân hệ số và ĐXT được tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

3.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 05 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

3.7. Lệ phí đăng ký: 30.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh

3.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: từ ngày 05/5/2021 đến hết ngày 15/6/2021.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website của Trường, địa chỉ: <http://xettuyen.ctu.edu.vn>
- Sau khi đăng ký trực tuyến xong, thí sinh gửi hồ sơ về Trường gồm có:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);
 - + 01 bản photo Học bạ hoặc Giấy xác nhận kết quả học tập THPT (*đủ 5 học kỳ xét*);
 - + Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2020 trở về trước: nộp thêm 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.
- Để tránh mọi sai sót, thí sinh cần đọc kỹ các nội dung hướng dẫn trên hệ thống trước khi đăng ký.

3.9. Ví dụ minh họa: Một thí sinh chọn đăng ký 2 nguyện vọng (NV) như sau:

Ưu tiên 1: ngành Kỹ thuật Xây dựng-CLC, chọn tổ hợp D07 (Toán, Hóa, Anh);

Ưu tiên 2: ngành Kỹ thuật Cơ Khí, chọn tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa) .

- Thí sinh có điểm trung bình môn trong 5 học kỳ của mỗi môn ứng với tổ hợp xét tuyển và **điểm mỗi môn (Điểm M)** được tính như trong bảng sau:

Môn	Điểm trung bình môn học kỳ (ĐTB _{MHK})					Điểm mỗi môn (Điểm M)
	HK1-L10	HK2-L10	HK1-L11	HK2-L11	HK1-L12	
Toán	8,20	8,00	7,90	8,30	8,20	8,12
Lý	8,00	6,80	7,00	7,00	6,00	6,96
Hóa	6,90	7,00	7,10	7,00	7,50	7,10
Anh	4,00	4,00	4,40	4,30	4,50	4,24

Kiểm tra điều kiện đăng ký xét tuyển:

* Ngành Kỹ thuật Xây dựng-CLC, tổ hợp D07:

$$\text{Điểm } M_{\text{TOÁN}} + \text{Điểm } M_{\text{HÓA}} + \text{Điểm } M_{\text{ANH}} = 8,12 + 7,1 + 4,24 = 19,46 < \mathbf{19,50}$$

=> Không đạt điều kiện => loại

* Ngành Kỹ thuật Cơ khí, tổ hợp A00:

$$\text{Điểm } M_{\text{TOÁN}} + \text{Điểm } M_{\text{LÝ}} + \text{Điểm } M_{\text{HÓA}} = 8,12 + 6,96 + 7,1 = 22,18 > \mathbf{19,5} \Rightarrow \text{Đạt}$$

điều kiện đăng ký xét tuyển, đưa vào danh sách xét tuyển ngành Kỹ thuật Cơ khí

Như vậy, thí sinh đăng ký 2 NV, nhưng chỉ có 1 NV đủ điều kiện để xét tuyển.
Tính Điểm xét tuyển: Giả sử thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên 01 (*được +2đ*) và khu vực ưu tiên là KV2-NT (*được +0,5đ*) thì ĐXT của thí sinh dùng để xét tuyển vào ngành Kỹ thuật Cơ khí là: $\mathbf{ĐXT = (8,12 + 6,96 + 7,10) + (2,0 + 0,5) = 24,68}$

4. PHƯƠNG THỨC 4: Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn 6 học kỳ của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Điểm mỗi môn (gọi là **Điểm M**) để tính điểm xét tuyển được tính bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 6 học kỳ (*làm tròn đến hai chữ số thập phân*), công thức tính **Điểm M** như sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTB}_{\text{HK1L10}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L10}} + \text{ĐTB}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTB}_{\text{HK1L12}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L12}}}{6}$$

Trong đó: ĐTB_{MHK} là Điểm trung bình môn học kỳ (HK1L10: Học kỳ 1 Lớp 10)

Riêng ngành Giáo dục thể chất thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức thi vào ngày 18/7/2021 để lấy điểm.

4.1. Ngành xét tuyển: 13 ngành đào tạo giáo viên (xem Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2021)

4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: tối đa 40% chỉ tiêu ngành

4.3. Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 về trước. Tuyển sinh toàn quốc.

4.4. Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh đạt điều kiện dưới đây được đăng ký xét tuyển

4.4.1. Đối với ngành Giáo dục thể chất: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại khá trở lên; Nếu học lực xếp loại trung bình thì phải đạt 1 trong 2 yêu cầu sau:

- Có điểm thi môn Năng khiếu TDTT (do Trường ĐHCT tổ chức thi) từ 9,0 trở lên (theo thang điểm 10).

- Là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

4.4.2. Đối với những ngành sư phạm khác: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại Giỏi.

4.5. Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên (*đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh*). Không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

4.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

4.7. Lệ phí đăng ký: 30.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh.

4.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: từ ngày 05/5/2021 đến hết ngày 15/6/2021.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website của Trường, địa chỉ: <http://xettuyen.ctu.edu.vn>
- Sau khi đăng ký trực tuyến xong, thí sinh gửi hồ sơ về Trường gồm có:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);
 - + 01 bản photo Học bạ hoặc Giấy xác nhận kết quả học tập THPT (*đủ 6 học kỳ xét*);
 - + Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2020 trở về trước: nộp thêm 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.
- Để tránh mọi sai sót, thí sinh cần đọc kỹ các nội dung hướng dẫn trên hệ thống trước khi đăng ký.

5. PHƯƠNG THỨC 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao

Tuyển chọn thí sinh trúng tuyển và nhập học vào Trường ĐHCT năm 2021 có nhu cầu chuyển sang học ngành thuộc chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao.

5.1. Đối tượng: thí sinh trúng tuyển đại học chính quy năm 2021 ở bất kỳ ngành nào theo phương thức 1, 2, 3 và 4.

5.2. Điều kiện đăng ký: thí sinh có điểm 3 môn ứng với tổ hợp xét tuyển theo phương thức 5.

5.3. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: khi thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào Trường.

6. PHƯƠNG THỨC 6: Xét tuyển thẳng vào học bổ sung kiến thức

Xét tuyển thẳng vào học Bổ sung kiến thức 1 năm trước khi học chương trình đại học chính quy theo Điểm i khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh.

6.1. Ngành xét tuyển: tất cả các ngành chương trình đại trà (*trừ các ngành đào tạo giáo viên*).

6.2. Đối tượng:

a) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người: Công, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ.

b) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (*học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú*), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; (*Xem chi tiết danh mục các huyện tại Phụ lục 5*)

6.3. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và thuộc 1 trong những đối tượng nói trên được tuyển thẳng vào học Bổ sung kiến thức.

6.4. Quy định đào tạo: Sau khi nhập học, thí sinh phải học chương trình bổ sung kiến thức 1 năm (*các môn học bồi dưỡng: Toán, Văn, Tiếng Anh, Tin học*) và phải đạt kết quả theo quy định của Hiệu trưởng Trường ĐHCT mới được vào học chính thức chương trình đại học chính quy năm học 2022-2023 đúng với ngành do thí sinh đăng ký.

6.5. Lệ phí đăng ký: dự kiến 25.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh

6.6. Hồ sơ và thời gian đăng ký: Nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT

7. DANH MỤC NGÀNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021

7.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo (*Xem chi tiết tại Phụ lục 6*)

7.2. Bảng mã tổ hợp xét tuyển:

Mã tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
A00	Toán	Vật lý	Hóa học
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
A02	Toán	Vật lý	Sinh học
B00	Toán	Hóa học	Sinh học
B03	Toán	Văn	Sinh học
B08	Toán	Tiếng Anh	Sinh học
C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí
C01	Toán	Ngữ văn	Vật lý
C02	Toán	Ngữ văn	Hóa học
C04	Toán	Ngữ văn	Địa lí
C19	Ngữ văn	Lịch sử	GD&ĐT
D01	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh

Mã tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
D03	Ngữ văn	Toán	Tiếng Pháp
D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
D15	Ngữ văn	Địa lí	Tiếng Anh
D24	Toán	Hóa học	Tiếng Pháp
D29	Toán	Vật lý	Tiếng Pháp
D44	Ngữ văn	Địa lí	Tiếng Pháp
D64	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Pháp
D66	Ngữ văn	GD&ĐT	Tiếng Anh
T00	Toán	Sinh học	Năng khiếu TDTT
T01	Toán	Ngữ văn	
T06	Toán	Hóa học	

7.3. Danh mục ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến và chất lượng cao

TT	Mã ngành tuyển sinh	Tên Ngành <i>Thời gian đào tạo; danh hiệu cấp bằng và học phí</i>	Phương thức 1, 2 và 3		Phương thức 5	
			Chi tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Chi tiêu	Tổ hợp xét tuyển
1	7420201T	Công nghệ sinh học – CTTT <i>4,5 năm; Cử nhân; 2,2 lần học phí đại trà</i>	40	A01, B08, D07	40	A00, A01, B00, B08, D07
2	7620301T	Nuôi trồng thủy sản – CTTT <i>4,5 năm; Kỹ sư; 2,2 lần học phí đại trà</i>	40	A01, B08, D07	40	A00, A01, B00, B08, D07
3	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học –CLC <i>4,5 năm; Kỹ sư; 30 triệu đồng/năm</i>	40	A01, B08, D07	40	A00, A01, B00, B08, D07
4	7540101C	Công nghệ thực phẩm – CLC <i>4,5 năm; Kỹ sư; 30 triệu đồng/năm</i>	40	A01, B08, D07	40	A00, A01, B00, B08, D07
5	7580201C	Kỹ thuật xây dựng – CLC <i>4,5 năm; Kỹ sư; 30 triệu đồng/năm</i>	40	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07
6	7520201C	Kỹ thuật điện – CLC <i>4,5 năm; Kỹ sư; 30 triệu đồng/năm</i>	40	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07
7	7480201C	Công nghệ thông tin – CLC <i>4,5 năm; Kỹ sư; 30 triệu đồng/năm</i>	80	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07
8	7340201C	Tài chính - ngân hàng – CLC <i>4,5 năm; Cử nhân; 30 triệu đồng/năm</i>	40	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07
9	7340120C	Kinh doanh quốc tế – CLC <i>4,5 năm; Cử nhân; 30 triệu đồng/năm</i>	80	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07
10	7220201C	Ngôn ngữ Anh – CLC <i>4 năm; Cử nhân; 30 triệu đồng/năm</i>	80	D01, D14, D15	40	D01, D14, D15, D66

7.4. Danh mục ngành thuộc chương trình đào tạo đại trà (Phương thức: 1, 2, 3, 4)

(*) Các ngành sư phạm (đào tạo giáo viên); chỉ tiêu các ngành sư phạm sẽ được cập nhật sau khi Bộ GD&ĐT có quyết định phân giao chỉ tiêu tuyển sinh chính thức.

TT	Mã ngành tuyển sinh	TÊN NGÀNH <i>Tên chuyên ngành (nếu có)</i>	Chỉ tiêu		Mã tổ hợp xét tuyển phương thức 2, 3 và 4	Học phí bình quân năm học 2021-2022
			Điểm thi	PT khác		
1	7140202	Giáo dục tiểu học (*)	48	32	A00, C01, D01, D03	9,8 triệu đồng (Sinh viên được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP)
2	7140204	Giáo dục công dân (*)	36	24	C00, C19, D14, D15	
3	7140206	Giáo dục thể chất (*)	36	24	T00, T01, T06	
4	7140209	Sư phạm toán học (*)	48	32	A00, A01, B08, D07	
5	7140210	Sư phạm tin học (*)	36	24	A00, A01, D01, D07	
6	7140211	Sư phạm vật lý (*)	36	24	A00, A01, A02, D29	
7	7140212	Sư phạm hóa học (*)	36	24	A00, B00, D07, D24	
8	7140213	Sư phạm sinh học (*)	36	24	B00, B08	
9	7140217	Sư phạm ngữ văn (*)	48	32	C00, D14, D15	
10	7140218	Sư phạm lịch sử (*)	36	24	C00, D14, D64	
11	7140219	Sư phạm địa lý (*)	36	24	C00, C04, D15, D44	
12	7140231	Sư phạm tiếng Anh (*)	48	32	D01, D14, D15	
13	7140233	Sư phạm tiếng Pháp (*)	36	24	D01, D03, D14, D64	
14	7220201	Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành: - <i>Ngôn ngữ Anh;</i> - <i>Phiên dịch, biên dịch tiếng Anh.</i>	60	40	D01, D14, D15	9,8 triệu đồng
15	7220201H	Ngôn ngữ Anh – <i>khu Hòa An</i>	24	16	D01, D14, D15	9,8 triệu đồng
16	7220203	Ngôn ngữ Pháp	24	16	D01, D03, D14, D64	9,8 triệu đồng
17	7229001	Triết học	24	16	C00, C19, D14, D15	9,8 triệu đồng
18	7310201	Chính trị học	24	16	C00, C19, D14, D15	9,8 triệu đồng
19	7320201	Thông tin - thư viện	24	16	A01, D01, D03, D29	9,8 triệu đồng
20	7310301	Xã hội học	36	24	A01, C00, C19, D01	9,8 triệu đồng
21	7229030	Văn học	48	32	C00, D01, D14, D15	9,8 triệu đồng

TT	Mã ngành tuyển sinh	TÊN NGÀNH <i>Tên chuyên ngành (nếu có)</i>	Chỉ tiêu		Mã tổ hợp xét tuyển phương thức 2, 3 và 4	Học phí bình quân năm học 2021-2022
			Điểm thi	PT khác		
22	7310630	Việt Nam học (<i>Hướng dẫn viên du lịch</i>)	48	32	C00, D01, D14, D15	11,7 triệu đồng
23	7310630H	Việt Nam học (<i>Hướng dẫn viên du lịch</i>) – <i>khu Hòa An</i>	24	16	C00, D01, D14, D15	11,7 triệu đồng
24	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	48	32	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
25	7340101	Quản trị kinh doanh	48	32	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
26	7340101H	Quản trị kinh doanh – <i>khu Hòa An</i>	24	16	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
27	7340115	Marketing	36	24	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
28	7340120	Kinh doanh quốc tế	36	24	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
29	7340121	Kinh doanh thương mại	36	24	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
30	7340201	Tài chính - ngân hàng	30	20	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
31	7340301	Kế toán	36	24	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
32	7340302	Kiểm toán	30	20	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
33	7620115	Kinh tế nông nghiệp	36	24	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
34	7620115H	Kinh tế nông nghiệp – <i>khu Hòa An</i>	24	16	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
35	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp – <i>khu Hòa An</i>	48	32	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
36	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	36	24	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
37	7310101	Kinh tế	36	24	A00, A01, C02, D01	9,8 triệu đồng
38	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	48	32	A00, A01, B00, D07	11,7 triệu đồng
39	7850103	Quản lý đất đai	54	36	A00, A01, B00, D07	11,7 triệu đồng
40	7380101	Luật, có 3 chuyên ngành: - <i>Luật thương mại;</i> - <i>Luật tư pháp;</i> - <i>Luật hành chính.</i>	120	80	A00, C00, D01, D03	9,8 triệu đồng
41	7380101H	Luật (<i>Luật hành chính</i>) – <i>khu Hòa An</i>	24	16	A00, C00, D01, D03	9,8 triệu đồng
42	7420101	Sinh học	42	28	A02, B00, B03, B08	11,7 triệu đồng
43	7420201	Công nghệ sinh học	120	80	A00, B00, B08, D07	11,7 triệu đồng
44	7420203	Sinh học ứng dụng	42	28	A00, A01, B00, B08	9,8 triệu đồng
45	7440112	Hóa học	48	32	A00, B00, C02, D07	11,7 triệu đồng
46	7720203	Hóa dược	48	32	A00, B00, C02, D07	11,7 triệu đồng
47	7440301	Khoa học môi trường	48	32	A00, A02, B00, D07	11,7 triệu đồng
48	7520320	Kỹ thuật môi trường	36	24	A00, A01, B00, D07	11,7 triệu đồng
49	7460112	Toán ứng dụng	30	20	A00, A01, B00	11,7 triệu đồng
50	7520401	Vật lý kỹ thuật	30	20	A00, A01, A02, C01	11,7 triệu đồng
51	7480101	Khoa học máy tính	48	32	A00, A01	11,7 triệu đồng
52	7480106	Kỹ thuật máy tính	42	28	A00, A01	11,7 triệu đồng
53	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	42	28	A00, A01	11,7 triệu đồng
54	7480103	Kỹ thuật phần mềm	72	48	A00, A01	11,7 triệu đồng
55	7480104	Hệ thống thông tin	42	28	A00, A01	11,7 triệu đồng
56	7480201	Công nghệ thông tin, có 2 chuyên ngành: - <i>Công nghệ thông tin;</i> - <i>Tin học ứng dụng.</i>	84	56	A00, A01	11,7 triệu đồng
57	7480201H	Công nghệ thông tin – <i>khu Hòa An</i>	24	16	A00, A01	11,7 triệu đồng
58	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	72	48	A00, A01, B00, D07	11,7 triệu đồng
59	7520309	Kỹ thuật vật liệu	24	16	A00, A01, B00, D07	11,7 triệu đồng
60	7540101	Công nghệ thực phẩm	102	68	A00, A01, B00, D07	11,7 triệu đồng
61	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	24	16	A00, A01, B00, D07	11,7 triệu đồng
62	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	72	48	A00, A01, B00, D07	11,7 triệu đồng
63	7510601	Quản lý công nghiệp	60	40	A00, A01, D01	9,8 triệu đồng
64	7520103	Kỹ thuật cơ khí, có 2 chuyên ngành: - <i>Cơ khí chế tạo máy;</i> - <i>Cơ khí ô tô.</i>	108	72	A00, A01	11,7 triệu đồng
65	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	48	32	A00, A01	11,7 triệu đồng

TT	Mã ngành tuyển sinh	TÊN NGÀNH <i>Tên chuyên ngành (nếu có)</i>	Chỉ tiêu		Mã tổ hợp xét tuyển phương thức 2, 3 và 4	Học phí bình quân năm học 2021-2022
			Điểm thi	PT khác		
66	7520201	Kỹ thuật điện	60	40	A00, A01, D07	11,7 triệu đồng
67	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	48	32	A00, A01	11,7 triệu đồng
68	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	54	36	A00, A01	11,7 triệu đồng
69	7580201	Kỹ thuật xây dựng	120	80	A00, A01	11,7 triệu đồng
70	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	24	16	A00, A01	11,7 triệu đồng
71	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	24	16	A00, A01	11,7 triệu đồng
72	7620103	Khoa học đất (<i>Quản lý đất và công nghệ phân bón</i>)	24	16	A00, B00, B08, D07	9,8 triệu đồng
73	7620105	Chăn nuôi	60	40	A00, A02, B00, B08	9,8 triệu đồng
74	7640101	Thú y	72	48	A02, B00, B08, D07	9,8 triệu đồng
75	7620109	Nông học	36	24	B00, B08, D07	9,8 triệu đồng
76	7620110	Khoa học cây trồng, có 2 chuyên ngành: - <i>Khoa học cây trồng</i> ; - <i>Nông nghiệp công nghệ cao</i> .	72	48	A02, B00, B08, D07	9,8 triệu đồng
77	7620112	Bảo vệ thực vật	84	56	B00, B08, D07	9,8 triệu đồng
78	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	24	16	A00, B00, B08, D07	9,8 triệu đồng
79	7620301	Nuôi trồng thủy sản	120	80	A00, B00, B08, D07	9,8 triệu đồng
80	7620302	Bệnh học thủy sản	36	24	A00, B00, B08, D07	9,8 triệu đồng
81	7620305	Quản lý thủy sản	36	24	A00, B00, B08, D07	9,8 triệu đồng

8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí

8.1. Các chương trình chất lượng cao: cố định suốt khóa học

8.2. Các chương trình tiên tiến: 2,2 lần học phí chương trình đại trà tương ứng.

8.3. Các chương trình đào tạo đại trà (*Trúng tuyển theo phương thức 1, 2, 3 và 4*)

a) Lộ trình tăng học phí dự kiến (*theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP*)

Năm học	Nhóm 1	Nhóm 2
2021-2022	1.080.000 đồng/sinh viên/tháng	1.290.000 đồng/sinh viên/tháng

b) Học phí bình quân cho năm học 2021-2022:

Mỗi năm học bao gồm 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ. Sinh viên đóng học phí theo số tín chỉ do sinh viên đăng ký học từng học kỳ. (*Xem chi tiết tại mục 7.4*)

9. TỔ CHỨC TUYỂN SINH:

9.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

a. Thời gian và địa điểm thi: 06 giờ 45 ngày 18/7/2021 tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ

b. Thời hạn đăng ký: từ 01/6/2021 đến 8 giờ 00 ngày 18/7/2021

- Trước ngày 18/7/2021, đăng ký tại Phòng Đào tạo - Khu II, Trường ĐHTC;
- Từ 6g 45 đến trước 8g00 ngày 18/7/2021: đăng ký trực tiếp tại địa điểm thi và dự thi.

c. Hồ sơ đăng ký thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu (*Xem mẫu ở Phụ lục 7*);
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (*nếu có*);
- Lệ phí đăng ký và dự thi: 300.000đ/thí sinh

d. Khi đi thi, thí sinh lưu ý: Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo: Phiếu nhận hồ sơ; Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân.

e. Ưu tiên xét tuyển ngành Giáo dục thể chất:

Thí sinh đạt huy chương vàng của các giải hạng Nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là vận động viên cấp Kì thi quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất nếu kết quả thi các môn văn hóa trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt trên 1,0 điểm và điểm thi môn Năng khiếu TDTT đạt từ 5.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10). Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển.

g. Nội dung thi môn Năng khiếu TDTT

- **Kiểm tra thể hình (Điều kiện, không tính điểm):** Đo chiều cao, cân nặng. Không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu (nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40kg) sẽ bị loại.

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cổ với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ. Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định như sau:

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
< 06	< 05	0,00
06	05	0,25
07	06	0,30
08	07	0,45
09	08	0,60
10	09	0,75
11	10	0,90

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
12	11	1,05
13	12	1,20
14	13	1,35
15	14	1,50
16	15	1,65
17	16	1,80
18	17	1,95

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
19	18	2,10
20	19	2,25
21	20	2,40
22	21	2,55
23	22	2,70
24	23	2,80
≥ 25	≥ 24	3,00

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009. Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
>7,00	>8,00	0,00
≤ 7,00	≤8,00	0,25
≤6,90	≤7,90	0,30
≤6,85	≤7,85	0,40
≤6,80	≤7,80	0,50
≤6,75	≤7,75	0,60
≤6,70	≤7,70	0,70
≤6,65	≤7,65	0,80
≤6,60	≤7,60	0,90
≤6,55	≤7,55	1,00
≤6,50	≤7,50	1,10
≤6,45	≤7,45	1,20
≤6,40	≤7,40	1,30
≤6,35	≤7,35	1,40

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤6,30	≤7,30	1,50
≤6,20	≤7,20	1,60
≤6,10	≤7,10	1,70
≤6,00	≤7,00	1,80
≤5,90	≤6,90	1,90
≤5,80	≤6,80	2,00
≤5,65	≤6,75	2,10
≤5,50	≤6,50	2,20
≤5,35	≤6,35	2,30
≤5,20	≤6,20	2,40
≤5,05	≤6,05	2,50
≤4,90	≤5,90	2,60
≤4,75	≤5,75	2,70
≤4,60	≤5,60	2,80

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤4,45	≤5,45	2,90
≤4,30	≤5,30	3,00
≤4,18	≤5,18	3,10
≤4,06	≤5,06	3,20
≤3,94	≤4,94	3,30
≤3,82	≤4,82	3,40
≤3,70	≤4,70	3,50
≤3,60	≤4,60	3,60
≤3,50	≤4,50	3,70
≤3,40	≤4,40	3,80
≤3,30	≤4,30	3,90
≤3,20	≤4,20	4,00

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
< 165	< 125	0,00
≥ 165	≥ 125	0,25
≥ 170	≥ 130	0,30
≥ 175	≥ 134	0,45
≥ 180	≥ 138	0,60
≥ 185	≥ 142	0,75
≥ 190	≥ 146	0,90

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥ 195	≥ 150	1,05
≥ 200	≥ 154	1,20
≥ 205	≥ 158	1,35
≥ 210	≥ 162	1,50
≥ 215	≥ 166	1,65
≥ 220	≥ 170	1,80
≥ 225	≥ 174	1,95

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥ 230	≥ 178	2,10
≥ 235	≥ 182	2,25
≥ 240	≥ 186	2,40
≥ 245	≥ 190	2,55
≥ 250	≥ 194	2,70
≥ 255	≥ 198	2,80
≥ 260	≥ 200	3,00

- **Điểm môn Năng khiếu TDTT:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

9.2. Xét tuyển Đợt 1:

- Đối với các phương thức 1 và 6: Nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Đối với các phương thức 2: từ ngày 27/4 đến hết ngày 11/5, đăng ký nguyện vọng xét tuyển cùng với hồ sơ dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 tại các trường THPT hoặc tại các địa điểm nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Đối với phương thức 3 và 4: thực hiện đăng ký từ ngày 05/5 đến hết ngày 15/6/2021 bằng hình thức trực tuyến và gửi hồ sơ, lệ phí về Trường ĐHCCT trong thời hạn trên.

9.3. Xét tuyển đợt bổ sung: Sau khi thí sinh trúng tuyển Đợt 1 xác nhận nhập học, Trường ĐHCCT sẽ thông báo ngay chi tiết về xét tuyển bổ sung (nếu cần).

9.4. Một số lưu ý dành cho thí sinh:

- Mỗi phương thức có quy định về điều kiện và đối tượng xét tuyển khác nhau, nên Trường xét tuyển một cách độc lập từng phương thức; việc xét tuyển phương thức này không ảnh hưởng đến phương thức khác; điểm chuẩn trúng tuyển của phương thức này không là điểm chuẩn trúng tuyển của phương thức khác.

- Mỗi thí sinh được quyền đăng ký xét tuyển vào Trường bằng nhiều phương thức khác nhau, mỗi phương thức nộp 01 bộ hồ sơ riêng. Trường hợp thí sinh đăng ký nhiều phương thức xét tuyển:

+ Thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng trong phương thức nào chỉ có giá trị trong phương thức đó.

+ Khi thí sinh trúng tuyển và đã xác nhận nhập học thì không được xét tuyển ở những phương thức hoặc các đợt xét tuyển kế tiếp (*nếu có*); ngược lại, nếu không trúng tuyển hoặc chưa xác nhận nhập học thì vẫn được tham gia xét tuyển.

- Nếu một phương thức có nhiều đợt xét tuyển thì điểm trúng tuyển của đợt sau không được thấp hơn điểm trúng tuyển của đợt xét tuyển trước cùng phương thức.

10. CÁC NỘI DUNG KHÁC

10.1. Học bổng dành cho tân sinh viên trúng tuyển năm 2021:

- 700 suất học bổng (3.000.000đ/suất) cho tân sinh viên có điểm trúng tuyển cao (ưu tiên cho các ngành học tại Khu Hòa An).
- 100 suất học bổng học tập ngắn hạn ở nước ngoài (*30 suất cho các ngành chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao*).
- Giảm 50% học phí năm thứ nhất cho nữ sinh trúng tuyển các ngành chương trình đại trà: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.
- Nhiều học bổng tài trợ từ cơ quan, doanh nghiệp cho tân sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và điểm trúng tuyển cao.

10.2. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ

Trường trọng điểm quốc gia: ĐHCT là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Quốc gia đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, là một trong 3 trường của Việt Nam là thành viên chính thức của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-ASEAN University Network); xếp hạng thứ 3 trong nước, thứ 61 khu vực Đông Nam Á (Webometrics).

Chủ động – linh hoạt: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, được học cùng lúc 2 chương trình đào tạo. Hình thức đào tạo đa dạng (chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa).

Chất lượng cao - chuẩn quốc tế: Chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, tiếp cận nền công nghiệp 4.0; có chương trình tiên tiến, chất lượng cao; hợp tác và trao đổi quốc tế.

Năng lực - kinh nghiệm: Giảng viên có học hàm, học vị cao, được đào tạo từ nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới, phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, tài liệu học tập phong phú.

Việc làm trong tầm tay: Đồng hành cùng doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng. Sinh viên có nhiều cơ hội việc làm trong và ngoài nước.

Tinh thần khởi nghiệp: Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các dự án khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội nhập quốc tế.

Chi phí hợp lý: Học phí, các chế độ chính sách đảm bảo theo quy định Nhà nước đối với trường công lập, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL.

Học bổng khuyến học: Dành trên 30 tỷ đồng cấp học bổng hàng năm, 3 tỷ đồng và 100 học bổng ngắn hạn ở nước ngoài cho tân sinh viên.

Dịch vụ chu đáo: Hệ thống dịch vụ hỗ trợ sinh viên hiện đại. Ký túc xá với gần 10.000 chỗ trong khuôn viên Trường (Khu Hòa An 450 chỗ).

Trường xanh – sạch – đẹp

Môi trường học tập, sinh hoạt thân thiện – năng động – an toàn – hiện đại.

10.3. Giới thiệu chương trình tiên tiến

- Chương trình tiên tiến là chương trình đào tạo áp dụng hoàn toàn tương ứng với chương trình đang được triển khai tại trường đại học danh tiếng trên thế giới. Cả hai chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA):

+ Ngành Công nghệ sinh học (CNSH), dựa theo chương trình của Trường Đại học bang Michigan, Hoa Kỳ (Michigan State University - MSU);

+ Ngành Nuôi trồng thủy sản (NTTS), dựa theo chương trình của Trường Đại học Auburn, Alabama, Hoa Kỳ (Auburn University - AU).

- Sinh viên sẽ được học bằng Tiếng Anh trong một môi trường học tập, nghiên cứu và thực hành với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ có kinh nghiệm và được đào tạo từ nhiều trường danh tiếng trên thế giới, một số học phần sẽ được các giáo sư từ trường Đại học bang Michigan, trường Đại học Auburn giảng dạy.

- Bằng cấp: Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình tiên tiến do Trường ĐHCT cấp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn được cấp Giấy chứng nhận được ký bởi hai trường xác nhận chương trình được học hoàn toàn bằng tiếng Anh.

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (CNSH: 161 tín chỉ; NTTS: 160 tín chỉ); học kỳ đầu tiên học 20 tín chỉ bồi dưỡng tăng cường năng lực tiếng Anh.

10.4. Giới thiệu chương trình chất lượng cao

- Chương trình chất lượng cao là chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên các chương trình đào tạo của các nước tiên tiến. Sinh viên sẽ được đào tạo trong một môi trường học tập, thực hành và nghiên cứu với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước có nhiều kinh nghiệm, có cơ hội được học tập ở nước ngoài. Được vận hành dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các doanh nghiệp đối tác trong và ngoài nước. Với thế mạnh về ngoại ngữ và chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để học sau đại học tại các trường đại học tiên tiến trong và ngoài nước; có lợi thế để làm việc ở nước ngoài.

- Khoảng 60% các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Trường ĐHCT cấp Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình chất lượng cao.

- Thời gian đào tạo:

- Ngành Ngôn ngữ Anh: 4 năm (141 tín chỉ).
- Các ngành còn lại: 4,5 năm (166 tín chỉ). Học kỳ đầu tiên được học 20 tín chỉ Chương trình bồi dưỡng Tiếng Anh.

10.5. Cán bộ tư vấn chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao:

Ngành, mã ngành	Họ tên	Điện thoại	Email
Công nghệ Sinh học 7420201T	PGS. TS. Nguyễn Văn Thành	0908353373	nvthanh@ctu.edu.vn
	Cô Lý Thị Bích Thủy	0986449268	thuyly@ctu.edu.vn
Nuôi trồng thủy sản 7620301T	PGS. TS. Vũ Ngọc Út	0913618858	vnut@ctu.edu.vn
	Cô Trần Thị Hồng Hạnh	0906647552	tthanh@ctu.edu.vn
Công nghệ thông tin, 7480201C	TS. Nguyễn Hữu Hoà	0844639999	nhhoa@ctu.edu.vn
	TS. Phạm Thế Phi	0919458799	ptphi@ctu.edu.vn
Kinh doanh quốc tế 7340120C	TS. Phan Anh Tú	0988263778	patu@ctu.edu.vn
	PGS.TS. Võ Văn Dứt	0918549474	vvdut@ctu.edu.vn
Tài chính – Ngân hàng, 7340201C	PGS.TS. Phan Đình Khôi	0907552277	pdkhoi@ctu.edu.vn
	ThS. Thái Văn Đại	0918465006	tvdai@ctu.edu.vn
Công nghệ Kỹ thuật hóa học, 7510401C	PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	0944551337	dvhthien@ctu.edu.vn
	TS. Ngô Trương Ngọc Mai	0941606220	ntnmai@ctu.edu.vn
Ngôn ngữ Anh 7220201C	PGS.TS. Phương Hoàng Yến	0919756660	phyen@ctu.edu.vn
	ThS. Trương Thị Ngọc Diệp	0918211569	ttndiep@ctu.edu.vn
Công nghệ thực phẩm, 7540101C	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	0902811816	ncha@ctu.edu.vn
	PGS.TS. Trần Thanh Trúc	0909712070	tttruc@ctu.edu.vn
Kỹ thuật Điện 7520201C	TS. Đỗ Nguyễn Duy Phương	0906662979	dndphuong@ctu.edu.vn
	TS. Quách Ngọc Thịnh	0946178171	ngocthinh@ctu.edu.vn

Ngành, mã ngành	Họ tên	Điện thoại	Email
Kỹ thuật Xây dựng, 7580201C	TS. Trần Vũ An	0901170725	tranvuan@ctu.edu.vn
	TS. Đặng Thế Gia	0903011955	dangtg@ctu.edu.vn

10.6. Đào tạo tại Khu Hòa An (những mã ngành có chữ "H")

- Khu Hòa An là một cơ sở đào tạo của Trường ĐHCT, tọa lạc tại số 554, Quốc lộ 61, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (cách Cần Thơ 45 km).

- Sinh viên học tại Khu Hòa An do Khoa Phát triển Nông thôn quản lý và là sinh viên đại học hệ chính quy của Trường ĐHCT. Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại Cần Thơ. Khi trúng tuyển những sinh viên này được bố trí học năm thứ nhất và năm thứ 4 tại thành phố Cần Thơ, các năm học còn lại sẽ được chuyển về học tại Khu Hòa An.

10.7. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đại học chính quy

Xem chi tiết trên trang web: <https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>

11. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy:

- Năm 2019, khảo sát SVTN năm 2018 ứng với tuyển sinh năm 2015
- Năm 2020, khảo sát SVTN năm 2019 ứng với tuyển sinh năm 2016

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng	
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2020
Khối ngành I	820	640	843	579	814	811	93,8%	94,9%
Khối ngành III	1.260	1170	1.307	1311	1216	1308	91,4%	96,1%
Khối ngành IV	580	590	572	492	476	545	91,9%	96,3%
Khối ngành V	4.780	4590	4.844	3945	3065	3875	95,5%	97,2%
Khối ngành VI	Chưa có sinh viên tốt nghiệp							
Khối ngành VII	1.400	1370	1.400	1275	1.090	1321	94,3%	94,8%
Tổng	8.840	8360	8.966	7602	6.661	7860	94%	96,3%

Xem chi tiết tỷ lệ SVTN có việc làm năm 2020 theo ngành tại Phụ lục 8

12. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp của trường năm 2020 (kể cả kinh phí không thường xuyên, kinh phí dự án Nâng cấp Trường ĐHCT): **954,38** tỷ đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình năm 2020: **11.950.000** đồng/1 sinh viên

II. TUYỂN SINH VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

(đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh: gồm có 02 phương thức:

3.1. Phương thức A (PTA): Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

3.2. Phương thức B (PTB): Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 490 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA	PTB				
1	7380101	Luật	A00, B00, C00, D01	50	10	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
2	7340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
4	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, B00, D01	300	100	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
5	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
8	7520201	Kỹ thuật điện	A00, A01, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
9	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997
11	7640101	Thú y	A00, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
12	7620112	Bảo vệ thực vật	A00, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
13	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00, A01, B00, D01			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01, D14, D15	25	5	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999
Tổng cộng:				375	115				

Ghi chú: A00: Toán-Lý-Hóa; A01: Toán-Lý-Anh; B00: Toán-Hóa-Sinh; C00: Văn-Sử-Địa; D01: Văn-Toán-Anh; D14: Văn-Sử-Anh; D15: Văn-Địa-Anh

* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Phương thức A: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình môn của 3 môn học năm học lớp 12, có cùng tổ hợp xét tuyển với ngành xin đăng ký dự tuyển. Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) đạt từ bằng hoặc lớn hơn 14,0 điểm.

+ *Tổng điểm TB môn của 3 môn học lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển $\geq 14,0$ điểm*

5.2. Phương thức B: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020

Thí sinh có kết quả thi 3 bài thi/môn thi, có cùng tổ hợp xét tuyển với ngành xin đăng ký dự tuyển. Tổng điểm 3 bài thi/môn thi trong tổ hợp xét tuyển (không có bài thi/môn thi nào từ 1,0 điểm trở xuống, tính theo thang điểm 10) làm tròn đến 2 chữ số thập phân, đạt từ bằng hoặc lớn hơn 12,0 điểm.

+ *Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển $\geq 12,0$ điểm*

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

6.2. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi/môn học theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi/môn học của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo Quy chế tuyển sinh hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển. Có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 để xét tuyển cho các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

6.3. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành, cùng 1 phương thức xét tuyển là bằng nhau và được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

7. Tổ chức tuyển sinh:

7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4,8 và 12. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 28/4/2021
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/8/2021
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 16/12/2021

7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học hoặc tương đương;
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT;
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;
- + Phiếu thông tin sinh viên (theo mẫu).

8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí áp dụng theo mức trần học phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí hệ vừa làm vừa học được quy định không vượt quá hệ số 1,5 lần mức học phí hệ chính quy.

11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hệ đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hệ vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hệ chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 28/4/2021
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/8/2021
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 16/12/2021

III. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG CHÍNH QUY TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy. Người tốt nghiệp cao đẳng nghề không thuộc đối tượng dự thi này.
- Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành được cộng điểm ưu tiên đối tượng vào điểm xét tuyển. Không tính điểm ưu tiên khu vực.

2. Phạm vi tuyển sinh: toàn quốc

3. Phương thức tuyển sinh: Trường tổ chức thi tuyển

4. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (ĐBCL):

a) Đối với các ngành đào tạo giáo viên:

- Đối tượng là người đã tốt nghiệp cao đẳng ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020: ngưỡng ĐBCL đầu vào do Trường xác định và công bố sau khi có kết quả thi.
- Đối tượng khác: tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại giỏi hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với những ngành đào tạo khác: ngưỡng ĐBCL đầu vào do Trường xác định và công bố sau khi có kết quả thi.

5. Nguyên tắc xét tuyển:

- Mỗi thí sinh được đăng ký thi tuyển 01 ngành.
- Điểm chuẩn xác định theo từng nhóm ngành tuyển sinh (*điểm chuẩn các ngành trong cùng nhóm ngành bằng nhau*). Những thí sinh dự thi trong cùng nhóm ngành được xét tuyển theo tổng điểm 3 môn thi cộng với điểm ưu tiên đối tượng từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu của nhóm ngành.

6. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến là 300, được phân bổ theo từng nhóm ngành tuyển sinh, riêng nhóm ngành đào tạo giáo viên (*) phân bổ theo ngành. Căn cứ số lượng dự thi thực tế, chỉ tiêu tuyển sinh từng nhóm ngành có thể được điều chỉnh cho phù hợp.

Ngành Giáo dục thể chất chỉ tuyển sinh người có bằng tốt nghiệp cao đẳng các ngành có liên quan đến thể dục và thể thao.

T T	Mã ngành	Ngành học (Chuyên ngành – nếu có)	Chỉ tiêu dự kiến	Quyết định đào tạo liên thông			Năm bắt đầu ĐT
				Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan có hầm quyền ban hành	
1	7140206	Giáo dục Thể chất (*)	10	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
2	7140213	Sư phạm Sinh học (*)	10	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
3	7140209	Sư phạm Toán học (*)	15	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
4	7140211	Sư phạm Vật lý (*)	15	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
5	7140212	Sư phạm Hóa học (*)	10	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
6	7140210	Sư phạm Tin học (*)	10	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
7	7140202	Giáo dục Tiểu học (*)	10	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
8	7140204	Giáo dục Công dân (*)	10	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn (*)	05	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
10	7140218	Sư phạm Lịch sử (*)	15	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
11	7140219	Sư phạm Địa lý (*)	10	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
12	7140231	Sư phạm tiếng Anh (*)	15	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
13	7140233	Sư phạm tiếng Pháp (*)	15	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
14	7340101	Quản trị kinh doanh	40	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2007
15	7340115	Marketing		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
16	7340120	Kinh doanh quốc tế		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
17	7340121	Kinh doanh thương mại		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
18	7340201	Tài chính - Ngân hàng		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2007
19	7340301	Kế toán		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2006
20	7340302	Kiểm toán		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
21	7380101	Luật (Luật hành chính; Luật tư pháp; Luật thương mại)	20	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
22	7420101	Sinh học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
23	7420201	Công nghệ sinh học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
24	7420203	Sinh học ứng dụng		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
25	7440112	Hóa học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
26	7720203	Hóa dược		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
27	7440301	Khoa học môi trường		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
28	7460112	Toán ứng dụng	60	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
29	7480101	Khoa học máy tính		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
30	7480103	Kỹ thuật phần mềm		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
31	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
32	7480104	Hệ thống thông tin		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
33	7480201	Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin; Tin học ứng dụng).		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2006
34	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
35	7520309	Kỹ thuật vật liệu		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
36	7510601	Quản lý công nghiệp		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013

T T	Mã ngành	Ngành học (Chuyên ngành – nếu có)	Chỉ tiêu dự kiến	Quyết định đào tạo liên thông			Năm bắt đầu ĐT
				Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan có hầm quyền ban hành	
37	7520201	Kỹ thuật điện		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2007
38	7520103	Kỹ thuật cơ khí (CK chế tạo máy)		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
39	7520401	Vật lý kỹ thuật		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
40	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
41	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
42	7480106	Kỹ thuật máy tính		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
43	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
44	7520320	Kỹ thuật môi trường		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
45	7580201	Kỹ thuật xây dựng		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
46	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
47	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2017
48	7540101	Công nghệ thực phẩm		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2006
49	7540104	Công nghệ sau thu hoạch		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
50	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
51	7620115	Kinh tế nông nghiệp		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
52	7620305	Quản lý thủy sản		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
53	7620301	Nuôi trồng thủy sản		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2006
54	7620302	Bệnh học thủy sản		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
55	7620109	Nông học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2012
56	7620110	Khoa học cây trồng (Khoa học cây trồng)		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
57	7620112	Bảo vệ thực vật		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2012
58	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
59	7620105	Chăn nuôi		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2007
60	7640101	Thú y		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
61	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)	30	779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2012
62	7220201	Ngôn ngữ Anh (Ngôn ngữ Anh; Phiên, biên dịch tiếng Anh)		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2012
63	7220203	Ngôn ngữ Pháp		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
64	7229030	Văn học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
65	7320201	Thông tin - thư viện		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
66	7310301	Xã hội học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
67	7229001	Triết học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
68	7310201	Chính trị học		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2020
69	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
70	7310101	Kinh tế		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
71	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010
72	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2013
73	7850103	Quản lý đất đai		779/QĐ-ĐHCT	05/4/2021	Trường tự chủ	2010

7. Các thông tin khác:

- Trường sẽ không tổ chức thi đối với các ngành có số lượng đăng ký dự thi ít hơn 03 thí sinh (tính đến hết ngày 20/8/2021); và sẽ thông báo trên website tuyển sinh của Trường vào ngày 30/8/2021 để thí sinh đăng ký ngành khác hoặc rút hồ sơ.

- Tổ chức đào tạo: đào tạo theo học chế tín chỉ. Sau khi trúng tuyển, sinh viên liên thông học tập trung liên tục tại Trường ĐHCT với sinh viên đại học hệ chính quy; được xét miễn và công nhận điểm khối lượng kiến thức đã học ở bậc cao đẳng.
- Mức học phí: sinh viên đóng học phí theo số tín chỉ đăng ký học trong từng học kỳ. Mức học phí bằng với mức học phí của bậc đại học hệ chính quy.
- Khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học chính quy và tên ngành đào tạo được ghi đúng với tên ngành tuyển sinh (*nếu học chuyên ngành thì tên chuyên ngành sẽ được ghi trên Quyết định tốt nghiệp, Phụ lục văn bằng*).

8. Tổ chức tuyển sinh liên thông:

8.1. Môn thi tuyển tuyển

- Mỗi ngành gồm 3 môn thi: Môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành (*xem danh mục môn thi tại Phụ lục 9; xem đề cương tại website <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>*)
- Mỗi môn thi được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,25.

8.2. Lịch thi tuyển: ngày 26/9/2021

Môn thi	Môn cơ bản	Môn cơ sở ngành	Môn chuyên ngành
Giờ thi	07g15	13g00	15g30

8.3. Hồ sơ đăng ký dự thi: (Xem mẫu tại Phụ lục 9):

- Phiếu đăng ký dự thi liên thông (theo mẫu);
- 03 ảnh 4x6cm (chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- 01 phong bì dán tem và ghi địa chỉ thí sinh ở mục người nhận;
- 01 bản sao Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp được cấp năm 2021 (*công chứng*);
- 03 bản sao bằng điểm bậc cao đẳng (*công chứng*);
- 03 bản sao Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh (*công chứng*);
- 03 bản sao Chứng chỉ Giáo dục thể chất (*công chứng*);
- 01 bản sao CMND hoặc Thẻ Căn cước công dân (*không cần công chứng*);
- Khai sinh và bản sao hộ khẩu (*nếu thuộc diện ưu tiên dân tộc thiểu số*);
- Hồ sơ minh chứng thuộc đối tượng ưu tiên tuyển sinh (*nếu thuộc diện ưu tiên khác*).

Ghi chú: Nếu thiếu hồ sơ cần thiết, thí sinh sẽ làm giấy cam đoan (theo mẫu);

8.4. Lệ phí thi và ôn tập:

- Lệ phí đăng ký và lệ phí thi: 420.000 đồng/hồ sơ;
- **Học phí ôn tập:** 800.000 đồng/môn thi (nộp cùng lúc với hồ sơ nếu có nhu cầu ôn tập và không hoàn trả lại, trừ trường hợp môn thi không được mở lớp ôn do không đủ số lượng đăng ký tối thiểu). Riêng ngành Ngôn ngữ Anh: môn Nói: 400.000 đồng; môn Viết: 1.200.000 đồng.
- Trường sẽ tổ chức ôn tập cho các môn thi có số lượng đăng ký từ 05 thí sinh trở lên. Các môn thi có số lượng đăng ký ôn tập dưới 05, thí sinh được nhận lại lệ phí ôn tập đã đóng và tự ôn tập theo đề cương của môn thi (*xem đề cương trên website tuyển sinh*).
- Mỗi môn thi được tổ chức ôn tập 20 tiết; lịch ôn tập được xếp vào Chủ nhật và các buổi tối trong tuần từ ngày **06/9 - 19/9/2021**.

8.5. Thời gian nộp hồ sơ và lệ phí: (Trường ban hành thông báo để hướng dẫn chi tiết)

- **Thời gian:** Từ 05/5/2021 đến 20/8/2021 (từ thứ hai đến thứ sáu trong tuần)
- **Địa điểm:** Thí sinh nộp hồ sơ và lệ phí trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Cần Thơ

Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

IV. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC: TỪ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG LÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Đối tượng tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và THPT; người có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng THPT phải học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành đăng ký dự tuyển;

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tùy theo tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 220 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7380101	Luật	40	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2014
2	ĐH	7340301	Kế toán		6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2012
3	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh		6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
4	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	180	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2017
5	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin		6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
6	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm		6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
7	ĐH	7640101	Thú y		6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2012
8	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật		6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2014
9	ĐH	7520201	Kỹ thuật điện		6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2020
10	ĐH	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2020

** Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp.*

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

6.2. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng.

6.3. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm trúng tuyển được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

7. Tổ chức tuyển sinh:

7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4,8 và 12. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 28/4/2021
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/8/2021
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 16/12/2021

7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bậc trung cấp/cao đẳng (đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp THPT (đối với người dự tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm bậc trung cấp/cao đẳng;
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;
- + Phiếu thông tin sinh viên (theo mẫu).

8. Chính sách ưu tiên: Không xét ưu tiên theo khu vực. Đối tượng ưu tiên được xét theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2020.

9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo mức trần học phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí hệ vừa làm vừa học được quy định không vượt quá hệ số 1,5 lần mức học phí hệ chính quy.

11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hệ đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hệ vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hệ chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

V. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ BẰNG ĐẠI HỌC

1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học hoặc hệ đào tạo từ xa;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tùy theo tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định;

Ngành đăng ký học phải khác với ngành đã tốt nghiệp.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc đại học.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 940 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7380101	Luật	160	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2003
2	7340101	Quản trị kinh doanh		4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2001
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng		4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2001
4	7340301	Kế toán		4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2001
5	7480201	Công nghệ thông tin	500	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2001
6	7580201	Kỹ thuật xây dựng		4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2001
7	7620112	Bảo vệ thực vật		4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2016
8	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2017
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	280	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2001
10	7850103	Quản lý đất đai		4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2020

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

6.2. Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển: Xem mục 4

6.3. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học.

6.4. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm trúng tuyển được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt vào các tháng 4, 8 và 12, như sau:

+ Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 28/4/2021

- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/8/2021
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 16/12/2021

7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp bậc đại học (đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm bậc đại học;
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

8. Chính sách ưu tiên: Theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non hiện hành.

9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo mức trần học phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí hệ vừa làm vừa học được quy định không vượt quá hệ số 1,5 lần mức học phí hệ chính quy.

11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hệ đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hệ vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hệ chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, chủ nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

Cần Thơ, ngày **30** tháng **3** năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(*Đã ký*)

Cán bộ kê khai

1. Tuyển sinh chính quy:

- Họ tên: Nguyễn Hứa Duy Khang
- ĐT: 0913737332
- E-mail: nhdckhang@ctu.edu.vn

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học:

- Họ tên: Nguyễn Văn Chiến
- ĐT: 0943046316
- E-mail: nvchien@ctu.edu.vn

Hà Thanh Toàn

PHỤ LỤC 1: QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẾN 31/12/2020
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

Hình thức, trình độ, ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành (người học)							Tổng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	
I. CHÍNH QUY								
1. Sau đại học	308	0	432	317	1093	0	296	2446
1.1. Tiến sĩ	0	0	46	69	171	0	13	299
Quản trị kinh doanh			33					33
Tài chính - Ngân hàng			13					13
Vi sinh vật học				5				5
Công nghệ sinh học				42				42
Vật lý lý thuyết và vật lý toán				4				4
Hoá hữu cơ				4				4
Môi trường đất và nước				14				14
Hệ thống thông tin					7			7
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					5			5
Công nghệ thực phẩm					19			19
Khoa học đất					12			12
Chăn nuôi					8			8
Khoa học cây trồng					16			16
Bảo vệ thực vật					14			14
Kinh tế nông nghiệp					31			31
Phát triển nông thôn					19			19
Nuôi trồng thủy sản					27			27
Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi					13			13
Quản lý đất đai							13	13
1.2. Thạc sĩ	308	0	386	248	922	0	283	2147
Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	250							250
Quản lý giáo dục	58							58
Luật kinh tế			115					115
Quản trị kinh doanh			119					119
Tài chính - Ngân hàng			152					152
Công nghệ sinh học				82				82
Hoá hữu cơ				18				18
Hoá lý thuyết và hoá lý				48				48
Khoa học môi trường				20				20
Sinh thái học				26				26
Vật lý lý thuyết và vật lý toán				47				47
Vi sinh vật học				7				7
Bảo vệ thực vật					38			38
Bệnh học thủy sản					0			0
Công nghệ sau thu hoạch					0			0
Công nghệ thực phẩm					35			35

Hình thức, trình độ, ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành (người học)							Tổng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	
Chăn nuôi					15			15
Di truyền và chọn giống cây trồng					12			12
Hệ thống nông nghiệp					112			112
Hệ thống thông tin					81			81
Kinh tế nông nghiệp					35			35
Kỹ thuật điện					42			42
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					55			55
Kỹ thuật hoá học					23			23
Kỹ thuật môi trường					22			22
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy					71			71
Khoa học cây trồng					55			55
Khoa học đất					14			14
Khoa học máy tính					92			92
Lí thuyết xác suất và thống kê toán học					38			38
Nuôi trồng thủy sản					77			77
Phát triển nông thôn					2			2
Quản lý tổng hợp vùng ven biển					0			0
Quản lý thủy sản					25			25
Toán giải tích					27			27
Thú y					51			51
Kinh tế học							57	57
Quản lý đất đai							51	51
Quản lý kinh tế							97	97
Quản lý tài nguyên và môi trường							47	47
Văn học Việt Nam							31	31
2. Đại học	2206	0	6683	2232	21049	388	6999	39557
2.1. Chính quy	2107	0	6266	2228	20798	388	6735	38522
Giáo dục Công dân	142							142
Giáo dục Tiểu học	229							229
Giáo dục Thể chất	129							129
Sư phạm Địa lý	159							159
Sư phạm Hoá học	197							197
Sư phạm Lịch sử	126							126
Sư phạm Ngữ văn	216							216
Sư phạm Sinh học	81							81
Sư phạm Tiếng Anh	239							239
Sư phạm Tiếng Pháp	60							60
Sư phạm Tin học	133							133
Sư phạm Toán học	229							229
Sư phạm Vật lý	167							167
Kế toán			494					494
Kiểm toán			445					445
Kinh doanh quốc tế			1198					1198
Kinh doanh thương mại			518					518

Hình thức, trình độ, ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành (người học)							Tổng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	
<i>Luật</i>			1516					1516
<i>Marketing</i>			363					363
<i>Quản trị kinh doanh</i>			1036					1036
<i>Tài chính - Ngân hàng</i>			696					696
<i>Công nghệ sinh học</i>				1164				1164
<i>Hoá học</i>				318				318
<i>Khoa học môi trường</i>				278				278
<i>Sinh học</i>				258				258
<i>Sinh học ứng dụng</i>				210				210
<i>Bảo vệ thực vật</i>					653			653
<i>Bệnh học thủy sản</i>					197			197
<i>Công nghệ chế biến thủy sản</i>					507			507
<i>Công nghệ kỹ thuật hóa học</i>					768			768
<i>Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan</i>					107			107
<i>Công nghệ sau thu hoạch</i>					203			203
<i>Công nghệ thông tin</i>					2474			2474
<i>Công nghệ thực phẩm</i>					1189			1189
<i>Chăn nuôi</i>					397			397
<i>Hệ thống thông tin</i>					512			512
<i>Kinh doanh nông nghiệp</i>					153			153
<i>Kinh tế nông nghiệp</i>					781			781
<i>Kỹ thuật cơ điện tử</i>					640			640
<i>Kỹ thuật cơ khí</i>					1447			1447
<i>Kỹ thuật điện</i>					812			812
<i>Kỹ thuật điện tử - viễn thông</i>					510			510
<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá</i>					612			612
<i>Kỹ thuật máy tính</i>					485			485
<i>Kỹ thuật môi trường</i>					294			294
<i>Kỹ thuật phần mềm</i>					954			954
<i>Kỹ thuật tài nguyên nước</i>					66			66
<i>Kỹ thuật vật liệu</i>					107			107
<i>Kỹ thuật xây dựng</i>					1458			1458
<i>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>					245			245
<i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</i>					113			113
<i>Khoa học cây trồng</i>					484			484
<i>Khoa học đất</i>					49			49
<i>Khoa học máy tính</i>					601			601
<i>Khuyến nông</i>					18			18
<i>Lâm sinh</i>					44			44
<i>Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu</i>					503			503
<i>Nông học</i>					352			352
<i>Nuôi trồng thủy sản</i>					875			875
<i>Phát triển nông thôn</i>					84			84
<i>Quản lý công nghiệp</i>					745			745

Hình thức, trình độ, ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành (người học)							Tổng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	
<i>Quản lý thủy sản</i>					170			170
<i>Toán ứng dụng</i>					206			206
<i>Thủ y</i>					878			878
<i>Vật lý kỹ thuật</i>					105			105
<i>Hoá dược</i>						388		388
<i>Chính trị học</i>							280	280
<i>Kinh tế</i>							488	488
<i>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</i>							384	384
<i>Ngôn ngữ Anh</i>							1620	1620
<i>Ngôn ngữ Pháp</i>							306	306
<i>Quản lý đất đai</i>							499	499
<i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>							345	345
<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>							598	598
<i>Thông tin - thư viện</i>							290	290
<i>Triết học</i>							251	251
<i>Văn học</i>							525	525
<i>Việt Nam học</i>							789	789
<i>Xã hội học</i>							360	360
2.2. Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	80	0	371	1	213	0	227	892
<i>Giáo dục Tiểu học</i>	7							7
<i>Giáo dục Thể chất</i>	2							2
<i>Sư phạm Ngữ văn</i>	15							15
<i>Sư phạm Sinh học</i>	2							2
<i>Sư phạm Tiếng Anh</i>	32							32
<i>Sư phạm Toán học</i>	17							17
<i>Sư phạm Vật lý</i>	5							5
<i>Kế toán</i>			53					53
<i>Kiểm toán</i>			2					2
<i>Kinh doanh quốc tế</i>			5					5
<i>Kinh doanh thương mại</i>			6					6
<i>Luật</i>			186					186
<i>Quản trị kinh doanh</i>			75					75
<i>Tài chính - Ngân hàng</i>			44					44
<i>Công nghệ sinh học</i>				1				1
<i>Bảo vệ thực vật</i>					33			33
<i>Công nghệ thông tin</i>					27			27
<i>Công nghệ thực phẩm</i>					15			15
<i>Chăn nuôi</i>					3			3
<i>Kỹ thuật môi trường</i>					22			22
<i>Kỹ thuật xây dựng</i>					44			44
<i>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>					1			1
<i>Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu</i>					3			3

Hình thức, trình độ, ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành (người học)							Tổng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	
Nuôi trồng thủy sản					8			8
Thú y					57			57
Ngôn ngữ Anh							98	98
Quản lý tài nguyên và môi trường							108	108
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							9	9
Văn học							5	5
Việt Nam học							7	7
2.3. Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học trở lên	19	0	46	3	38	0	37	143
Giáo dục Tiểu học	2							2
Sư phạm Địa lý	1							1
Sư phạm Ngữ văn	1							1
Sư phạm Tiếng Anh	10							10
Sư phạm Toán học	5							5
Kế toán			6					6
Kiểm toán			1					1
Kinh doanh quốc tế			4					4
Luật			18					18
Marketing			1					1
Quản trị kinh doanh			10					10
Tài chính - Ngân hàng			6					6
Công nghệ sinh học				2				2
Sinh học				1				1
Bệnh học thủy sản					2			2
Công nghệ thông tin					7			7
Chăn nuôi					2			2
Hệ thống thông tin					2			2
Kỹ thuật cơ điện tử					2			2
Kỹ thuật cơ khí					2			2
Kỹ thuật điện					1			1
Kỹ thuật điện tử - viễn thông					2			2
Kỹ thuật máy tính					3			3
Kỹ thuật xây dựng					1			1
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					1			1
Khoa học cây trồng					1			1
Khoa học máy tính					2			2
Nuôi trồng thủy sản					1			1
Quản lý công nghiệp					1			1
Toán ứng dụng					1			1
Thú y					7			7
Ngôn ngữ Anh							35	35
Văn học							1	1
Việt Nam học							1	1

Hình thức, trình độ, ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành (người học)							Tổng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	
II. VỪA LÀM VỪA HỌC	0	0	3362	0	720	0	1046	5128
II.1. Đại học vừa làm vừa học	0	0	2567	0	284	0	336	3187
Kế toán			189					189
Luật			1930					1930
Quản trị kinh doanh			448					448
Bảo vệ thực vật					4			4
Kỹ thuật điện					20			20
Kỹ thuật điện tử - viễn thông					68			68
Kỹ thuật phần mềm					94			94
Kỹ thuật xây dựng					80			80
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy					18			18
Ngôn ngữ Anh							336	336
II. 2. Liên thông từ trung cấp lên đại học VLVH	0	0	0	0	70	0	0	70
Kỹ thuật điện					70			70
II.3. Liên thông từ cao đẳng lên đại học VLVH	0	0	275	0	332	0	0	607
Kế toán			145					145
Luật			37					37
Quản trị kinh doanh			93					93
Bảo vệ thực vật					21			21
Công nghệ thông tin					105			105
Kỹ thuật điện tử - viễn thông					49			49
Kỹ thuật xây dựng					33			33
Thú y					124			124
II.4. Đào tạo VLVH đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học trở lên	0	0	520	0	34	0	710	1264
Kế toán			99					99
Luật			398					398
Quản trị kinh doanh			23					23
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					34			34
Ngôn ngữ Anh							710	710
III. ĐÀO TẠO TỪ XA	0	0	2059	0	306	0	901	3266
Kế toán			261					261
Luật			1539					1539
Quản trị kinh doanh			245					245
Tài chính - Ngân hàng			14					14
Bảo vệ thực vật					42			42
Công nghệ thông tin					208			208
Thú y					56			56
Ngôn ngữ Anh							716	716
Thông tin - thư viện							185	185

PHỤ LỤC 2: PHÒNG THỰC HÀNH, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhớt kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí, Tủ sấy 300 Lit, Máy cô quay Buchi, Máy ly tâm 50mL + Ống nghiệm ly tâm, Cân phân tích 4 số lẻ (nội chuẩn), Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo pH,	- Hóa học, Hóa dược; - Các ngành khác có liên quan
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, Thiết bị cách cát (Bếp cách cát), Máy kiểm tra áp suất chân không, Bể điều nhiệt có điều chỉnh nhiệt độ, ...	- Hóa học, Hóa dược; - Các ngành khác có liên quan
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy đo độ dẫn điện,	- Hóa học, Hóa dược. - Các ngành khác có liên quan
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy đọc khay vi thể, Máy ly tâm nhỏ, Bể điều nhiệt, Lò nung, Thiết bị đo điểm nóng chảy với kính hiển vi, ...	- Hóa học, Hóa dược. - Các ngành khác có liên quan
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, Máy đo pH, Bể rửa siêu âm, Máy lắc ngang, Máy đo độ dẫn, Tủ sấy, ...	- Hóa học, Hóa dược. - Các ngành khác có liên quan
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, Cân phân tích chuẩn nội, Cân sấy ẩm, Máy ly tâm, Máy lắc vortex, Máy khuấy từ gia nhiệt 6 giếng, Hệ thống chưng cất dung môi, ...	- Hóa học, Hóa dược; - Các ngành khác có liên quan
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, BM. Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	1	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.	- Ngành Toán ứng dụng. - Các ngành khác có liên quan
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy đếm thời gian, Bộ định thời cổng quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, Máy đo áp suất hiện số, Cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, Máy đo tỷ trọng hiện số, Cân điện tử, Cân đòn, Cân phân tích, Con lắc nghiêng, Các bài thí nghiệm: Sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, Launching Unit, Interface, Heat Capacity Ratio Meter, ...	- Ngành Vật lý kỹ thuật. - Các ngành khác có liên quan
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cầm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, Bộ đường ray kim loại, xe kim loại 1.2, Diffraction at a slit and Heisenberg's uncertainty principle,	- Ngành Vật lý kỹ thuật. - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
			Zeeman effect with a variable magnetic system and a CMOS camera including the measurement software, Solar Ray Collector, Characteristic curves of semiconductors, Characteristic curves of a solar cell, Dielectric constant, Coulomb's law/ image charge, Ferromagnetic hysteresis, Magnetic moment in the magnetic field, Environments and Virtual Machines, Gravitation Meter, Viscometer, Kính hiển vi 1 TK, Máy đo ánh sáng-Nhật, Bộ nhiệt dung riêng, Bộ tỷ trọng, Máy hiện sóng tương tự, ...	
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), Thiết bị rung siêu âm, Thiết bị quay phủ, Tủ sấy, Máy đo vạt năng, Máy đo trọng lực, Máy đo từ trường của trái đất, Máy ly tâm, Máy cất nước, Máy khuấy từ gia nhiệt, Cân phân tích, Máy đo pH, Tủ sấy, Máy bơm hút chân không, Máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, Ion Purifier Meter, Microwave synthesizer, Chậu rửa Inox, Máy bơm hơi 2 lốc, Máy hút ẩm, Đồng hồ đo ánh sáng, Cân điện tử 2 số lẻ, Micro pipet, ...	- Ngành Vật lý kỹ thuật. - Các ngành khác có liên quan
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	5	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động- thực vật, ...	- Ngành Sinh học; - Các ngành khác có liên quan
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Kính hiển vi sinh học các loại, Kính hiển vi 2 thị kính, Kính soi nổi, Tivi, ...	- Ngành Sinh học; - Các ngành khác có liên quan
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ cấy an toàn sinh học, Nội khứ trùng nhiệt ướt, Máy ly tâm, Vortex, Máy chứng cất đạm, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy cất vi mẫu, Kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, Máy đếm khuẩn lạc, Tủ lạnh, Tủ đông, Máy lắc tròn, Micropipette, ...	- Ngành Sinh học; - Các ngành khác có liên quan
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ấm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí, Máy đo vi khí hậu – KERTREL, Nhiệt kế hồng ngoại _FLUKE 561, Máy hút chân không – KNF, Máy cất nước 1 lần- HAMILTON WSC, Máy lắc trộn mẫu – OVAN, ...	- Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Lâm sinh; - Các ngành khác có liên quan
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...	- Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Lâm sinh; - Các ngành khác có liên quan
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lăn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy cất nước, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Chlorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống, Tủ sấy MEMMERT model 30-1060, Máy quang phổ W1900-A124256, ...	- Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước; - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
17	Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, Nhiệt kế cầm tay Laserliner, Máy phân tích ẩm độ Prescisa, Cân phân tích Ohaus AX 224, Tủ sấy Memmert UN 110, Máy đo ẩm độ đất, Nhiệt kế hồng ngoại Kimo, Máy phân tích khí thải Geotech, ...	- Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước; - Các ngành khác có liên quan
18	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, ...	- Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước; - Các ngành khác có liên quan
19	Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD meter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...	- Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước; - Các ngành khác có liên quan
20	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, Tủ hút ẩm, Máy đo pH, EC ngoài đồng, Máy đo ẩm độ ngoài đồng, Cân điện tử 3 số lẻ, Bảng so màu đất, Kệ phơi mẫu đất và cây, Cân điện tử 2 số lẻ, Tủ sấy, Máy đo pH, EC trong phòng thí nghiệm, Vòng lấy mẫu đất, Cân điện tử 5 số lẻ, Cây khoan đất, ...	- Các ngành: Quản lý đất đai, Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên; - Các ngành khác có liên quan
21	Phòng thí nghiệm GIS Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy tính học viên và máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...	- Quản lý đất đai, Quản lý môi trường và TNTN; - Các ngành khác có liên quan
22	Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh, Bình tam giác có nút, Cân treo, Máy GPS, Bút đo pH, Dụng cụ đo thể ôxy hóa khử, Bút đo Oxy hóa khử, Bút đo độ dẫn điện EC/TDS, Máy đo độ đục, Bút đo DO, Khoan đất, ...	- Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên; - Các ngành khác có liên quan
23	Phòng thực hành Độc học môi Trường, BM.Khoa học môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO meter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đạm, máy nghiền mẫu thực vật, Cân 3 số lẻ, Cân 4 số lẻ, Máy đo DO, Máy đo EC-Sal-TDS, Máy đo pH, Micro pipette các loại, Máy cất nước 2 lần, ...	- Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước; - Các ngành khác có liên quan
24	Phòng thực hành Tài Nguyên Sinh Vật, BM.Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, Máy so màu, ...	- Khoa học/Kỹ thuật môi trường, tài nguyên nước; - Các ngành khác có liên quan
25	Phòng thực hành Chất lượng môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bể đựng COD, Bể cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy lắc vòng, Máy lắc ngang, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ úm, Tủ mát, Máy so màu, Cân 3 số lẻ, Máy đo DO, Máy đo EC, Máy đo pH, Micro pipette các loại, Máy cất nước 1 lần,	- Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước; - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
26	Phòng thực hành Trắc địa - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...	- Lĩnh vực xây dựng - Các ngành khác có liên quan
27	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,	- Lĩnh vực xây dựng - Các ngành khác có liên quan
28	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sensor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dẫn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...	- Lĩnh vực xây dựng - Các ngành khác có liên quan
29	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,	- Lĩnh vực xây dựng - Các ngành khác có liên quan
30	Phòng thí nghiệm Công trình thủy - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Mô đun thí nghiệm Venturi-meter, Mô đun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Mô đun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Mô đun khảo sát tổn thất cục bộ, Mô đun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Mô đun thí nghiệm bơm, Mô đun thí nghiệm thủy tĩnh, Mô đun thí nghiệm Reynold), Thiết bị đo độ đục ATU75W2, Thiết bị đo độ đục OBS-3A, ...	- Lĩnh vực xây dựng - Các ngành khác có liên quan
31	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study units, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense, 12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...	- Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan
32	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distribution, Cooking and Concentration unit, ...	- Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ sau thu hoạch; - Các ngành khác có liên quan
33	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...	- Ngành Kỹ thuật cơ khí
34	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cây chèo, Dàn cây trụ, ...	- Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan
35	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...	- Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan
36	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tự động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...	- Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
37	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...	- Ngành Kỹ thuật cơ khí; - Các ngành khác có học phần liên quan
38	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ... Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)	- Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có học phần liên quan
39	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea	- Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan
40	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng, Bộ đo điện não đồ Emotiv, Phần mềm EPOC đo điện não đồ Emotiv, ...	- Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan
41	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị hệ tay máy Mitsubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc	- Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan
42	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC	- Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan
43	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, BM.Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	Hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử; - Các ngành khác có liên quan
44	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...	- Các ngành: Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học; - Các ngành khác có liên quan
45	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...	- Các ngành: Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học; - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
46	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - BM.Công nghệ hóa học, Khoa Công nghệ	2	Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lã, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lã, tủ hút khí độc, ...	- Các ngành: Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học; - Các ngành khác có liên quan
47	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rã trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cạn các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...	- Các ngành: Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học; - Các ngành khác có liên quan
48	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rơ, Lưới truyền động, Module dòng rơ, Trạm điều khiển rơ le bảo vệ, rơ le siêu tải, rơ le kiểm tra đồng bộ, rơ le tăng giảm tần số, rơ le kiểm tra điện áp, rơ le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rã cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, Hệ thống đào tạo bảo vệ bằng role, Bài TN Electric Power Transmi, Three-phase under/overvoltage, Mobile workstation LABVOLT, ...	Ngành Kỹ thuật điện.
49	Phòng thực hành Máy điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn, ...	Ngành Kỹ thuật điện.
50	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...	Ngành Kỹ thuật điện.
51	Phòng thực hành Tay nghề điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quấn dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế Mitsubishi, tủ ATS, tủ Buscoopge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI Mitsubishi), ...	Ngành Kỹ thuật điện.
52	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình đo điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện; đo và kiểm tra công tơ điện, nhiệt độ, độ ẩm,	- Ngành Kỹ thuật điện; - Các ngành khác có liên quan
53	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều kiện và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...	- Ngành Kỹ thuật điện; - Các ngành khác có liên quan
54	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - BM.KT điện, Khoa CN	1	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Simens, ...	- Ngành Kỹ thuật điện. - Các ngành khác có liên quan
55	Phòng thực hành Mạch điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện dinh hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha,	- Ngành Kỹ thuật điện. - Các ngành khác có liên quan
56	Phòng thí nghiệm Viễn thông - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2channel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port +	- Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
			phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Soft MTP1600, Rectifier + accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Training System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...	
57	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ TN FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...	- Ngành Kỹ thuật máy tính. - Các ngành khác có liên quan
58	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,	- Lĩnh vực điện tử, máy tính. - Các ngành khác có liên quan
59	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa CN	1	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...	- Lĩnh vực điện tử, máy tính. - Các ngành khác có liên quan
60	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...	- Lĩnh vực điện tử, máy tính. - Các ngành khác có liên quan
61	Phòng thực hành Mạch điện tử - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...	- Các ngành Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Các ngành khác có liên quan
62	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - BM. QL công nghiệp, Khoa Công nghệ	1	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...	Ngành Quản lý công nghiệp
63	Phòng thực hành máy tính, Khoa Công nghệ	3	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Khoa Công nghệ	Các ngành thuộc Khoa Công nghệ
64	Xưởng thiết bị trường học, Khoa Công nghệ	1	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...	- KT cơ khí, Quản lý công nghiệp - Các ngành Khoa Công nghệ
65	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	2	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...	- Ngành Sư phạm hóa học; - Các ngành khác có liên quan
66	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí	- Ngành Sư phạm hóa học; - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
			độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...	
67	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đạm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ấm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đứng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...	- Ngành Sư phạm hóa học; - Các ngành khác có liên quan
68	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học, BM. SP Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...	- Ngành Sư phạm hóa học
69	Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...	- Ngành Sư phạm sinh học; - Các ngành khác có liên quan
70	Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION, ...	- Ngành Sư phạm sinh học; - Các ngành khác có liên quan
71	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...	- Ngành Sư phạm sinh học; - Các ngành khác có liên quan
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nối camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...	- Ngành Sư phạm sinh học
73	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện-Điện tử -Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	3	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-Svarts-Lapalac, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ	- Ngành Sư phạm vật lý; - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
			qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...	
74	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	1	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chớp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...	Ngành Sư phạm vật lý
75	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. SP Địa lý, Khoa Sư phạm	2	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...	Ngành Sư phạm địa lý
76	Phòng thực hành ứng dụng CNTT trong dạy học, BM SP Toán, Khoa Sư phạm	4	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...	- Các ngành sư phạm - Các ngành khác có liên quan
77	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	2	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO2 Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...	- Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học; - Các ngành khác có liên quan
78	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển CN nghệ sinh học	4	Hệ thống cất lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Thùng ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia Alcolyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...	- Ngành Công nghệ sinh học; - Các ngành khác có liên quan
79	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	2	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magstration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTsch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...	- Ngành Công nghệ sinh học; - Các ngành khác có liên quan
80	Phòng thí nghiệm Công nghệ Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	1	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Dray dryer, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..	- Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học; - Các ngành khác có liên quan
81	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	3	Tủ ủ cây mô VoTsch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, Máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, Máy nhân bản gen ptc 200, Hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, Máy đo độ quang hợp, Thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250,	- Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học; - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
			Máy đo cường độ sáng 4JF102188, Quang phổ kế UV Vis, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...	
82	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy lãc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đăm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...	- Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học; - Các ngành khác có liên quan
83	Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	1	Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...	- Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học; - Các ngành khác có liên quan
84	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	1	Hệ thống dây chuyền sản xuất nước lọc RO, máy bơm, máy phân tích bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.	- Sinh học, Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm; - Các ngành khác có liên quan
85	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi sinh, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	1	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.	- Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học
86	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp	1	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...	- Ngành Khoa học cây trồng, Nông học; - Các ngành nông nghiệp khác
87	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống công phá đăm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đăm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO ₂ , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...	- Ngành: Khoa học cây trồng, Nông học; - Các ngành nông nghiệp khác
88	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	3	Cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lăc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cây, Đĩa petri, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...	- Các ngành: Sinh học ứng dụng, Nông học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; - Các ngành nông nghiệp khác
89	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	1	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hồ hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O ₂ , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tín hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, Tủ đông, Buồng lạnh, Cân phân tích, Kính hiển vi sinh học, Máy đo quang hợp cầm tay, Buồng đo CO ₂ trong đất, Hệ thống đo huỳnh quang, Hệ thống cung cấp CO ₂ trong quang hợp, Tủ hút, Bếp đun cách thủy kết hợp với lăc và điều chỉnh được các mức độ nhiệt, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo thể năng nước của lá, Máy đo bốc thoát hơi nước của lá, Máy đo diện tích lá cầm tay, Máy đo diện tích lá, Máy đo màu sắc trái, Máy đo diệp lục tố, Máy đo thể năng màng tế bào, Tủ an toàn chống cháy, ...	- Các ngành: Sinh học ứng dụng, Nông học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; - Các ngành nông nghiệp khác

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
90	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	2	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đậm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút, Tủ đông Gram, Máy đo quang phổ, Máy đo pH, Bộ dụng cụ tiến hóa tế bào, Máy ly tâm lạnh, Hệ thống chưng cất nước, Máy khử trùng, Máy đồng hóa mẫu, Máy khuấy từ gia nhiệt các loại, Máy trộn, Bể ổn nhiệt lắc, Vortex mixer, Máy rửa siêu âm, Tủ ẩm CO ₂ , Vaccum Pump, Bàn thí nghiệm, ...	- Các ngành: Sinh học ứng dụng, Nông học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; - Các ngành nông nghiệp khác
91	Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, BM Sinh lý-Sinh hóa	1	Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...	- CN rau hoa quả và cảnh quan; - Các ngành nông nghiệp khác
92	Phòng thí nghiệm bệnh cây - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ ủ, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, Tủ đông Gram, Kính hiển vi huỳnh quang với camera, Máy đo quang phổ, Hệ thống đọc gel Protein, Máy đo pH, Hệ thống điện di ngang, Bếp cách thủy, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy, Máy lắc có điều chỉnh nhiệt độ, Máy trộn, Máy khuấy từ, Máy lắc, Máy rửa siêu âm, Hệ thống lọc nước, Tủ cấy vi sinh, Bộ Micropipette, Tủ đông sâu, Máy đọc ELISA và phụ kiện, Đèn UV cầm tay, ...	- Ngành Bảo vệ thực vật; - Các ngành nông nghiệp khác
93	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ ủ, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, Cân phân tích các loại, Kính hiển vi soi nổi các loại và camera, Máy khuấy từ, Bơm vi lượng, Máy đo cường độ sang, Bộ Micropipettes, ...	- Các ngành: Bảo vệ thực vật, Nông học; - Các ngành nông nghiệp khác
94	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học - BM.Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ ủ, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắc, tủ lạnh, tủ đông -40C, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR, Camera quan sát đêm, Tủ lạnh, Cân phân tích các loại, Kính hiển vi soi nổi, Máy đo pH, Hệ thống điện di đứng, Tủ hút, Máy làm đá, Nồi hấp tiệt trùng, Máy đồng hóa, Máy trộn, Máy khuấy từ, Máy nghiền, Tủ cấy vi sinh, Bộ Micropipette, Bơm định lượng, ...	- Các ngành: Bảo vệ thực vật, Nông học; - Các ngành nông nghiệp khác
95	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...	- Các ngành: Khoa học Đất, Khoa học cây trồng; - Các ngành nông nghiệp khác
96	Phòng thí nghiệm Vật lý đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	2	Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động; phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy; phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nồi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài dòng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...	- Các ngành: Khoa học Đất, Khoa học cây trồng; - Các ngành nông nghiệp khác
97	Phòng thí nghiệm Hóa học đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	1	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...	- Các ngành: Khoa học Đất, Khoa học cây trồng; - Các ngành nông nghiệp khác

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
98	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	2	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, Tủ lạnh, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ly tâm máu, Máy đa xét nghiệm nhanh ứng dụng lâm sàng và nghiên cứu, Thùng trữ mẫu, Máy làm sạch và khử trùng, Bộ dụng cụ phẫu thuật vật nuôi, Bàn giải phẫu vật nuôi, Tủ trữ mẫu xương, Máy biến năng huyết áp và hệ thống cấp, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, Mô hình cơ thể học heo, gà và chó, Tâm động ký, Máy đo điện tâm đồ, Máy khoan xương và cưa thân thịt, Máy xét nghiệm huyết học, Mô hình bộ xương heo, Máy đo đa thông số động vật, Phế dung kế, Máy đồng nhất hóa dung dịch, Máy đếm bạch cầu, ...	- Các ngành: Chăn nuôi, Thú y
99	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	1	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, Máy cắt lát thịt bò, Tủ điều hòa ẩm độ và nhiệt độ, Dụng cụ làm nóng và mát, Cân phân tích, Hệ thống thang cân, Cân điện tử, Cân điện tử cho trọng lượng trâu bò, Máy quang phổ, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo pH-MV, Máy đo pH/Ion, Máy phân tích các nguyên tố, Máy phân tích axit béo bay hơi, Máy phân tích CH ₄ /CO ₂ trong môi trường, Máy đồng hóa, Máy Realtime PCR, Máy luận nhiệt phản ứng khuếch đại gen, Máy mini Thermo cycler PCR, Máy ly tâm, Máy ly tâm lạnh, Buồng hút khí độc, Tủ hút, Tủ sấy mẫu, Máy trộn đều khí thải để đo, Máy nghiền mẫu, Máy khuấy từ, Máy trộn, Máy lắc, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn hiếu khí, Bộ pipette, Tủ ẩm nuôi cấy, Bể điều nhiệt có máy lắc, Máy phân tích chất lượng sữa, Buồng đo chất thải gia súc, Máy phát hiện động dục ở bò, Máy giám sát bò và ngựa, Máy kiểm tra vi khuẩn sữa, Lò đốt động vật, Máy cắt động vật, ...	- Các ngành: Chăn nuôi, Thú y, Nông học
100	Phòng thí nghiệm CNSH động vật và Sinh học phân tử -BM. Chăn nuôi	3	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...	- Các ngành: Chăn nuôi, Thú y.
101	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	3	Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, Tủ sấy, Tủ hút khí độc, Tủ ẩm, Lò nung, Tủ lạnh, Máy lắc, Chưng cất đạm, Máy đo năng lượng, Máy nghiền mẫu, Máy so màu, Cân điện tử, Máy đo pH, Máy trộn thức ăn, Máy đo sữa, Cân xác định độ ẩm, Nhiệt lượng kế và phụ kiện, Máy quang phổ, pH kế, Máy đo chất béo, Nhiệt ẩm kế điện tử, Máy ly tâm, Máy hút chân không, Tủ hút, Hệ thống chưng cất đạm bán tự động, Hệ thống phá mẫu, Tủ sấy, Bể ổn nhiệt với máy lắc, Máy khuấy từ, Bộ Pipette, Hệ thống phân tích xơ, Khúc xạ kế protein trong huyết thanh, Huyết cầu kế, Hệ nhuộm màu Gram tự động, Buồng đếm, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, Tủ đông ...	- Ngành Chăn nuôi
102	Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ẩm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...	- Ngành Thú y
103	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tieejy trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ẩm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướt, Waterbath, Lò vi sóng, Buồng cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...	- Các ngành: Thú y, Chăn nuôi; - Các ngành khác có liên quan

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
104	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...	- Ngành Thú y
105	Bệnh xá Thú y thực hành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	1	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Mát lắc Vortex, Tủ âm, Tủ âm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...	- Ngành Thú y
106	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...	- Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch; - Các ngành khác có liên quan
107	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm	4	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...	- Ngành Công nghệ sau thu hoạch
108	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...	- Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản; - Các ngành khác có liên quan
109	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...	- Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch; - Các ngành khác có liên quan
110	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO, ...	- Ngành Nông học; - Các ngành nông nghiệp khác
111	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autolave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..	- Ngành Nông học; - Các ngành nông nghiệp khác
112	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	5	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdahl, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refractophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật-phân tích các loại, Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay, Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu, Máy đo cường độ sáng, ...	- Ngành Nuôi trồng thủy sản; - Các ngành thủy sản khác
113	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	9	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, Kính hiển vi, Máy đo oxy cầm tay, Máy đo pH cầm tay, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy lắc vòng,	- Ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; - Các ngành thủy sản khác

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
			Rotary evaporator, Máy lắc ống nghiệm, Tủ lạnh, Tủ sấy, Hệ thống cất nước 1 lần, Hệ thống cất nước 2 lần, Hệ thống phân tích đạm Kjeldahl, ... PTN Di truyền: Tủ lạnh, Cân 2 số lẻ, Máy PCR, Máy nâng nhiệt khô, Máy điện di ngang, Máy ly tâm lạnh, Máy khuấy từ, Máy hòa hóa chất, Cân 3 số lẻ, Máy chỉnh nhiệt tự động, Cân điện tử, Máy đo pH để bàn, Kính hiển vi quang học, Máy lắc nhiệt, Máy định lượng, Máy ly tâm nhỏ, Máy đảo, Tủ mát, Tủ đông, Kính hiển vi với trục vi thị kính, Kính hiển vi, Kính hiển vi soi nổi có máy chụp ảnh và phần mềm điều khiển, Kính hiển vi soi ngược, Kính lúp soi nổi với máy chụp ảnh kỹ thuật số, Kính hiển vi soi nổi, Salinometer, Nồi hấp tiệt trùng, Máy ly tâm mini, Tủ ẩm lắc, Tủ chứa kính hiển vi, Bàn thực tập, Máy tính bàn, ... Trại nghiên cứu sx giống cá nước ngọt: Camera và phần mềm quan sát cá, Máy đọc microchip (dấu từ), Tag (dấu từ, minichip), Cân điện tử 2 số lẻ, Cân điện tử 4 số lẻ, Kính lúp soi nổi với máy chụp ảnh kỹ thuật số, Kính hiển vi soi nổi, Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay, Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu, Máy đo oxy cầm tay, Máy đo pH cầm tay, Máy đo cường độ sáng, Hệ thống phân tích DNA, Hệ thống nuôi bố mẹ tuần hoàn nước, Hệ thống nuôi thương phẩm tuần hoàn nước, Bể composite các loại, Tủ chứa kính hiển vi, Bàn thực tập, Máy tính bàn, Tủ lạnh, Tủ đông, Cân điện tử 1 số lẻ, ...	
114	Phòng thực hành chế biến thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản	3	Các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản	- Công nghệ chế biến thủy sản; - Các ngành thủy sản khác
115	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống, Khoa Thủy sản	1	Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC,	- Ngành Nuôi trồng thủy sản; - Các ngành thủy sản khác
116	Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	3	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, Máy đo đa chỉ tiêu trong thủy sản, Cân điện tử, Kính hiển vi soi nổi, Lưu tốc kế, Máy định vị GPS, ...	- Ngành Quản lý thủy sản; - Các ngành thủy sản khác
117	Trại Tôm cá nước lợ - BM. Kỹ thuật nuôi hải sản, Khoa Thủy sản	7	Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozone, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn ấp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than, Máy thổi khí, Máy bơm nước, Camera và phần mềm quan sát cá, Máy đọc microchip, Cân điện tử 2 số lẻ, Cân điện tử 4 số lẻ, Kính hiển vi với trục vi thị kính, Kính hiển vi soi nổi có máy chụp ảnh và phần mềm điều khiển, Kính hiển vi soi ngược, Kính lúp soi nổi với máy chụp ảnh kỹ thuật số, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi có trục vi thị kính, Kính hiển vi, Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay, Máy đo oxy cầm tay, Máy đo pH cầm tay, Hệ thống nuôi tôm cá bố mẹ tuần hoàn nước, Hệ thống ương giống tôm cá tuần hoàn nước, Hệ thống nuôi thương phẩm tôm cá tuần hoàn nước, Bể composite các loại, Tủ lạnh, Tủ đông -20 độC, Cân điện tử 1 số lẻ,	- Ngành Nuôi trồng thủy sản; - Các ngành thủy sản khác
118	Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, BM.Bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản	13	Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phản pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ ẩm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng	- Ngành Bệnh học thủy sản; - Các ngành thủy sản khác

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
			autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy cắt vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), ...	
119	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	1	Cân điện tử các loại, Bơm hút chân không, Bếp đun, Máy lắc, Máy khuấy từ, Pipette các loại, Tủ lạnh, Máy ly tâm, ...	Các ngành có học phần về Sinh-Hóa
120	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	12	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...	Các ngành có học phần thực hành thực tập liên quan đến những thiết bị chuyên dùng
121	Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Bộ môn CNPM - K.CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần.	- Ngành Kỹ thuật phần mềm. - Nhóm ngành CNTT
122	Phòng thực hành Tin học ứng dụng - BM. Tin học ứng dụng, Khoa CNTT& Truyền thông	6	06 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần, Máy chiếu gắn và màn chiếu điện, Hệ thống âm thanh, Camera giám sát.	- Tin học ứng dụng. - Nhóm ngành CNTT
123	Phòng thực hành Tin học cơ sở - BM. Công nghệ Thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.	- Nhóm ngành Công nghệ thông tin.
124	Phòng học Chất lượng cao - Khoa CNTT& Truyền thông - Phòng máy tính 20	4	04 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính xách tay/phòng. Máy lạnh âm trần, Smart Tivi 70 inch, Hệ thống âm thanh, micro không dây, Camera giám sát, Máy điểm danh vân tay/thẻ, Access point -Truy cập không dây.	Ngành Công nghệ thông tin
125	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - BM. Hệ thống thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	4	04 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô 41 máy tính/phòng cho 02 tiểu phòng và quy mô 60 máy tính/phòng cho 02 tiểu phòng. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần.	- Ngành Hệ thống thông tin. - Nhóm ngành Công nghệ thông tin.
126	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh - BM. Khoa học máy tính, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần.	- Ngành Khoa học máy tính. - Nhóm ngành Công nghệ thông tin.
127	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - BM. Mạng	4	Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02),	- Ngành Mạng Máy tính và truyền thông dữ liệu.

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
	Máy tính và Truyền thông, Khoa CNTT& Truyền thông		thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần, Server Dell EMC PowerEdge R740, Dell PowerEdge R640.	- Nhóm ngành Công nghệ thông tin.
128	Phòng thực hành máy tính Khoa Kinh tế	2	Gồm 95 máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, Máy chủ (Server), ...	Các ngành thuộc Khoa Kinh tế
129	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Kinh tế	1	9 Máy tính, tivi LCD, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...	- Ngành Tài chính – Ngân hàng. - Các ngành thuộc Khoa Kinh tế
130	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kinh tế	1	11 Máy tính, tivi LCD, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...	- Các ngành: Kế toán, Kiểm toán - Các ngành thuộc Khoa Kinh tế
131	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (04), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...	- Quản trị KD, KD thương mại, KD quốc tế, Marketing, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh doanh nông nghiệp
132	Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại học	1	40 máy tính học viên	Tất cả các ngành
133	Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật	1	Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên, Máy lạnh âm trần, bục khai báo,	Ngành Luật
134	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	1	40 máy tính học viên, bàn ghế và thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác	Các ngành thuộc khoa Khoa học xã hội và nhân văn
135	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao	1	Bể Composite các loại, Thùng nhựa, Máy bơm chìm, Máy nén khí, Máy thổi khí, Hệ thống áp bình jar tuần hoàn, Hệ thống áp cá rô phi, Bộ dụng cụ thực tập, Máy khoan, Máy bơm xăng, Kính hiển vi, Kính nhìn nổi, Cân điện tử, Máy phát cỏ, Máy phát điện, Khúc xạ kế đo độ mặn, Máy tính bàn, Tủ lạnh, Tủ đông, Máy lạnh, Tủ chứa dụng cụ, Tivi, Thiết bị đo chất lượng nước, Máy đo pH, Hệ thống lọc tuần hoàn nước, Máy đo nhiệt độ nước; DO, ...	- Các ngành thuộc nhóm ngành thủy sản. - Các ngành khác có liên quan công nghệ cao
136	Phòng thí nghiệm Mạng truyền thông công nghiệp, BM Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	06 Bộ thí nghiệm S7-1500, 06 bộ thí nghiệm S7-1200, 06 module chấp hành, tài liệu kỹ thuật phục vụ đào tạo, ...	Các ngành thuộc nhóm ngành Điện-Điện tử
137	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật PLC và IoT công nghiệp, Bộ môn Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	RJ45 Ethernet Media các loại, 01 Stratix 5700 10 Port Managed Switch, 3 Port EtherNet/IP Tap, 20 Stratix2500 5Port Lightly Managed Switch, 20 Stratix 2000 5T Port Unmanaged Switch, 21 Power Supply XLE 120 W Power Supply, 20 POINT I/O Dual Port Network Adaptor, 02 ControlLogix 4 Slots Chassis, 02 CLX HI-CAP ENET/IP MODULE – TP, 02 2-PORT CLX HI-CAP ENET/IP MODULE – TP, 02ControlLogix AC Power Supply, Flex EtherNet/IP Adapter, 20 Micro850 48 I/O EtherNet/IP Controller, PanelView Plus 7 Graphic Terminal, 20 PANELVIEW 800 7-INCH HMI TERMINAL, 20 PanelView 5310 10in Graphic Terminal, Studio 5000 Full Edition MED Software, FT Historian SE 250 tags MED Software, FT View Client Site Edition MED S/W, FT View SE Svr 25D W/RSlinx MED S/W, FT View Studio SE FT View Ent EN MED S/W, 02 ControlLogix 2 MB Controller; 02 ControlLogix Redundancy Enhanced, ...	Các ngành thuộc nhóm Điện-Điện tử; Máy tính và Công nghệ thông tin
138	Nhà thi đấu Thể dục thể thao (diện tích: 1.500 m ²)	1	06 sân cầu lông, 06 bàn bóng bàn dùng gi ăng dạy, thảm thể dục và thi đấu và các dụng cụ thể dục thể thao	Tất cả các ngành đào tạo
139	Nhà thi đấu đa năng (diện tích: 3.465 m ²)	1	Khán đài 802 ghế, bố trí thay đổi linh hoạt 01 sân bóng đá mini 05 người hoặc 02 sân bóng chuyền hoặc 01 sân bóng rổ và các dụng cụ thể dục thể thao	Tất cả các ngành đào tạo

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU VÀ THỈNH GIẢNG
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh sách giảng viên cơ hữu:

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
1	Huỳnh Thái Lộc	TS	Giáo dục Tiểu học
2	Lê Ngọc Hóa	TS	Giáo dục Tiểu học
3	Trịnh Thị Hương	TS	Giáo dục Tiểu học
4	Chung Thị Thanh Hằng	ThS	Giáo dục Tiểu học
5	Đặng Hoàng Tâm	ThS	Giáo dục Tiểu học
6	Hoàng Thị Kim Liên	ThS	Giáo dục Tiểu học
7	Lữ Hùng Minh	ThS	Giáo dục Tiểu học
8	Lý Thị Bích Phượng	ThS	Giáo dục Tiểu học
9	Nguyễn Thanh Nhã Trúc	ThS	Giáo dục Tiểu học
10	Phan Việt Thắng	ThS	Giáo dục Tiểu học
11	Võ Kim Hương	ThS	Giáo dục Tiểu học
12	Phạm Văn Búa	TS	Giáo dục Công dân
13	Đào Vũ Nguyên	ThS	Giáo dục Công dân
14	Lê Thị Thúy Hương	ThS	Giáo dục Công dân
15	Nguyễn Lê Trường Sơn	ThS	Giáo dục Công dân
16	Nguyễn Ngọc Cẩn	ThS	Giáo dục Công dân
17	Nguyễn Thị Kim Quế	ThS	Giáo dục Công dân
18	Nguyễn Thị Thúy Lựu	ThS	Giáo dục Công dân
19	Nguyễn Xuân Hương	ThS	Giáo dục Công dân
20	Trần Thị Tuyết Hà	ThS	Giáo dục Công dân
21	Võ Hữu Ngọc	ThS	Giáo dục Công dân
22	Nguyễn Văn Hòa	TS	Giáo dục Thể chất
23	Châu Đức Thành	ThS	Giáo dục Thể chất
24	Châu Hoàng Cầu	ThS	Giáo dục Thể chất
25	Đoàn Thu Ánh Điểm	ThS	Giáo dục Thể chất
26	Lê Phương Hùng	ThS	Giáo dục Thể chất
27	Nguyễn Hoàng Khoa	ThS	Giáo dục Thể chất
28	Nguyễn Hữu Tri	ThS	Giáo dục Thể chất
29	Nguyễn Văn Thái	ThS	Giáo dục Thể chất
30	Phạm Như Hiếu	ThS	Giáo dục Thể chất
31	Tổng Lê Minh	ThS	Giáo dục Thể chất
32	Bùi Anh Kiệt	TS	Sư phạm Toán học
33	Đỗ Thị Phương Thảo	TS	Sư phạm Toán học
34	Phạm Gia Khánh	TS	Sư phạm Toán học
35	Bùi Anh Tuấn	ThS	Sư phạm Toán học
36	Lê Thị Kiều Oanh	ThS	Sư phạm Toán học
37	Nguyễn Hoàng Long	ThS	Sư phạm Toán học
38	Nguyễn Thị Cẩm Tú	ThS	Sư phạm Toán học
39	Nguyễn Thị Thảo Trúc	ThS	Sư phạm Toán học
40	Nguyễn Từ Thịnh	ThS	Sư phạm Toán học
41	Trang Văn Dề	ThS	Sư phạm Toán học
42	Bùi Lê Diễm	TS	Sư phạm Tin học
43	Châu Xuân Phương	ThS	Sư phạm Tin học
44	Dương Thị Bé Ba	ThS	Sư phạm Tin học
45	Hà Hoàng Quốc Thi	ThS	Sư phạm Tin học
46	Hồ Văn Tú	ThS	Sư phạm Tin học
47	Huỳnh Phụng Toàn	ThS	Sư phạm Tin học

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
48	Nguyễn Bá Diệp	ThS	Sư phạm Tin học
49	Nguyễn Đức Khoa	ThS	Sư phạm Tin học
50	Nguyễn Hoàng Xinh	ThS	Sư phạm Tin học
51	Phạm Thị Xuân Diễm	ThS	Sư phạm Tin học
52	Dương Quốc Chánh Tín	TS	Sư phạm Vật lý
53	Đặng Thị Bắc Lý	ThS	Sư phạm Vật lý
54	Dương Bích Thảo	ThS	Sư phạm Vật lý
55	Nguyễn Thị Kim Chi	ThS	Sư phạm Vật lý
56	Nguyễn Thị Thúy Hằng	ThS	Sư phạm Vật lý
57	Nguyễn Trường Long	ThS	Sư phạm Vật lý
58	Phạm Nguyễn Toại	ThS	Sư phạm Vật lý
59	Trần Phước Lộc	ThS	Sư phạm Vật lý
60	Trần Thị Kiêm Thu	ThS	Sư phạm Vật lý
61	Trần Yến Mi	ThS	Sư phạm Vật lý
62	Bùi Phương Thanh Huân	TS	Sư phạm Hoá học
63	Hồ Hoàng Việt	ThS	Sư phạm Hoá học
64	Hoàng Hải Yến	ThS	Sư phạm Hoá học
65	Lê Thị Bạch	ThS	Sư phạm Hoá học
66	Nguyễn Điền Trung	ThS	Sư phạm Hoá học
67	Nguyễn Mộng Hoàng	ThS	Sư phạm Hoá học
68	Nguyễn Thị Thu Hương	ThS	Sư phạm Hoá học
69	Nguyễn Văn Đạt	ThS	Sư phạm Hoá học
70	Thái Thị Tuyết Nhung	ThS	Sư phạm Hoá học
71	Võ Thị Bích Huyền	ThS	Sư phạm Hoá học
72	Đặng Minh Quân	TS	Sư phạm Sinh học
73	Nguyễn Thị Bích Nhi	ThS	Sư phạm Sinh học
74	Nguyễn Thị Hà	ThS	Sư phạm Sinh học
75	Phạm Thị Bích Thủy	ThS	Sư phạm Sinh học
76	Phùng Thị Hằng	ThS	Sư phạm Sinh học
77	Quách Thị Hồng Dung	ThS	Sư phạm Sinh học
78	Trần Thị Anh Thư	ThS	Sư phạm Sinh học
79	Trương Huỳnh Kim Ngọc	ThS	Sư phạm Sinh học
80	Trương Trúc Phương	ThS	Sư phạm Sinh học
81	Võ Thị Thanh Phương	ThS	Sư phạm Sinh học
82	Lê Thị Diệu Hà	TS	Sư phạm Ngữ văn
83	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TS	Sư phạm Ngữ văn
84	Đặng Thị Hoa	ThS	Sư phạm Ngữ văn
85	Hồ Thị Xuân Quỳnh	ThS	Sư phạm Ngữ văn
86	Huỳnh Thị Lan Phương	ThS	Sư phạm Ngữ văn
87	Nguyễn Hải Yến	ThS	Sư phạm Ngữ văn
88	Nguyễn Thụy Thùy Dương	ThS	Sư phạm Ngữ văn
89	Phạm Tuấn Anh	ThS	Sư phạm Ngữ văn
90	Sơn Chanh Đa	ThS	Sư phạm Ngữ văn
91	Trần Nguyên Hương Thảo	ThS	Sư phạm Ngữ văn
92	Võ Huy Bình	ThS	Sư phạm Ngữ văn
93	Phạm Đức Thuận	TS	Sư phạm Lịch sử
94	Bùi Hoàng Tân	ThS	Sư phạm Lịch sử
95	Đặng Thị Tầm	ThS	Sư phạm Lịch sử
96	Lê Thị Minh Thu	ThS	Sư phạm Lịch sử
97	Nguyễn Đức Toàn	ThS	Sư phạm Lịch sử
98	Nguyễn Hữu Thành	ThS	Sư phạm Lịch sử
99	Nguyễn Thị Huỳnh Phương	ThS	Sư phạm Lịch sử
100	Nguyễn Thị Thùy My	ThS	Sư phạm Lịch sử

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
101	Phạm Thị Phượng Linh	ThS	Sư phạm Lịch sử
102	Trần Thị Hải Yến	ThS	Sư phạm Lịch sử
103	Lê Văn Nhung	TS	Sư phạm Địa lý
104	Châu Hoàng Trung	ThS	Sư phạm Địa lý
105	Hồ Thị Thu Hồ	ThS	Sư phạm Địa lý
106	Huỳnh Hoang Khả	ThS	Sư phạm Địa lý
107	Lê Thành Nghê	ThS	Sư phạm Địa lý
108	Lê Văn Hiệu	ThS	Sư phạm Địa lý
109	Nguyễn Minh Quang	ThS	Sư phạm Địa lý
110	Nguyễn Thị Ngọc Phúc	ThS	Sư phạm Địa lý
111	Phan Thị Dang	ThS	Sư phạm Địa lý
112	Trịnh Chí Thâm	ThS	Sư phạm Địa lý
113	Châu Thiện Hiệp	TS	Sư phạm Tiếng Anh
114	Nguyễn Văn Lợi	TS	Sư phạm Tiếng Anh
115	Hồ Phương Thùy	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
116	Huỳnh Minh Hiền	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
117	Huỳnh Văn Hiền	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
118	Lê Hữu Lý	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
119	Lê Thanh Hùng	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
120	Nguyễn Hồng Quý	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
121	Nguyễn Thanh Tùng	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
122	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
123	Tăng Thị Lệ Huyền	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
124	Trương Nguyễn Quỳnh Như	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
125	Trần Văn Lụa	TS	Sư phạm Tiếng Pháp
126	Đào Minh Trung	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
127	Đào Phong Lâm	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
128	Hứa Phú Sĩ	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
129	Huỳnh Trung Vũ	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
130	Lưu Bích Ngọc	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
131	Nguyễn Hoàng Thái	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
132	Nguyễn Trần Huỳnh Mai	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
133	Nguyễn Văn Sáu	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
134	Phạm Thị Mai Duyên	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
135	Nguyễn Bửu Huân	PGS.TS	Ngôn ngữ Anh
136	Phương Hoàng Yến	PGS.TS	Ngôn ngữ Anh
137	Đỗ Xuân Hải	TS	Ngôn ngữ Anh
138	Lê Xuân Mai	TS	Ngôn ngữ Anh
139	Lưu Nguyễn Quốc Hưng	TS	Ngôn ngữ Anh
140	Nguyễn Anh Thi	TS	Ngôn ngữ Anh
141	Nguyễn Duy Khang	TS	Ngôn ngữ Anh
142	Nguyễn Hải Quân	TS	Ngôn ngữ Anh
143	Nguyễn Thị Kim Lan	TS	Ngôn ngữ Anh
144	Nguyễn Thị Phương Hồng	TS	Ngôn ngữ Anh
145	Nguyễn Thị Văn Sử	TS	Ngôn ngữ Anh
146	Phan Thị Tuyết Vân	TS	Ngôn ngữ Anh
147	Thái Công Dân	TS	Ngôn ngữ Anh
148	Trần Thị Phương Thảo	TS	Ngôn ngữ Anh
149	Bùi Minh Châu	ThS	Ngôn ngữ Anh
150	Đồng Thanh Hải	ThS	Ngôn ngữ Anh
151	Hồng Lư Chí Toàn	ThS	Ngôn ngữ Anh
152	Huỳnh Thị Anh Thư	ThS	Ngôn ngữ Anh
153	Huỳnh Trọng Nghĩa	ThS	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
154	Lê Công Tuấn	ThS	Ngôn ngữ Anh
155	Lê Đỗ Thanh Hiền	ThS	Ngôn ngữ Anh
156	Lý Thị Ánh Tuyết	ThS	Ngôn ngữ Anh
157	Ngô Mi Lê Anh	ThS	Ngôn ngữ Anh
158	Nguyễn Khánh Ngọc	ThS	Ngôn ngữ Anh
159	Nguyễn Phương Bảo Trân	ThS	Ngôn ngữ Anh
160	Nguyễn Thành Đức	ThS	Ngôn ngữ Anh
161	Nguyễn Thị Việt Anh	ThS	Ngôn ngữ Anh
162	Phan Thanh Ngọc Phượng	ThS	Ngôn ngữ Anh
163	Trần Mai Hiền	ThS	Ngôn ngữ Anh
164	Trần Quốc Hùng	ThS	Ngôn ngữ Anh
165	Trần Thị Thanh Quyên	ThS	Ngôn ngữ Anh
166	Trương Thị Ngọc Diệp	ThS	Ngôn ngữ Anh
167	Võ Hồng Dũng	ThS	Ngôn ngữ Anh
168	Võ Thị Tuyết Hồng	ThS	Ngôn ngữ Anh
169	An Võ Tuấn Anh	TS	Ngôn ngữ Pháp
170	Diệp Kiên Vũ	TS	Ngôn ngữ Pháp
171	Nguyễn Hương Trà	TS	Ngôn ngữ Pháp
172	Đặng Vũ Kim Chi	ThS	Ngôn ngữ Pháp
173	Khưu Quốc Duy	ThS	Ngôn ngữ Pháp
174	Lý Hồng Thái	ThS	Ngôn ngữ Pháp
175	Nguyễn Lam Vân Anh	ThS	Ngôn ngữ Pháp
176	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	ThS	Ngôn ngữ Pháp
177	Tăng Đình Ngọc Thảo	ThS	Ngôn ngữ Pháp
178	Võ Phạm Trinh Thu	ThS	Ngôn ngữ Pháp
179	Lê Ngọc Triết	TS	Triết học
180	Mai Phú Hợp	TS	Triết học
181	Phan Văn Phúc	TS	Triết học
182	Đặng Thị Kim Oanh	ThS	Triết học
183	Hồ Thị Hà	ThS	Triết học
184	Nguyễn Khánh Linh	ThS	Triết học
185	Nguyễn Thành Nhân	ThS	Triết học
186	Nguyễn Thị Đan Thụy	ThS	Triết học
187	Trần Mộng Nghi	ThS	Triết học
188	Trần Thị Như Tuyền	ThS	Triết học
189	Nguyễn Kim Châu	PGS.TS	Văn học
190	Trần Văn Minh	PGS.TS	Văn học
191	Bùi Thanh Thảo	TS	Văn học
192	Đào Duy Tùng	TS	Văn học
193	Lê Thị Nhiên	TS	Văn học
194	Nguyễn Thị Nhung	TS	Văn học
195	Bùi Thị Thúy Minh	ThS	Văn học
196	Nguyễn Thị Kiều Oanh	ThS	Văn học
197	Tạ Đức Tú	ThS	Văn học
198	Trần Văn Thịnh	ThS	Văn học
199	Nguyễn Văn Sánh	PGS.TS	Kinh tế
200	Khổng Tiến Dũng	TS	Kinh tế
201	Lê Thanh Sơn	TS	Kinh tế
202	Ngô Thị Thanh Trúc	TS	Kinh tế
203	Phạm Công Hữu	TS	Kinh tế
204	Cao Minh Tuấn	ThS	Kinh tế
205	Đỗ Thị Hoài Giang	ThS	Kinh tế
206	Huỳnh Thị Kim Uyên	ThS	Kinh tế

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
207	Lê Bình Minh	ThS	Kinh tế
208	Quách Dương Tử	ThS	Kinh tế
209	Phan Thị Phương Anh	TS	Chính trị học
210	Trần Văn Hiếu	TS	Chính trị học
211	Đinh Thị Chinh	ThS	Chính trị học
212	Đồng Thị Kim Xuyên	ThS	Chính trị học
213	Lê Thị Bích Diễm	ThS	Chính trị học
214	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	ThS	Chính trị học
215	Nguyễn Thị Kim Chi	ThS	Chính trị học
216	Phan Văn Thặng	ThS	Chính trị học
217	Trần Hồng Trang	ThS	Chính trị học
218	Trần Thanh Quang	ThS	Chính trị học
219	Hứa Hồng Hiếu	TS	Xã hội học
220	Trần Thị Phụng Hà	TS	Xã hội học
221	Võ Văn Tuấn	TS	Xã hội học
222	Đỗ Thị Xuân Quyên	ThS	Xã hội học
223	Huỳnh Thị Thanh Hương	ThS	Xã hội học
224	Nguyễn Ánh Minh	ThS	Xã hội học
225	Nguyễn Văn Nay	ThS	Xã hội học
226	Nguyễn Văn Nhiều Em	ThS	Xã hội học
227	Thạch Chanh Đa	ThS	Xã hội học
228	Trần Thị Diễm Cần	ThS	Xã hội học
229	Trần Vũ Thị Giang Lam	ThS	Xã hội học
230	Đào Ngọc Cảnh	PGS.TS	Việt Nam học
231	Nguyễn Thị Hồng Nam	PGS.TS	Việt Nam học
232	Huỳnh Văn Đà	TS	Việt Nam học
233	Lê Văn Phương	TS	Việt Nam học
234	Nguyễn Thị Bé Ba	TS	Việt Nam học
235	Nguyễn Trọng Nhân	TS	Việt Nam học
236	Phan Hoàng Linh	TS	Việt Nam học
237	Trần Minh Thuận	TS	Việt Nam học
238	Cao Mỹ Khanh	ThS	Việt Nam học
239	Lê Thị Tổ Quyên	ThS	Việt Nam học
240	Lý Mỹ Tiên	ThS	Việt Nam học
241	Nguyễn Mai Quốc Việt	ThS	Việt Nam học
242	Trương Thị Kim Thủy	ThS	Việt Nam học
243	Huỳnh Thị Trang	TS	Thông tin - thư viện
244	Trần Thị Ngọc Nhung	TS	Thông tin - thư viện
245	Huỳnh Thị Trúc Phương	ThS	Thông tin - thư viện
246	Lâm Thị Hương Duyên	ThS	Thông tin - thư viện
247	Lê Ngọc Lan	ThS	Thông tin - thư viện
248	Lê Ngọc Linh	ThS	Thông tin - thư viện
249	Ngô Huỳnh Hồng Nga	ThS	Thông tin - thư viện
250	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	ThS	Thông tin - thư viện
251	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS	Thông tin - thư viện
252	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS	Thông tin - thư viện
253	Dương Ngọc Thành	PGS.TS	Quản trị kinh doanh
254	Lê Cảnh Dũng	PGS.TS	Quản trị kinh doanh
255	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS	Quản trị kinh doanh
256	Mai Văn Nam	PGS.TS	Quản trị kinh doanh
257	Châu Thị Lệ Duyên	TS	Quản trị kinh doanh
258	Huỳnh Thị Cẩm Lý	TS	Quản trị kinh doanh
259	Ngô Mỹ Trân	TS	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
260	Nguyễn Quốc Nghi	TS	Quản trị kinh doanh
261	Nguyễn Thị Phương Dung	TS	Quản trị kinh doanh
262	Ong Quốc Cường	TS	Quản trị kinh doanh
263	Đinh Công Thành	ThS	Quản trị kinh doanh
264	Đoàn Nguyễn Minh Thuận	ThS	Quản trị kinh doanh
265	Dương Thị Tuyền	ThS	Quản trị kinh doanh
266	Huỳnh Hữu Thọ	ThS	Quản trị kinh doanh
267	Huỳnh Thị Trúc Giang	ThS	Quản trị kinh doanh
268	Lê Thị Thu Trang	ThS	Quản trị kinh doanh
269	Mạc Giáng Châu	ThS	Quản trị kinh doanh
270	Nguyễn Chí Hiếu	ThS	Quản trị kinh doanh
271	Nguyễn Hồ Anh Khoa	ThS	Quản trị kinh doanh
272	Nguyễn Minh Cảnh	ThS	Quản trị kinh doanh
273	Nguyễn Phạm Thanh Nam	ThS	Quản trị kinh doanh
274	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	ThS	Quản trị kinh doanh
275	Nguyễn Văn Duyệt	ThS	Quản trị kinh doanh
276	Phạm Quốc Hùng	ThS	Quản trị kinh doanh
277	Thạch Keo Sa Rát	ThS	Quản trị kinh doanh
278	Lưu Thanh Đức Hải	PGS.TS	Marketing
279	La Nguyễn Thùy Dung	TS	Marketing
280	Lưu Tiên Thuận	TS	Marketing
281	Huỳnh Nhựt Phương	ThS	Marketing
282	Khưu Ngọc Huyền	ThS	Marketing
283	Lê Quang Viết	ThS	Marketing
284	Lê Trung Ngọc Phát	ThS	Marketing
285	Nguyễn Thanh Bình	ThS	Marketing
286	Nguyễn Thị Bảo Châu	ThS	Marketing
287	Phạm Lan Anh	ThS	Marketing
288	Trương Khánh Vĩnh Xuyên	ThS	Marketing
289	Lê Khương Ninh	PGS.TS	Kinh doanh quốc tế
290	Quan Minh Nhựt	PGS.TS	Kinh doanh quốc tế
291	Võ Thành Danh	PGS.TS	Kinh doanh quốc tế
292	Võ Văn Dút	PGS.TS	Kinh doanh quốc tế
293	Đinh Thị Lệ Trinh	TS	Kinh doanh quốc tế
294	Nguyễn Hồng Diễm	TS	Kinh doanh quốc tế
295	Nguyễn Tuấn Kiệt	TS	Kinh doanh quốc tế
296	Phan Anh Tú	TS	Kinh doanh quốc tế
297	Nguy Ngọc Anh	ThS	Kinh doanh quốc tế
298	Nguyễn Đình Yến Oanh	ThS	Kinh doanh quốc tế
299	Nguyễn Hữu Lạc	ThS	Kinh doanh quốc tế
300	Nguyễn Huỳnh Anh	ThS	Kinh doanh quốc tế
301	Nguyễn Kim Hạnh	ThS	Kinh doanh quốc tế
302	Nguyễn Minh Tâm	ThS	Kinh doanh quốc tế
303	Nguyễn Thị Diệu	ThS	Kinh doanh quốc tế
304	Nguyễn Thị Đoan Trang	ThS	Kinh doanh quốc tế
305	Nguyễn Thị Hoa Cúc	ThS	Kinh doanh quốc tế
306	Nguyễn Thị Kim Hà	ThS	Kinh doanh quốc tế
307	Nguyễn Thị Lan Anh	ThS	Kinh doanh quốc tế
308	Nguyễn Thị Thanh Xuân	ThS	Kinh doanh quốc tế
309	Nguyễn Xuân Vinh	ThS	Kinh doanh quốc tế
310	Phạm Lê Đông Hậu	ThS	Kinh doanh quốc tế
311	Trần Thị Bạch Yến	ThS	Kinh doanh quốc tế
312	Trần Thu Hương	ThS	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
313	Trần Thụy Quốc Thái	ThS	Kinh doanh quốc tế
314	Trần Thy Linh Giang	ThS	Kinh doanh quốc tế
315	Khuru Thị Phương Đông	TS	Kinh doanh thương mại
316	Lê Tấn Nghiêm	TS	Kinh doanh thương mại
317	Tổng Yên Đan	TS	Kinh doanh thương mại
318	Trần Văn Lý	TS	Kinh doanh thương mại
319	Bùi Lê Thái Hạnh	ThS	Kinh doanh thương mại
320	Hứa Thanh Xuân	ThS	Kinh doanh thương mại
321	Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm	ThS	Kinh doanh thương mại
322	Lê Thị Diệu Hiền	ThS	Kinh doanh thương mại
323	Lê Trần Thiên Ý	ThS	Kinh doanh thương mại
324	Nguyễn Phạm Tuyết Anh	ThS	Kinh doanh thương mại
325	Nguyễn Thị Lương	ThS	Kinh doanh thương mại
326	Phan Thị Ngọc Khuyên	ThS	Kinh doanh thương mại
327	Thái Văn Đại	ThS	Kinh doanh thương mại
328	Trần Bá Trí	ThS	Kinh doanh thương mại
329	Bùi Văn Trịnh	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng
330	Lê Long Hậu	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng
331	Phan Đình Khôi	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng
332	Vương Quốc Duy	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng
333	Nguyễn Văn Thép	TS	Tài chính - Ngân hàng
334	Đoàn Thị Cẩm Vân	ThS	Tài chính - Ngân hàng
335	Đoàn Tuyết Nhiên	ThS	Tài chính - Ngân hàng
336	Huỳnh Thị Tuyết Sương	ThS	Tài chính - Ngân hàng
337	Mai Lê Trúc Liên	ThS	Tài chính - Ngân hàng
338	Nguyễn Thị Kim Phượng	ThS	Tài chính - Ngân hàng
339	Nguyễn Trung Tính	ThS	Tài chính - Ngân hàng
340	Nguyễn Xuân Thuận	ThS	Tài chính - Ngân hàng
341	Phạm Phát Tiến	ThS	Tài chính - Ngân hàng
342	Phạm Xuân Minh	ThS	Tài chính - Ngân hàng
343	Trần Thị Hạnh Phúc	ThS	Tài chính - Ngân hàng
344	Trần Việt Thanh Trúc	ThS	Tài chính - Ngân hàng
345	Trương Thị Bích Liên	ThS	Tài chính - Ngân hàng
346	Nguyễn Hữu Đặng	PGS.TS	Kế toán
347	Lê Phước Hương	TS	Kế toán
348	Đàm Thị Phong Ba	ThS	Kế toán
349	Hà Mỹ Trang	ThS	Kế toán
350	Hồ Hồng Liên	ThS	Kế toán
351	Hồ Hữu Phương Chi	ThS	Kế toán
352	Lê Tín	ThS	Kế toán
353	Lê Trần Phước Huy	ThS	Kế toán
354	Lương Thị Cẩm Tú	ThS	Kế toán
355	Nguyễn Tấn Tài	ThS	Kế toán
356	Nguyễn Thúy An	ThS	Kế toán
357	Phan Thị Ánh Nguyệt	ThS	Kế toán
358	Trần Quế Anh	ThS	Kế toán
359	Trần Quốc Dũng	ThS	Kế toán
360	Trương Thị Thúy Hằng	ThS	Kế toán
361	Võ Thị Bảo Trâm	ThS	Kế toán
362	Vũ Xuân Nam	ThS	Kế toán
363	Trần Ái Kết	PGS.TS	Kiểm toán
364	Trương Đông Lộc	PGS.TS	Kiểm toán
365	Đặng Thị Ánh Dương	ThS	Kiểm toán

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
366	Đinh Thị Ngọc Hương	ThS	Kiểm toán
367	Nguyễn Hồng Thoa	ThS	Kiểm toán
368	Nguyễn Ngọc Đức	ThS	Kiểm toán
369	Nguyễn Ngọc Lam	ThS	Kiểm toán
370	Nguyễn Thị Hồng Liễu	ThS	Kiểm toán
371	Nguyễn Thu Nha Trang	ThS	Kiểm toán
372	Trần Khánh Dung	ThS	Kiểm toán
373	Võ Thị Ánh Nguyệt	ThS	Kiểm toán
374	Phan Trung Hiền	PGS.TS	Luật
375	Cao Nhất Linh	TS	Luật
376	Lê Thị Nguyệt Châu	TS	Luật
377	Nguyễn Lan Hương	TS	Luật
378	Nguyễn Thị Bảo Anh	TS	Luật
379	Phạm Văn Beo	TS	Luật
380	Phan Huy Hùng	TS	Luật
381	Bùi Thị Mỹ Hương	ThS	Luật
382	Cao Thanh Thùy	ThS	Luật
383	Châu Hoàng Thân	ThS	Luật
384	Diệp Thành Nguyên	ThS	Luật
385	Đinh Thanh Phương	ThS	Luật
386	Đoàn Nguyễn Phú Cường	ThS	Luật
387	Dương Văn Học	ThS	Luật
388	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	ThS	Luật
389	Huỳnh Thị Sinh Hiền	ThS	Luật
390	Kim Oanh Na	ThS	Luật
391	Lâm Thị Bích Trâm	ThS	Luật
392	Lê Huỳnh Phương Chinh	ThS	Luật
393	Lê Quỳnh Phương Thanh	ThS	Luật
394	Nguyễn Anh Thư	ThS	Luật
395	Nguyễn Mai Hân	ThS	Luật
396	Nguyễn Nam Phương	ThS	Luật
397	Nguyễn Phan Khôi	ThS	Luật
398	Nguyễn Thanh Thư	ThS	Luật
399	Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi	ThS	Luật
400	Nguyễn Thị Mỹ Linh	ThS	Luật
401	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	ThS	Luật
402	Nguyễn Thu Hương	ThS	Luật
403	Nguyễn Tống Ngọc Như	ThS	Luật
404	Nguyễn Tuấn Kiệt	ThS	Luật
405	Nguyễn Văn Khuê	ThS	Luật
406	Nguyễn Văn Tròn	ThS	Luật
407	Nguyễn Võ Linh Giang	ThS	Luật
408	Phạm Mai Phương	ThS	Luật
409	Phạm Tuấn Kiệt	ThS	Luật
410	Tăng Thanh Phương	ThS	Luật
411	Thạch Huôn	ThS	Luật
412	Thân Thị Ngọc Bích	ThS	Luật
413	Trần Hồng Ca	ThS	Luật
414	Trần Khắc Qui	ThS	Luật
415	Trần Thị Cẩm Nhung	ThS	Luật
416	Trần Vang Phú	ThS	Luật
417	Trương Thanh Hùng	ThS	Luật
418	Võ Duy Nam	ThS	Luật

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
419	Võ Hoàng Tâm	ThS	Luật
420	Võ Hoàng Yến	ThS	Luật
421	Võ Nguyên Hoàng Phúc	ThS	Luật
422	Võ Nguyễn Nam Trung	ThS	Luật
423	Võ Thị Phương Uyên	ThS	Luật
424	Đái Thị Xuân Trang	PGS.TS	Sinh học
425	Ngô Thanh Phong	PGS.TS	Sinh học
426	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân	TS	Sinh học
427	Trương Thị Phương Thảo	TS	Sinh học
428	Lê Hồng Phương	ThS	Sinh học
429	Nguyễn Như Phương	ThS	Sinh học
430	Nguyễn Thị Đơn	ThS	Sinh học
431	Phan Kim Định	ThS	Sinh học
432	Trần Vũ Phương	ThS	Sinh học
433	Võ Thị Tú Anh	ThS	Sinh học
434	Cao Ngọc Diệp	GS.TS	Công nghệ sinh học
435	Ngô Thị Phương Dung	PGS.TS	Công nghệ sinh học
436	Nguyễn Đắc Khoa	PGS.TS	Công nghệ sinh học
437	Nguyễn Minh Chơn	PGS.TS	Công nghệ sinh học
438	Nguyễn Văn Thành	PGS.TS	Công nghệ sinh học
439	Trần Nhân Dũng	PGS.TS	Công nghệ sinh học
440	Võ Công Thành	PGS.TS	Công nghệ sinh học
441	Đỗ Tấn Khang	TS	Công nghệ sinh học
442	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	TS	Công nghệ sinh học
443	Huỳnh Xuân Phong	TS	Công nghệ sinh học
444	Nguyễn Đức Độ	TS	Công nghệ sinh học
445	Nguyễn Phạm Anh Thi	TS	Công nghệ sinh học
446	Nguyễn Thị Kim Huê	TS	Công nghệ sinh học
447	Nguyễn Thị Pha	TS	Công nghệ sinh học
448	Trần Thị Giang	TS	Công nghệ sinh học
449	Trần Thị Thanh Khương	TS	Công nghệ sinh học
450	Trịnh Hoàng Khải	TS	Công nghệ sinh học
451	Trương Thị Bích Vân	TS	Công nghệ sinh học
452	Cao Quốc Nam	TS	Sinh học ứng dụng
453	Huỳnh Thanh Tới	TS	Sinh học ứng dụng
454	Nguyễn Văn Sinh	TS	Sinh học ứng dụng
455	Phạm Khánh Nguyên Huân	TS	Sinh học ứng dụng
456	Phan Thị Bích Trâm	TS	Sinh học ứng dụng
457	Lê Thị Ngọc Xuân	ThS	Sinh học ứng dụng
458	Mai Văn Trâm	ThS	Sinh học ứng dụng
459	Nguyễn Kim Đua	ThS	Sinh học ứng dụng
460	Nguyễn Thị Liên	ThS	Sinh học ứng dụng
461	Phạm Hồng Quang	ThS	Sinh học ứng dụng
462	Nguyễn Phúc Đảm	TS	Hoá học
463	Nguyễn Quốc Châu Thanh	TS	Hoá học
464	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	TS	Hoá học
465	Trần Thanh Thảo	TS	Hoá học
466	Võ Hồng Nhân	TS	Hoá học
467	Đặng Thị Tuyết Mai	ThS	Hoá học
468	Dương Kim Hoàng Yến	ThS	Hoá học
469	Lê Hoàng Ngoan	ThS	Hoá học
470	Nguyễn Thị Ánh Hồng	ThS	Hoá học
471	Phạm Bé Nhị	ThS	Hoá học

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
472	Nguyễn Văn Công	PGS.TS	Khoa học môi trường
473	Nguyễn Xuân Lộc	PGS.TS	Khoa học môi trường
474	Cô Thị Kính	TS	Khoa học môi trường
475	Nguyễn Công Thuận	TS	Khoa học môi trường
476	Dương Trí Dũng	ThS	Khoa học môi trường
477	Huỳnh Long Toàn	ThS	Khoa học môi trường
478	Lê Anh Kha	ThS	Khoa học môi trường
479	Lê Hoàng Việt	ThS	Khoa học môi trường
480	Nguyễn Thị Như Ngọc	ThS	Khoa học môi trường
481	Phạm Việt Nữ	ThS	Khoa học môi trường
482	Lâm Quốc Anh	GS.TS	Toán ứng dụng
483	Nguyễn Hữu Khánh	PGS.TS	Toán ứng dụng
484	Võ Văn Tài	PGS.TS	Toán ứng dụng
485	Lâm Hoàng Chương	TS	Toán ứng dụng
486	Nguyễn Thư Hương	TS	Toán ứng dụng
487	Trần Ngọc Tâm	TS	Toán ứng dụng
488	Huỳnh Đức Quốc	ThS	Toán ứng dụng
489	Lê Hoài Nhân	ThS	Toán ứng dụng
490	Nguyễn Duy Cường	ThS	Toán ứng dụng
491	Nguyễn Thị Hồng Dân	ThS	Toán ứng dụng
492	Phạm Bích Như	ThS	Toán ứng dụng
493	Phạm Nguyên Khang	PGS.TS	Khoa học máy tính
494	Lâm Nhật Khang	TS	Khoa học máy tính
495	Nguyễn Trung Kiên	TS	Khoa học máy tính
496	Phạm Thế Phi	TS	Khoa học máy tính
497	Thái Minh Tuấn	TS	Khoa học máy tính
498	Trần Nguyễn Minh Thư	TS	Khoa học máy tính
499	Bùi Đăng Hà Phương	ThS	Khoa học máy tính
500	Nguyễn Ngọc Mỹ	ThS	Khoa học máy tính
501	Phạm Nguyên Hoàng	ThS	Khoa học máy tính
502	Trần Nguyễn Minh Thái	ThS	Khoa học máy tính
503	Đỗ Thanh Nghị	PGS.TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
504	Lê Văn Lâm	TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
505	Lưu Tiên Đạo	TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
506	Ngô Bá Hùng	TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
507	Phan Thượng Cang	TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
508	Hà Duy An	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
509	Lê Văn Quan	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
510	Nguyễn Cao Hồng Ngọc	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
511	Nguyễn Công Huy	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
512	Nguyễn Hữu Văn Long	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
513	Trần Thị Tố Quyên	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
514	Huỳnh Xuân Hiệp	PGS.TS	Kỹ thuật phần mềm
515	Trần Cao Đệ	PGS.TS	Kỹ thuật phần mềm
516	Bùi Võ Quốc Bảo	TS	Kỹ thuật phần mềm
517	Huỳnh Quang Nghị	TS	Kỹ thuật phần mềm
518	Lâm Hoài Bảo	TS	Kỹ thuật phần mềm
519	Nguyễn Công Danh	TS	Kỹ thuật phần mềm
520	Phan Phương Lan	TS	Kỹ thuật phần mềm
521	Trương Minh Thái	TS	Kỹ thuật phần mềm
522	Cao Hoàng Giang	ThS	Kỹ thuật phần mềm
523	Phan Huy Cường	ThS	Kỹ thuật phần mềm
524	Trần Văn Hoàng	ThS	Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
525	Trương Thị Thanh Tuyền	ThS	Kỹ thuật phần mềm
526	Nguyễn Thái Nghe	PGS.TS	Hệ thống thông tin
527	Nguyễn Thanh Hải	TS	Hệ thống thông tin
528	Trương Quốc Định	TS	Hệ thống thông tin
529	Võ Minh Hiền	TS	Hệ thống thông tin
530	Hoàng Minh Trí	ThS	Hệ thống thông tin
531	Lâm Chí Nguyên	ThS	Hệ thống thông tin
532	Nguyễn Minh Khiêm	ThS	Hệ thống thông tin
533	Nguyễn Thị Kim Vân	ThS	Hệ thống thông tin
534	Phạm Hữu Tài	ThS	Hệ thống thông tin
535	Phạm Xuân Hiền	ThS	Hệ thống thông tin
536	Phan Tấn Tài	ThS	Hệ thống thông tin
537	Sử Kim Anh	ThS	Hệ thống thông tin
538	Trần Minh Tân	ThS	Hệ thống thông tin
539	Nguyễn Cao Quý	TS	Kỹ thuật máy tính
540	Trần Nhựt Khải Hoàn	TS	Kỹ thuật máy tính
541	Trương Phong Tuyên	TS	Kỹ thuật máy tính
542	Lê Thị Diễm	ThS	Kỹ thuật máy tính
543	Nguyễn Thanh Nhã	ThS	Kỹ thuật máy tính
544	Phan Thị Hồng Châu	ThS	Kỹ thuật máy tính
545	Trần Nguyễn Dương Chi	ThS	Kỹ thuật máy tính
546	Trần Thanh Quang	ThS	Kỹ thuật máy tính
547	Võ Huỳnh Trâm	ThS	Kỹ thuật máy tính
548	Võ Trí Thức	ThS	Kỹ thuật máy tính
549	Lê Thanh Tùng	PGS.TS	Công nghệ thông tin
550	Bùi Quốc Chính	TS	Công nghệ thông tin
551	Cù Vĩnh Lộc	TS	Công nghệ thông tin
552	Đinh Ngọc Quý	TS	Công nghệ thông tin
553	Lê Phương Thảo	TS	Công nghệ thông tin
554	Nguyễn Hữu Hòa	TS	Công nghệ thông tin
555	Nguyễn Nhị Gia Vinh	TS	Công nghệ thông tin
556	Nguyễn Thành Quý	TS	Công nghệ thông tin
557	Phạm Thị Ngọc Diễm	TS	Công nghệ thông tin
558	Phạm Thị Vui	TS	Công nghệ thông tin
559	Phạm Trương Hồng Ngân	TS	Công nghệ thông tin
560	Trần Công Án	TS	Công nghệ thông tin
561	Trần Hoàng Việt	TS	Công nghệ thông tin
562	Trần Ngân Bình	TS	Công nghệ thông tin
563	Trần Thanh Điền	TS	Công nghệ thông tin
564	Trần Việt Châu	TS	Công nghệ thông tin
565	Trương Xuân Việt	TS	Công nghệ thông tin
566	Đặng Mỹ Hạnh	ThS	Công nghệ thông tin
567	Hồ Quang Thái	ThS	Công nghệ thông tin
568	Huỳnh Ngọc Thái Anh	ThS	Công nghệ thông tin
569	Lê Hoàng Thảo	ThS	Công nghệ thông tin
570	Lê Minh Lý	ThS	Công nghệ thông tin
571	Lê Thị Mỹ Xuân	ThS	Công nghệ thông tin
572	Lê Thị Phương Dung	ThS	Công nghệ thông tin
573	Lưu Trùng Dương	ThS	Công nghệ thông tin
574	Lý Thành Lũy	ThS	Công nghệ thông tin
575	Nguyễn Hoàng Việt	ThS	Công nghệ thông tin
576	Nguyễn Minh Trung	ThS	Công nghệ thông tin
577	Nguyễn Thị Thùy Linh	ThS	Công nghệ thông tin

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
578	Nguyễn Tí Hon	ThS	Công nghệ thông tin
579	Nguyễn Văn Bạc	ThS	Công nghệ thông tin
580	Phạm Ngọc Quyền	ThS	Công nghệ thông tin
581	Trần Thanh Điện	ThS	Công nghệ thông tin
582	Triệu Thanh Ngoan	ThS	Công nghệ thông tin
583	Võ Hải Đăng	ThS	Công nghệ thông tin
584	Vũ Duy Linh	ThS	Công nghệ thông tin
585	Đặng Huỳnh Giao	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
586	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
587	Hồ Quốc Phong	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
588	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
589	Tôn Nữ Liên Hương	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
590	Cao Lưu Ngọc Hạnh	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
591	Lương Huỳnh Vũ Thanh	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
592	Ngô Quốc Luân	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
593	Ngô Trương Ngọc Mai	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
594	Nguyễn Thị Thu Thủy	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
595	Phạm Quốc Nhiên	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
596	Trần Nam Nghiệp	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
597	Trần Thị Bích Quyên	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
598	Ngô Trúc Hưng	TS	Quản lý công nghiệp
599	Nguyễn Hồng Phúc	TS	Quản lý công nghiệp
600	Đoàn Thị Trúc Linh	ThS	Quản lý công nghiệp
601	Huỳnh Tấn Phong	ThS	Quản lý công nghiệp
602	Nguyễn Đoàn Trinh	ThS	Quản lý công nghiệp
603	Nguyễn Thắng Lợi	ThS	Quản lý công nghiệp
604	Nguyễn Thị Lệ Thủy	ThS	Quản lý công nghiệp
605	Nguyễn Trường Thi	ThS	Quản lý công nghiệp
606	Nguyễn Văn Cẩn	ThS	Quản lý công nghiệp
607	Trần Thị Mỹ Dung	ThS	Quản lý công nghiệp
608	Trần Thị Thắm	ThS	Quản lý công nghiệp
609	Trương Quỳnh Hoa	ThS	Quản lý công nghiệp
610	Võ Trần Thị Bích Châu	ThS	Quản lý công nghiệp
611	Đặng Minh Triết	TS	Kỹ thuật cơ khí
612	Huỳnh Anh Huy	TS	Kỹ thuật cơ khí
613	Huỳnh Thanh Thường	TS	Kỹ thuật cơ khí
614	Lâm Tú Ngọc	TS	Kỹ thuật cơ khí
615	Nguyễn Thành Tính	TS	Kỹ thuật cơ khí
616	Nguyễn Văn Cương	TS	Kỹ thuật cơ khí
617	Nguyễn Văn Khải	TS	Kỹ thuật cơ khí
618	Nguyễn Văn Tài	TS	Kỹ thuật cơ khí
619	Phan Thị Kim Loan	TS	Kỹ thuật cơ khí
620	Trần Nguyễn Phương Lan	TS	Kỹ thuật cơ khí
621	Bùi Văn Hữu	ThS	Kỹ thuật cơ khí
622	Bùi Văn Tra	ThS	Kỹ thuật cơ khí
623	Đặng Long Quân	ThS	Kỹ thuật cơ khí
624	Mai Vĩnh Phúc	ThS	Kỹ thuật cơ khí
625	Nguyễn Hoài Tân	ThS	Kỹ thuật cơ khí
626	Nguyễn Nhựt Duy	ThS	Kỹ thuật cơ khí
627	Nguyễn Quan Thanh	ThS	Kỹ thuật cơ khí
628	Nguyễn Tấn Đạt	ThS	Kỹ thuật cơ khí
629	Nguyễn Văn Long	ThS	Kỹ thuật cơ khí
630	Nguyễn Văn Trí	ThS	Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
631	Phạm Ngọc Long	ThS	Kỹ thuật cơ khí
632	Phạm Quốc Liệt	ThS	Kỹ thuật cơ khí
633	Phạm Văn Bình	ThS	Kỹ thuật cơ khí
634	Phan Thanh Lương	ThS	Kỹ thuật cơ khí
635	Trương Văn Thảo	ThS	Kỹ thuật cơ khí
636	Văn Minh Nhật	ThS	Kỹ thuật cơ khí
637	Võ Mạnh Duy	ThS	Kỹ thuật cơ khí
638	Đặng Quang Huy	ĐH	Kỹ thuật cơ khí
639	Nguyễn Quốc Duy	ĐH	Kỹ thuật cơ khí
640	Ngô Quang Hiếu	PGS.TS	Kỹ thuật cơ điện tử
641	Cao Hoàng Long	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
642	Nguyễn Chánh Nghiệm	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
643	Nguyễn Hoàng Dũng	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
644	Trần Trọng Hiếu	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
645	Trương Quốc Bảo	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
646	Huỳnh Quốc Khanh	ThS	Kỹ thuật cơ điện tử
647	Nguyễn Huỳnh Anh Duy	ThS	Kỹ thuật cơ điện tử
648	Nguyễn Quốc Nghi	ThS	Kỹ thuật cơ điện tử
649	Phạm Trần Lam Hải	ThS	Kỹ thuật cơ điện tử
650	Nguyễn Văn Dũng	PGS.TS	Kỹ thuật điện
651	Trần Trung Tính	PGS.TS	Kỹ thuật điện
652	Đỗ Nguyễn Duy Phương	TS	Kỹ thuật điện
653	Lê Quốc Anh	TS	Kỹ thuật điện
654	Nguyễn Nhật Tiến	TS	Kỹ thuật điện
655	Nguyễn Thanh Hải	TS	Kỹ thuật điện
656	Quách Ngọc Thịnh	TS	Kỹ thuật điện
657	Đào Minh Trung	ThS	Kỹ thuật điện
658	Đinh Mạnh Tiến	ThS	Kỹ thuật điện
659	Đoàn Phú Cường	ThS	Kỹ thuật điện
660	Hoàng Đăng Khoa	ThS	Kỹ thuật điện
661	Lê Vĩnh Trường	ThS	Kỹ thuật điện
662	Nguyễn Đăng Khoa	ThS	Kỹ thuật điện
663	Nguyễn Hào Nhán	ThS	Kỹ thuật điện
664	Nguyễn Thái Sơn	ThS	Kỹ thuật điện
665	Phan Trọng Nghĩa	ThS	Kỹ thuật điện
666	Quách Hữu Lượng	ThS	Kỹ thuật điện
667	Trần Anh Nguyễn	ThS	Kỹ thuật điện
668	Lương Vinh Quốc Danh	TS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
669	Nguyễn Thanh Tùng	TS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
670	Trần Thanh Hải	TS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
671	Hồ Minh Nhị	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
672	Huỳnh Kim Hoa	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
673	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
674	Nguyễn Thị Trâm	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
675	Phạm Phú Cường	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
676	Phan Hồng Toàn	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
677	Trần Hữu Danh	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
678	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
679	Lưu Trọng Hiếu	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
680	Nguyễn Hữu Cường	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
681	Nguyễn Văn Khanh	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
682	Nguyễn Văn Mướt	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
683	Trần Thanh Hùng	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
684	Cao Hoàng Tiến	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
685	Dương Thái Bình	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
686	Lý Thanh Phương	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
687	Nguyễn Khắc Nguyên	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
688	Nguyễn Minh Luân	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
689	Phạm Duy Nghiệp	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
690	Trần Lê Trung Chánh	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
691	Trần Nhật Thanh	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
692	Văn Phạm Đan Thủy	PGS.TS	Kỹ thuật vật liệu
693	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS	Kỹ thuật vật liệu
694	Phương Thanh Vũ	TS	Kỹ thuật vật liệu
695	Trương Chí Thành	TS	Kỹ thuật vật liệu
696	Huỳnh Thu Hạnh	ThS	Kỹ thuật vật liệu
697	Lê Đức Duy	ThS	Kỹ thuật vật liệu
698	Nguyễn Minh Nhật	ThS	Kỹ thuật vật liệu
699	Nguyễn Minh Trí	ThS	Kỹ thuật vật liệu
700	Nguyễn Việt Bách	ThS	Kỹ thuật vật liệu
701	Thiều Quang Quốc Việt	ThS	Kỹ thuật vật liệu
702	Nguyễn Võ Châu Ngân	PGS.TS	Kỹ thuật môi trường
703	Trương Hoàng Đan	PGS.TS	Kỹ thuật môi trường
704	Đỗ Thị Mỹ Phượng	TS	Kỹ thuật môi trường
705	Dương Văn Ni	TS	Kỹ thuật môi trường
706	Kim Lavane	TS	Kỹ thuật môi trường
707	Nguyễn Văn Tuyến	TS	Kỹ thuật môi trường
708	Nguyễn Xuân Hoàng	TS	Kỹ thuật môi trường
709	Vô Văn Song Toàn	TS	Kỹ thuật môi trường
710	Bùi Thị Bích Liên	ThS	Kỹ thuật môi trường
711	Phan Thanh Thuận	ThS	Kỹ thuật môi trường
712	Dương Hiếu Đầu	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
713	Nguyễn Thanh Phong	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
714	Nguyễn Thành Tiên	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
715	Nguyễn Trí Tuấn	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
716	Vũ Thanh Trà	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
717	Nguyễn Duy Sang	TS	Vật lý kỹ thuật
718	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS	Vật lý kỹ thuật
719	Phạm Thị Bích Thảo	TS	Vật lý kỹ thuật
720	Nguyễn Văn Hợp	ThS	Vật lý kỹ thuật
721	Trần Thị Ngọc Thảo	ThS	Vật lý kỹ thuật
722	Hà Thanh Toàn	GS.TS	Công nghệ thực phẩm
723	Nguyễn Minh Thủy	GS.TS	Công nghệ thực phẩm
724	Nguyễn Văn Mười	GS.TS	Công nghệ thực phẩm
725	Lý Nguyễn Bình	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
726	Nguyễn Công Hà	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
727	Nguyễn Thanh Tùng	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
728	Nhan Minh Trí	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
729	Phạm Phước Nhân	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
730	Phan Thị Thanh Quế	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
731	Tổng Thị Ánh Ngọc	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
732	Trần Thanh Trúc	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
733	Võ Tấn Thành	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
734	Bùi Thị Quỳnh Hoa	TS	Công nghệ thực phẩm
735	Dương Thị Phượng Liên	TS	Công nghệ thực phẩm
736	Nguyễn Bảo Lộc	TS	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
737	Nguyễn Châu Thanh Tùng	TS	Công nghệ thực phẩm
738	Nguyễn Nhật Minh Phương	TS	Công nghệ thực phẩm
739	Nguyễn Trọng Hồng Phúc	TS	Công nghệ thực phẩm
740	Phan Thị Anh Đào	TS	Công nghệ thực phẩm
741	Trần Chí Nhân	TS	Công nghệ thực phẩm
742	Huỳnh Thị Phương Loan	TS	Công nghệ sau thu hoạch
743	Nguyễn Thị Kim Phượng	TS	Công nghệ sau thu hoạch
744	Đoàn Anh Dũng	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
745	Hồ Khánh Vân	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
746	Lâm Thị Việt Hà	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
747	Nguyễn Huy Tài	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
748	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
749	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
750	Phạm Văn Trọng Tính	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
751	Phan Nguyễn Trang	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
752	Đỗ Thị Thanh Hương	GS.TS	Công nghệ chế biến thủy sản
753	Trần Minh Phú	PGS.TS	Công nghệ chế biến thủy sản
754	Trần Thị Thanh Hiền	PGS.TS	Công nghệ chế biến thủy sản
755	Huỳnh Trường Giang	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
756	Lê Thị Minh Thủy	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
757	Nguyễn Quốc Thịnh	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
758	Nguyễn Thị Kim Liên	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
759	Nguyễn Thị Như Hạ	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
760	Trần Lê Cẩm Tú	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
761	Vương Thanh Tùng	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
762	Nguyễn Lê Anh Đào	ThS	Công nghệ chế biến thủy sản
763	Nguyễn Thanh Trí	ThS	Công nghệ chế biến thủy sản
764	Trương Thị Mộng Thu	ThS	Công nghệ chế biến thủy sản
765	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS	Kỹ thuật xây dựng
766	Cao Tấn Ngọc Thân	TS	Kỹ thuật xây dựng
767	Đặng Thế Gia	TS	Kỹ thuật xây dựng
768	Đinh Văn Duy	TS	Kỹ thuật xây dựng
769	Huỳnh Thanh Tuấn	TS	Kỹ thuật xây dựng
770	Huỳnh Trọng Phước	TS	Kỹ thuật xây dựng
771	Lê Gia Lâm	TS	Kỹ thuật xây dựng
772	Nguyễn Hoàng Anh	TS	Kỹ thuật xây dựng
773	Nguyễn Thị Hồng	TS	Kỹ thuật xây dựng
774	Nguyễn Văn Tâm	TS	Kỹ thuật xây dựng
775	Trần Ngọc Tuyên	TS	Kỹ thuật xây dựng
776	Trần Văn Tuấn	TS	Kỹ thuật xây dựng
777	Trần Vũ An	TS	Kỹ thuật xây dựng
778	Châu Minh Khải	ThS	Kỹ thuật xây dựng
779	Dương Nguyễn Hồng Toàn	ThS	Kỹ thuật xây dựng
780	Hồ Ngọc Tri Tân	ThS	Kỹ thuật xây dựng
781	Lê Nông	ThS	Kỹ thuật xây dựng
782	Lê Tuấn Tú	ThS	Kỹ thuật xây dựng
783	Nguyễn Anh Duy	ThS	Kỹ thuật xây dựng
784	Nguyễn Lê Kim Ngọc	ThS	Kỹ thuật xây dựng
785	Trần Chinh Phong	ThS	Kỹ thuật xây dựng
786	Trần Hoàng Tuấn	ThS	Kỹ thuật xây dựng
787	Trần Thị Phượng	ThS	Kỹ thuật xây dựng
788	Võ Văn Đầu	ThS	Kỹ thuật xây dựng
789	Trần Văn Tỷ	PGS.TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
790	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
791	Trần Minh Thuận	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
792	Trần Quốc Đạt	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
793	Cù Ngọc Thắng	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
794	Hà Quốc Đông	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
795	Hoàng Vĩ Minh	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
796	Lê Ngọc Lân	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
797	Trần Đức Trung	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
798	Trần Văn Hùng	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
799	Phạm Hữu Hà Giang	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
800	Đặng Trâm Anh	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
801	Hồ Thị Kim Thoa	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
802	Hồ Văn Thắng	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
803	Lê Thành Phiêu	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
804	Nguyễn Thị Thu Hà	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
805	Nguyễn Văn Sơn	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
806	Phạm Anh Du	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
807	Trần Nhật Lâm	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
808	Trần Trang Nhất	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
809	Văn Phạm Đăng Trí	PGS.TS	Kỹ thuật tài nguyên nước
810	Lâm Văn Thịnh	TS	Kỹ thuật tài nguyên nước
811	Lê Ngọc Kiều	TS	Kỹ thuật tài nguyên nước
812	Nguyễn Đình Giang Nam	TS	Kỹ thuật tài nguyên nước
813	Nguyễn Thanh Bình	TS	Khuyến nông
814	Trần Nguyễn Duy Khoa	TS	Khuyến nông
815	Lê Xuân Thái	ThS	Khuyến nông
816	Trần Nguyễn Hải Nam	ThS	Khuyến nông
817	Ngô Ngọc Hưng	GS.TS	Khoa học đất
818	Lê Văn Khoa	PGS.TS	Khoa học đất
819	Nguyễn Khởi Nghĩa	PGS.TS	Khoa học đất
820	Trần Kim Tính	PGS.TS	Khoa học đất
821	Trần Văn Dũng	PGS.TS	Khoa học đất
822	Dương Minh Viễn	TS	Khoa học đất
823	Nguyễn Minh Đông	TS	Khoa học đất
824	Nguyễn Minh Phụng	TS	Khoa học đất
825	Trần Bá Linh	TS	Khoa học đất
826	Nguyễn Văn Quý	ThS	Khoa học đất
827	Nguyễn Văn Thu	GS.TS	Chăn nuôi
828	Hồ Quảng Đồ	PGS.TS	Chăn nuôi
829	Hồ Thanh Tâm	PGS.TS	Chăn nuôi
830	Nguyễn Nhật Xuân Dung	PGS.TS	Chăn nuôi
831	Nguyễn Thị Kim Khang	PGS.TS	Chăn nuôi
832	Nguyễn Thị Thủy	PGS.TS	Chăn nuôi
833	Lâm Phước Thành	TS	Chăn nuôi
834	Nguyễn Thảo Nguyên	TS	Chăn nuôi
835	Phạm Tấn Nhã	TS	Chăn nuôi
836	Trương Thanh Trung	TS	Chăn nuôi
837	Hồ Thiệu Khôi	ThS	Chăn nuôi
838	Bùi Thị Cẩm Hương	TS	Nông học
839	Châu Thị Anh Thy	TS	Nông học
840	Huỳnh Kỳ	TS	Nông học
841	Lưu Thái Danh	TS	Nông học
842	Nguyễn Lộc Hiền	TS	Nông học

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
843	Nguyễn Thanh Tường	TS	Nông học
844	Phạm Thị Bé Tư	TS	Nông học
845	Trần Thị Thanh Thủy	TS	Nông học
846	Huỳnh Như Điền	ThS	Nông học
847	Ngô Thành Trí	ThS	Nông học
848	Trần Văn Hâu	GS.TS	Khoa học cây trồng
849	Châu Minh Khôi	PGS.TS	Khoa học cây trồng
850	Lê Việt Dũng	PGS.TS	Khoa học cây trồng
851	Lê Vinh Thúc	PGS.TS	Khoa học cây trồng
852	Tất Anh Thư	PGS.TS	Khoa học cây trồng
853	Trương Trọng Ngôn	PGS.TS	Khoa học cây trồng
854	Nguyễn Bá Phú	TS	Khoa học cây trồng
855	Trần Sỹ Hiếu	TS	Khoa học cây trồng
856	Trần Thị Bích Vân	TS	Khoa học cây trồng
857	Võ Thị Bích Thủy	TS	Khoa học cây trồng
858	Lê Minh Tường	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
859	Lê Văn Vàng	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
860	Nguyễn Thị Thu Nga	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
861	Trần Vũ Phấn	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
862	Châu Nguyễn Quốc Khánh	TS	Bảo vệ thực vật
863	Huỳnh Phước Mẫn	TS	Bảo vệ thực vật
864	Lê Phước Thanh	TS	Bảo vệ thực vật
865	Lê Thanh Toàn	TS	Bảo vệ thực vật
866	Nguyễn Quốc Khương	TS	Bảo vệ thực vật
867	Phạm Kim Sơn	TS	Bảo vệ thực vật
868	Trịnh Thị Xuân	TS	Bảo vệ thực vật
869	Lăng Cảnh Phú	ThS	Bảo vệ thực vật
870	Nguyễn Chí Cương	ThS	Bảo vệ thực vật
871	Lê Văn Hòa	GS.TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
872	Lê Văn Bé	PGS.TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
873	Đỗ Thị Xuân	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
874	Lê Bảo Long	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
875	Lê Hồng Giang	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
876	Lê Minh Lý	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
877	Ngô Phương Ngọc	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
878	Nguyễn Văn Ấy	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
879	Phạm Thị Phương Thảo	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
880	Quan Thị Ái Liên	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
881	Nguyễn Duy Cần	PGS.TS	Kinh doanh nông nghiệp
882	Lê Thị Phương Mai	TS	Kinh doanh nông nghiệp
883	Nguyễn Thùy Trang	TS	Kinh doanh nông nghiệp
884	Trần Ngọc Quý	TS	Kinh doanh nông nghiệp
885	Đỗ Văn Hoàng	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
886	Lê Trần Thanh Liêm	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
887	Nguyễn Thị Bạch Kim	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
888	Phạm Ngọc Nhân	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
889	Trần Duy Phát	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
890	Trần Thanh Dũng	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
891	Huỳnh Quang Tín	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
892	Lê Thanh Phong	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
893	Nguyễn Ngọc Đệ	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
894	Phạm Lê Thông	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
895	Bùi Thị Kim Thanh	TS	Kinh tế nông nghiệp

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
896	Nguyễn Hữu Tâm	TS	Kinh tế nông nghiệp
897	Võ Hồng Tú	TS	Kinh tế nông nghiệp
898	Vũ Anh Pháp	TS	Kinh tế nông nghiệp
899	Lê Văn Dề	ThS	Kinh tế nông nghiệp
900	Nguyễn Đỗ Như Loan	ThS	Kinh tế nông nghiệp
901	Vũ Thùy Dương	ThS	Kinh tế nông nghiệp
902	Đặng Kiều Nhân	TS	Phát triển nông thôn
903	Nguyễn Thành Tâm	TS	Phát triển nông thôn
904	Nguyễn Hoàng Khải	ThS	Phát triển nông thôn
905	Võ Quang Minh	GS.TS	Lâm sinh
906	Phan Ngọc Nhí	TS	Lâm sinh
907	Nguyễn Thanh Phương	GS.TS	Nuôi trồng thủy sản
908	Vũ Ngọc Út	GS.TS	Nuôi trồng thủy sản
909	Bùi Minh Tâm	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
910	Châu Tài Tảo	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
911	Dương Nhựt Long	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
912	Dương Thúy Yên	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
913	Lam Mỹ Lan	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
914	Lê Quốc Việt	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
915	Ngô Thị Thu Thảo	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
916	Nguyễn Thị Ngọc Anh	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
917	Nguyễn Văn Hòa	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
918	Phạm Thanh Liêm	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
919	Phạm Thị Tuyết Ngân	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
920	Võ Nam Sơn	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
921	Hứa Thái Nhân	TS	Nuôi trồng thủy sản
922	Lý Văn Khánh	TS	Nuôi trồng thủy sản
923	Nguyễn Văn Triều	TS	Nuôi trồng thủy sản
924	Nguyễn Thị Hồng Vân	ThS	Nuôi trồng thủy sản
925	Đặng Thị Hoàng Oanh	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
926	Phạm Minh Đức	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
927	Trần Thị Tuyết Hoa	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
928	Trương Quốc Phú	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
929	Từ Thanh Dung	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
930	Bùi Thị Bích Hằng	TS	Bệnh học thủy sản
931	Đặng Thụy Mai Thy	TS	Bệnh học thủy sản
932	Nguyễn Thị Thu Hằng	TS	Bệnh học thủy sản
933	Trần Thị Mỹ Duyên	TS	Bệnh học thủy sản
934	Nguyễn Ngọc Dung	ThS	Bệnh học thủy sản
935	Trần Ngọc Hải	GS.TS	Quản lý thủy sản
936	Nguyễn Thanh Long	PGS.TS	Quản lý thủy sản
937	Trần Đắc Định	PGS.TS	Quản lý thủy sản
938	Trương Hoàng Minh	PGS.TS	Quản lý thủy sản
939	Hà Phước Hùng	TS	Quản lý thủy sản
940	Mai Việt Văn	TS	Quản lý thủy sản
941	Nguyễn Thị Kim Quyên	TS	Quản lý thủy sản
942	Trần Văn Việt	TS	Quản lý thủy sản
943	Võ Thành Toàn	TS	Quản lý thủy sản
944	Đào Minh Hải	ThS	Quản lý thủy sản
945	Huỳnh Văn Hiền	ThS	Quản lý thủy sản
946	Tô Công Tâm	ThS	Quản lý thủy sản
947	Trần Xuân Lợi	ThS	Quản lý thủy sản
948	Hồ Thị Việt Thu	PGS.TS	Thú y

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
949	Lý Thị Liên Khai	PGS.TS	Thú y
950	Nguyễn Hữu Hưng	PGS.TS	Thú y
951	Nguyễn Trọng Ngừ	PGS.TS	Thú y
952	Trần Ngọc Bích	PGS.TS	Thú y
953	Bùi Thị Lê Minh	TS	Thú y
954	Nguyễn Khánh Thuận	TS	Thú y
955	Nguyễn Phúc Khánh	TS	Thú y
956	Nguyễn Thanh Lâm	TS	Thú y
957	Nguyễn Thị Bé Mười	TS	Thú y
958	Nguyễn Thị Ngọc Linh	TS	Thú y
959	Nguyễn Thiết	TS	Thú y
960	Phạm Ngọc Du	TS	Thú y
961	Trần Thị Thảo	TS	Thú y
962	Trần Thị Thúy Hằng	TS	Thú y
963	Vũ Ngọc Minh Thư	TS	Thú y
964	Châu Thị Huyền Trang	ThS	Thú y
965	Huỳnh Ngọc Trang	ThS	Thú y
966	Nguyễn Hồ Bảo Trân	ThS	Thú y
967	Nguyễn Thu Tâm	ThS	Thú y
968	Nguyễn Vĩnh Trung	ThS	Thú y
969	Phạm Hoàng Dũng	ThS	Thú y
970	Bùi Thị Bửu Huệ	PGS.TS	Hoá dược
971	Nguyễn Trọng Tuấn	PGS.TS	Hoá dược
972	Phạm Vũ Nhật	PGS.TS	Hoá dược
973	Hà Thị Kim Quy	TS	Hoá dược
974	Lê Thanh Phước	TS	Hoá dược
975	Lương Thị Kim Nga	TS	Hoá dược
976	Lý Thị Hồng Giang	TS	Hoá dược
977	Ngô Kim Liên	TS	Hoá dược
978	Nguyễn Thế Duy	TS	Hoá dược
979	Phạm Duy Toàn	TS	Hoá dược
980	Trần Quang Đệ	TS	Hoá dược
981	Huỳnh Trường Huy	PGS.TS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
982	Nguyễn Phú Sơn	PGS.TS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
983	Hồ Lê Thu Trang	TS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
984	Phạm Lê Hồng Nhung	TS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
985	Châu Phương Uyên	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
986	Dương Quế Nhu	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
987	Hoàng Thị Hồng Lộc	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
988	Nguyễn Thị Tú Trinh	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
989	Nguyễn Tri Nam Khang	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
990	Võ Hồng Phượng	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
991	Lê Anh Tuấn	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
992	Ngô Thụy Diễm Trang	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
993	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
994	Nguyễn Hữu Chiêm	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
995	Phạm Văn Toàn	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
996	Huỳnh Vương Thu Minh	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
997	Nguyễn Thanh Giao	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
998	Lê Văn Dũ	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường
999	Nguyễn Hồng Đức	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường
1000	Nguyễn Trường Thành	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường
1001	Võ Quốc Thành	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
1002	Võ Thị Phương Linh	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường
1003	Huỳnh Việt Khải	PGS.TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1004	Nguyễn Hồng Tín	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1005	Trần Quốc Nhân	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1006	Trần Sỹ Nam	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1007	Trần Thị Thu Duyên	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1008	Trương Chí Quang	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1009	Đặng Thị Phụng	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1010	Huỳnh Thị Đan Xuân	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1011	Nguyễn Đỗ Châu Giang	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1012	Nguyễn Thúy Hằng	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1013	Nguyễn Văn Ngân	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1014	Phạm Thị Nguyên	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1015	Trần Thụy Ái Đông	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1016	Lê Tấn Lợi	PGS.TS	Quản lý đất đai
1017	Nguyễn Thị Hồng Diệp	PGS.TS	Quản lý đất đai
1018	Phạm Thanh Vũ	PGS.TS	Quản lý đất đai
1019	Võ Quốc Tuấn	PGS.TS	Quản lý đất đai
1020	Huỳnh Thị Thu Hương	TS	Quản lý đất đai
1021	Nguyễn Hữu Kiệt	TS	Quản lý đất đai
1022	Phan Kiều Diễm	TS	Quản lý đất đai
1023	Trần Thị Kim Hồng	TS	Quản lý đất đai
1024	Nguyễn Thị Song Bình	ThS	Quản lý đất đai
1025	Trần Văn Hùng	ThS	Quản lý đất đai
1026	Vương Tuấn Huy	ThS	Quản lý đất đai
1027	Nguyễn Phú Lộc	GS.TS	Môn chung
1028	Bùi Thị Mùi	PGS.TS	Môn chung
1029	Đinh Minh Quang	PGS.TS	Môn chung
1030	Dương Hữu Tòng	PGS.TS	Môn chung
1031	Nguyễn Văn Nở	PGS.TS	Môn chung
1032	Trần Lương	PGS.TS	Môn chung
1033	Trịnh Quốc Lập	PGS.TS	Môn chung
1034	Bùi Phương Uyên	TS	Môn chung
1035	Đặng Thị Kim Quyên	TS	Môn chung
1036	Đỗ Thị Kim Thoán	TS	Môn chung
1037	Huỳnh Thị Thúy Diễm	TS	Môn chung
1038	Lê Bá Tường	TS	Môn chung
1039	Lữ Quốc Vinh	TS	Môn chung
1040	Nguyễn Hiếu Thảo	TS	Môn chung
1041	Nguyễn Minh Khoa	TS	Môn chung
1042	Nguyễn Thắng Cảnh	TS	Môn chung
1043	Nguyễn Thanh Hùng	TS	Môn chung
1044	Nguyễn Thanh Liêm	TS	Môn chung
1045	Nguyễn Thị Bích Phượng	TS	Môn chung
1046	Nguyễn Thị Khánh Đoan	TS	Môn chung
1047	Nguyễn Thị Phi Oanh	TS	Môn chung
1048	Phạm Phương Tâm	TS	Môn chung
1049	Phan Việt Thái	TS	Môn chung
1050	Thái Thị Ngọc Thúy	TS	Môn chung
1051	Trần Thanh Mến	TS	Môn chung
1052	Trần Thị Nâu	TS	Môn chung
1053	Trịnh Thị Ngọc Gia	TS	Môn chung
1054	Võ Văn Chương	TS	Môn chung

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
1055	Cao Ngọc Báu	ThS	Môn chung
1056	Cao Văn Quang	ThS	Môn chung
1057	Huỳnh Chí Minh Huyền	ThS	Môn chung
1058	Lâm Bá Khánh Toàn	ThS	Môn chung
1059	Lê Nhựt Đăng Khoa	ThS	Môn chung
1060	Ngô Thị Thanh Thúy	ThS	Môn chung
1061	Ngô Thị Trang Thảo	ThS	Môn chung
1062	Nguyễn Đình Lý	ThS	Môn chung
1063	Nguyễn Hữu Khải	ThS	Môn chung
1064	Nguyễn Minh Thành	ThS	Môn chung
1065	Nguyễn Thái Hữu	ThS	Môn chung
1066	Nguyễn Thị Kim Thi	ThS	Môn chung
1067	Phạm Mai Anh	ThS	Môn chung
1068	Huỳnh Văn Hải	ĐH	Môn chung
1069	Lê Trường Giang	ĐH	Môn chung
1070	Mai Thế Tuấn	ĐH	Môn chung
1071	Ngô Nhã Lam Duy	ĐH	Môn chung
1072	Nguyễn Cộng Hòa	ĐH	Môn chung
1073	Nguyễn Đăng Qua	ĐH	Môn chung
1074	Nguyễn Đức Cường	ĐH	Môn chung
1075	Nguyễn Hoàng Thắng	ĐH	Môn chung
1076	Nguyễn Nhật Trường	ĐH	Môn chung
1077	Nguyễn Văn Luyện	ĐH	Môn chung
1078	Nguyễn Văn Thắng	ĐH	Môn chung
1079	Nguyễn Vĩnh Ninh	ĐH	Môn chung
1080	Phan Đức Thuận	ĐH	Môn chung
1081	Phùng Văn Bền	ĐH	Môn chung
1082	Trần Văn Lý	ĐH	Môn chung
1083	Võ Phước Hòa	ĐH	Môn chung
1084	Vũ Đình Phương	ĐH	Môn chung
1085	Vũ Văn Thắng	ĐH	Môn chung

Ghi chú: Chức danh, trình độ

- GS.TS: Giáo sư, tiến sĩ; PGS.TS: Phó Giáo sư, tiến sĩ;
- TS: Tiến sĩ; ThS: Thạc sĩ; DH: Đại học.

2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
1	Võ Nữ Thu Hằng	ThS	Giáo dục Tiểu học
2	Nguyễn Tiên Tiên	PGS.TS	Giáo dục Thể chất
3	Nguyễn Hùng Cường	TS	Giáo dục Thể chất
4	Emilie Nguyen Huu	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
5	Kim Thanh Tuyên	TS	Ngôn ngữ Anh
6	Đặng Thị Kim Mai	ThS	Ngôn ngữ Anh
7	Đỗ Thành Nhân	ThS	Ngôn ngữ Anh
8	Dương Thị Duyên	ThS	Ngôn ngữ Anh
9	Dương Thị Phi Oanh	ThS	Ngôn ngữ Anh
10	Dương Thị Thục Oanh	ThS	Ngôn ngữ Anh
11	Huỳnh Minh Thư	ThS	Ngôn ngữ Anh
12	Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc	ThS	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
13	Huỳnh Thị Đào	ThS	Ngôn ngữ Anh
14	Huỳnh Trung Tín	ThS	Ngôn ngữ Anh
15	Lê Huỳnh Thảo Trúc	ThS	Ngôn ngữ Anh
16	Lê Thanh Thảo	ThS	Ngôn ngữ Anh
17	Ngô Bích Ngọc	ThS	Ngôn ngữ Anh
18	Nguyễn Thanh Thúy	ThS	Ngôn ngữ Anh
19	Nguyễn Thị Bích Thủy	ThS	Ngôn ngữ Anh
20	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	ThS	Ngôn ngữ Anh
21	Nguyễn Văn Tâm	ThS	Ngôn ngữ Anh
22	Tất Thiên Thư	ThS	Ngôn ngữ Anh
23	Trần Thị Sáu	ThS	Ngôn ngữ Anh
24	Trần Tú Anh	ThS	Ngôn ngữ Anh
25	Trương Đăng Khoa	ThS	Ngôn ngữ Anh
26	Trương Thị Kim Liên	ThS	Ngôn ngữ Anh
27	Trương Vô Dũng	ThS	Ngôn ngữ Anh
28	Vorapon Mahakaew	ThS	Ngôn ngữ Anh
29	Vương Lê Thiên Thanh	ThS	Ngôn ngữ Anh
30	Đặng Phú Thâu	TS	Triết học
31	Đinh Ngọc Quyên	TS	Triết học
32	Hồ Thị Quốc Hồng	ThS	Triết học
33	Nguyễn Đại Thắng	ThS	Triết học
34	Trần Đăng Xuyên	GS.TS	Văn học
35	Đoàn Lê Giang	PGS.TS	Văn học
36	Nguyễn Hữu Sơn	PGS.TS	Văn học
37	Lê Ngọc Thúy	TS	Văn học
38	Nguyễn Hoa Bằng	TS	Văn học
39	Nguyễn Lâm Điền	TS	Văn học
40	Tào Văn Ân	TS	Văn học
41	Bùi Thị Tâm	ThS	Văn học
42	Chim Văn Bé	ThS	Văn học
43	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS	Văn học
44	Phan Thị Mỹ Hằng	ThS	Văn học
45	Trương Thị Kim Phụng	ThS	Văn học
46	Lê Duy Sơn	TS	Chính trị học
47	Nguyễn Văn Biết	TS	Chính trị học
48	Lê Thị Hằng	ThS	Chính trị học
49	Ngô Đức Hồng	ThS	Chính trị học
50	Trần Thị Kim Xuyên	PGS.TS	Xã hội học
51	Lê Ngọc Thạch	TS	Xã hội học
52	Trần Thiên Quỳnh Trân	TS	Xã hội học
53	Phan Thuận	ThS	Xã hội học
54	Trần Kim Trung	ThS	Xã hội học
55	Khoa Năng Lập	ThS	Việt Nam học
56	Lê Đình Quế	ThS	Việt Nam học
57	Nguyễn Hoàng Vinh	ThS	Việt Nam học
58	Trần Quang Khải	ThS	Việt Nam học
59	Đỗ thị Tuyết	ThS	Quản trị kinh doanh
60	Trương Chí Tiến	ThS	Quản trị kinh doanh
61	Phan Tùng Lâm	ThS	Tài chính - Ngân hàng
62	Nguyễn Thanh Nguyệt	ThS	Kế toán
63	Nguyễn Ngọc Điện	PGS.TS	Luật
64	Đoàn Thi Phương Diệp	TS	Luật
65	Dương Kim Thế Nguyên	TS	Luật

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
66	Lê Thanh Hòa	TS	Luật
67	Lê Thị Ánh Nguyệt	TS	Luật
68	Lưu Quốc Thái	TS	Luật
69	Phạm Văn Võ	TS	Luật
70	Phạm Ngọc Tâm	TS	Luật
71	Trần Lê Đăng Phương	TS	Luật
72	Trần Thắng Long	TS	Luật
73	Võ Tuấn Ngọc	ThS	Luật
74	Huỳnh Thu Hòa	TS	Sinh học
75	Bùi Tấn Anh	ThS	Sinh học
76	Võ Hồng Thái	ThS	Sinh học
77	Kaeko Kamei	GS.TS	Công nghệ sinh học
78	Shigeru Kunugi	GS.TS	Công nghệ sinh học
79	Nguyễn Ngọc Hải	PGS.TS	Công nghệ sinh học
80	Trần Đỗ Hùng	PGS.TS	Công nghệ sinh học
81	Dương Minh	TS	Công nghệ sinh học
82	Nguyễn Văn Hòa	TS	Công nghệ sinh học
83	Trần Chí Nhân	TS	Công nghệ sinh học
84	Lâm Phước Điền	ThS	Hoá học
85	Nguyễn Thị Diệp Chi	ThS	Hoá học
86	Hồ Hữu Hậu	ThS	Toán ứng dụng
87	Nguyễn Xuân Tranh	ThS	Toán ứng dụng
88	Trần Thị Thanh Thúy	ThS	Toán ứng dụng
89	Nhan Văn Khoa	ThS	Kỹ thuật máy tính
90	NOH SI CHOON	GS.TS	Công nghệ thông tin
91	Lê Quyết Thắng	TS	Công nghệ thông tin
92	Nguyễn Quang Hòa	TS	Công nghệ thông tin
93	Phạm Thị Xuân Lộc	TS	Công nghệ thông tin
94	Trần Ngọc Liên	TS	Công nghệ thông tin
95	Đoàn Hòa Minh	ThS	Công nghệ thông tin
96	Hồ Hữu Lộc	ThS	Công nghệ thông tin
97	Lê Đức Thắng	ThS	Công nghệ thông tin
98	Nguyễn Hồng Vân	ThS	Công nghệ thông tin
99	Nguyễn Văn Linh	ThS	Công nghệ thông tin
100	Trần Minh Hùng	ThS	Công nghệ thông tin
101	Graeme Blake	GS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
102	Ho Ming Hua	GS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
103	Ju Yi-Hsu	GS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
104	Liu Jhy-Chern	GS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
105	Nguyễn Hữu Hiếu	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
106	Hoàng Hải	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
107	Hoàng Minh Nam	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
108	Nguyễn Tuấn Lợi	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
109	Nguyễn Văn Dũng	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
110	Lưu Tuấn Anh	ThS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
111	Vũ Bá Minh	ThS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
112	Nguyễn Thị Ngọc Trúc	TS	Quản lý công nghiệp
113	Huỳnh Trung Hậu	ThS	Quản lý công nghiệp
114	Phạm Thị Vân	ThS	Quản lý công nghiệp
115	Nguyễn Thuận Nhi	ThS	Kỹ thuật cơ khí
116	Trần Thanh Tâm	ThS	Kỹ thuật cơ khí
117	Trần Văn Nhã	ThS	Kỹ thuật cơ khí
118	Trương Việt Anh	PGS.TS	Kỹ thuật điện

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
119	Võ Ngọc Điều	PGS.TS	Kỹ thuật điện
120	Hồ Thu Hiền	TS	Kỹ thuật điện
121	Hoàng Ngọc Long	GS.TS	Vật lý kỹ thuật
122	Võ Văn Hoàng	GS.TS	Vật lý kỹ thuật
123	Lê Hữu Phước	TS	Vật lý kỹ thuật
124	Quách Khả Quang	TS	Vật lý kỹ thuật
125	Bùi Quốc Bảo	ThS	Vật lý kỹ thuật
126	Lê Văn Nhạn	ThS	Vật lý kỹ thuật
127	Vương Tấn Sĩ	ThS	Vật lý kỹ thuật
128	Hồ Lệ Thi	TS	Công nghệ thực phẩm
129	Nguyễn Văn Thành	ThS	Công nghệ thực phẩm
130	Đặng Đức Trí	ThS	Kỹ thuật xây dựng
131	Nguyễn Văn Liêm	ThS	Kỹ thuật xây dựng
132	Văn Hữu Huệ	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
133	Lê Thanh Phương	TS	Chăn nuôi
134	Nguyễn Minh Thông	TS	Chăn nuôi
135	Nguyễn Thị Hồng Nhân	TS	Chăn nuôi
136	Trần Thị Ba	PGS.TS	Khoa học cây trồng
137	Trần Thanh Bé	TS	Phát triển nông thôn
138	Nguyễn Văn Dong	ThS	Lâm sinh
139	Trần Thanh Phong	ThS	Lâm sinh
140	Huỳnh Kim Diệu	PGS.TS	Thú y
141	Lưu Hữu Mạnh	PGS.TS	Thú y
142	Nguyễn Đức Hiền	PGS.TS	Thú y
143	Trần Thị Phận	TS	Thú y
144	Võ Đình Sơn	TS	Thú y
145	Nguyễn Dương Bảo	ThS	Thú y
146	Phạm Thành Suôi	PGS.TS	Hoá dược
147	Phạm Phương Toại	TS	Hoá dược
148	Phạm Thị Tổ Liên	TS	Hoá dược
149	Vô Thị Lang	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
150	Roãn Ngọc Chiến	ThS	Quản lý đất đai

Ghi chú: Chức danh, trình độ

- GS.TS: Giáo sư, tiến sĩ; PGS.TS: Phó Giáo sư, tiến sĩ;
- TS: Tiến sĩ; ThS: Thạc sĩ; DH: Đại học.

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU VÀ THỈNH GIẢNG
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh sách giảng viên cơ hữu:

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
1	Huỳnh Thái Lộc	TS	Giáo dục Tiểu học
2	Lê Ngọc Hóa	TS	Giáo dục Tiểu học
3	Trịnh Thị Hương	TS	Giáo dục Tiểu học
4	Chung Thị Thanh Hằng	ThS	Giáo dục Tiểu học
5	Đặng Hoàng Tâm	ThS	Giáo dục Tiểu học
6	Hoàng Thị Kim Liên	ThS	Giáo dục Tiểu học
7	Lữ Hùng Minh	ThS	Giáo dục Tiểu học
8	Lý Thị Bích Phượng	ThS	Giáo dục Tiểu học
9	Nguyễn Thanh Nhã Trúc	ThS	Giáo dục Tiểu học
10	Phan Việt Thắng	ThS	Giáo dục Tiểu học
11	Võ Kim Hương	ThS	Giáo dục Tiểu học
12	Phạm Văn Búa	TS	Giáo dục Công dân
13	Đào Vũ Nguyên	ThS	Giáo dục Công dân
14	Lê Thị Thúy Hương	ThS	Giáo dục Công dân
15	Nguyễn Lê Trường Sơn	ThS	Giáo dục Công dân
16	Nguyễn Ngọc Cẩn	ThS	Giáo dục Công dân
17	Nguyễn Thị Kim Quế	ThS	Giáo dục Công dân
18	Nguyễn Thị Thúy Lựu	ThS	Giáo dục Công dân
19	Nguyễn Xuân Hương	ThS	Giáo dục Công dân
20	Trần Thị Tuyết Hà	ThS	Giáo dục Công dân
21	Võ Hữu Ngọc	ThS	Giáo dục Công dân
22	Nguyễn Văn Hòa	TS	Giáo dục Thể chất
23	Châu Đức Thành	ThS	Giáo dục Thể chất
24	Châu Hoàng Cầu	ThS	Giáo dục Thể chất
25	Đoàn Thu Ánh Điểm	ThS	Giáo dục Thể chất
26	Lê Phương Hùng	ThS	Giáo dục Thể chất
27	Nguyễn Hoàng Khoa	ThS	Giáo dục Thể chất
28	Nguyễn Hữu Tri	ThS	Giáo dục Thể chất
29	Nguyễn Văn Thái	ThS	Giáo dục Thể chất
30	Phạm Như Hiếu	ThS	Giáo dục Thể chất
31	Tổng Lê Minh	ThS	Giáo dục Thể chất
32	Bùi Anh Kiệt	TS	Sư phạm Toán học
33	Đỗ Thị Phương Thảo	TS	Sư phạm Toán học
34	Phạm Gia Khánh	TS	Sư phạm Toán học
35	Bùi Anh Tuấn	ThS	Sư phạm Toán học
36	Lê Thị Kiều Oanh	ThS	Sư phạm Toán học
37	Nguyễn Hoàng Long	ThS	Sư phạm Toán học
38	Nguyễn Thị Cẩm Tú	ThS	Sư phạm Toán học
39	Nguyễn Thị Thảo Trúc	ThS	Sư phạm Toán học
40	Nguyễn Từ Thịnh	ThS	Sư phạm Toán học
41	Trang Văn Dề	ThS	Sư phạm Toán học
42	Bùi Lê Diễm	TS	Sư phạm Tin học
43	Châu Xuân Phương	ThS	Sư phạm Tin học
44	Dương Thị Bé Ba	ThS	Sư phạm Tin học
45	Hà Hoàng Quốc Thi	ThS	Sư phạm Tin học
46	Hồ Văn Tú	ThS	Sư phạm Tin học
47	Huỳnh Phụng Toàn	ThS	Sư phạm Tin học

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
48	Nguyễn Bá Diệp	ThS	Sư phạm Tin học
49	Nguyễn Đức Khoa	ThS	Sư phạm Tin học
50	Nguyễn Hoàng Xinh	ThS	Sư phạm Tin học
51	Phạm Thị Xuân Diễm	ThS	Sư phạm Tin học
52	Dương Quốc Chánh Tín	TS	Sư phạm Vật lý
53	Đặng Thị Bắc Lý	ThS	Sư phạm Vật lý
54	Dương Bích Thảo	ThS	Sư phạm Vật lý
55	Nguyễn Thị Kim Chi	ThS	Sư phạm Vật lý
56	Nguyễn Thị Thúy Hằng	ThS	Sư phạm Vật lý
57	Nguyễn Trường Long	ThS	Sư phạm Vật lý
58	Phạm Nguyễn Toại	ThS	Sư phạm Vật lý
59	Trần Phước Lộc	ThS	Sư phạm Vật lý
60	Trần Thị Kiêm Thu	ThS	Sư phạm Vật lý
61	Trần Yến Mi	ThS	Sư phạm Vật lý
62	Bùi Phương Thanh Huân	TS	Sư phạm Hoá học
63	Hồ Hoàng Việt	ThS	Sư phạm Hoá học
64	Hoàng Hải Yến	ThS	Sư phạm Hoá học
65	Lê Thị Bạch	ThS	Sư phạm Hoá học
66	Nguyễn Điền Trung	ThS	Sư phạm Hoá học
67	Nguyễn Mộng Hoàng	ThS	Sư phạm Hoá học
68	Nguyễn Thị Thu Hương	ThS	Sư phạm Hoá học
69	Nguyễn Văn Đạt	ThS	Sư phạm Hoá học
70	Thái Thị Tuyết Nhung	ThS	Sư phạm Hoá học
71	Võ Thị Bích Huyền	ThS	Sư phạm Hoá học
72	Đặng Minh Quân	TS	Sư phạm Sinh học
73	Nguyễn Thị Bích Nhi	ThS	Sư phạm Sinh học
74	Nguyễn Thị Hà	ThS	Sư phạm Sinh học
75	Phạm Thị Bích Thủy	ThS	Sư phạm Sinh học
76	Phùng Thị Hằng	ThS	Sư phạm Sinh học
77	Quách Thị Hồng Dung	ThS	Sư phạm Sinh học
78	Trần Thị Anh Thư	ThS	Sư phạm Sinh học
79	Trương Huỳnh Kim Ngọc	ThS	Sư phạm Sinh học
80	Trương Trúc Phương	ThS	Sư phạm Sinh học
81	Võ Thị Thanh Phương	ThS	Sư phạm Sinh học
82	Lê Thị Diệu Hà	TS	Sư phạm Ngữ văn
83	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TS	Sư phạm Ngữ văn
84	Đặng Thị Hoa	ThS	Sư phạm Ngữ văn
85	Hồ Thị Xuân Quỳnh	ThS	Sư phạm Ngữ văn
86	Huỳnh Thị Lan Phương	ThS	Sư phạm Ngữ văn
87	Nguyễn Hải Yến	ThS	Sư phạm Ngữ văn
88	Nguyễn Thụy Thùy Dương	ThS	Sư phạm Ngữ văn
89	Phạm Tuấn Anh	ThS	Sư phạm Ngữ văn
90	Sơn Chanh Đa	ThS	Sư phạm Ngữ văn
91	Trần Nguyên Hương Thảo	ThS	Sư phạm Ngữ văn
92	Võ Huy Bình	ThS	Sư phạm Ngữ văn
93	Phạm Đức Thuận	TS	Sư phạm Lịch sử
94	Bùi Hoàng Tân	ThS	Sư phạm Lịch sử
95	Đặng Thị Tầm	ThS	Sư phạm Lịch sử
96	Lê Thị Minh Thu	ThS	Sư phạm Lịch sử
97	Nguyễn Đức Toàn	ThS	Sư phạm Lịch sử
98	Nguyễn Hữu Thành	ThS	Sư phạm Lịch sử
99	Nguyễn Thị Huỳnh Phương	ThS	Sư phạm Lịch sử
100	Nguyễn Thị Thùy My	ThS	Sư phạm Lịch sử

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
101	Phạm Thị Phượng Linh	ThS	Sư phạm Lịch sử
102	Trần Thị Hải Yến	ThS	Sư phạm Lịch sử
103	Lê Văn Nhung	TS	Sư phạm Địa lý
104	Châu Hoàng Trung	ThS	Sư phạm Địa lý
105	Hồ Thị Thu Hồ	ThS	Sư phạm Địa lý
106	Huỳnh Hoang Khả	ThS	Sư phạm Địa lý
107	Lê Thành Nghê	ThS	Sư phạm Địa lý
108	Lê Văn Hiệu	ThS	Sư phạm Địa lý
109	Nguyễn Minh Quang	ThS	Sư phạm Địa lý
110	Nguyễn Thị Ngọc Phúc	ThS	Sư phạm Địa lý
111	Phan Thị Dang	ThS	Sư phạm Địa lý
112	Trịnh Chí Thâm	ThS	Sư phạm Địa lý
113	Châu Thiện Hiệp	TS	Sư phạm Tiếng Anh
114	Nguyễn Văn Lợi	TS	Sư phạm Tiếng Anh
115	Hồ Phương Thùy	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
116	Huỳnh Minh Hiền	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
117	Huỳnh Văn Hiền	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
118	Lê Hữu Lý	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
119	Lê Thanh Hùng	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
120	Nguyễn Hồng Quý	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
121	Nguyễn Thanh Tùng	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
122	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
123	Tăng Thị Lệ Huyền	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
124	Trương Nguyễn Quỳnh Như	ThS	Sư phạm Tiếng Anh
125	Trần Văn Lụa	TS	Sư phạm Tiếng Pháp
126	Đào Minh Trung	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
127	Đào Phong Lâm	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
128	Hứa Phú Sĩ	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
129	Huỳnh Trung Vũ	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
130	Lưu Bích Ngọc	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
131	Nguyễn Hoàng Thái	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
132	Nguyễn Trần Huỳnh Mai	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
133	Nguyễn Văn Sáu	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
134	Phạm Thị Mai Duyên	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
135	Nguyễn Bửu Huân	PGS.TS	Ngôn ngữ Anh
136	Phương Hoàng Yến	PGS.TS	Ngôn ngữ Anh
137	Đỗ Xuân Hải	TS	Ngôn ngữ Anh
138	Lê Xuân Mai	TS	Ngôn ngữ Anh
139	Lưu Nguyễn Quốc Hưng	TS	Ngôn ngữ Anh
140	Nguyễn Anh Thi	TS	Ngôn ngữ Anh
141	Nguyễn Duy Khang	TS	Ngôn ngữ Anh
142	Nguyễn Hải Quân	TS	Ngôn ngữ Anh
143	Nguyễn Thị Kim Lan	TS	Ngôn ngữ Anh
144	Nguyễn Thị Phương Hồng	TS	Ngôn ngữ Anh
145	Nguyễn Thị Văn Sử	TS	Ngôn ngữ Anh
146	Phan Thị Tuyết Vân	TS	Ngôn ngữ Anh
147	Thái Công Dân	TS	Ngôn ngữ Anh
148	Trần Thị Phương Thảo	TS	Ngôn ngữ Anh
149	Bùi Minh Châu	ThS	Ngôn ngữ Anh
150	Đồng Thanh Hải	ThS	Ngôn ngữ Anh
151	Hồng Lư Chí Toàn	ThS	Ngôn ngữ Anh
152	Huỳnh Thị Anh Thư	ThS	Ngôn ngữ Anh
153	Huỳnh Trọng Nghĩa	ThS	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
154	Lê Công Tuấn	ThS	Ngôn ngữ Anh
155	Lê Đỗ Thanh Hiền	ThS	Ngôn ngữ Anh
156	Lý Thị Ánh Tuyết	ThS	Ngôn ngữ Anh
157	Ngô Mi Lê Anh	ThS	Ngôn ngữ Anh
158	Nguyễn Khánh Ngọc	ThS	Ngôn ngữ Anh
159	Nguyễn Phương Bảo Trân	ThS	Ngôn ngữ Anh
160	Nguyễn Thành Đức	ThS	Ngôn ngữ Anh
161	Nguyễn Thị Việt Anh	ThS	Ngôn ngữ Anh
162	Phan Thanh Ngọc Phượng	ThS	Ngôn ngữ Anh
163	Trần Mai Hiền	ThS	Ngôn ngữ Anh
164	Trần Quốc Hùng	ThS	Ngôn ngữ Anh
165	Trần Thị Thanh Quyên	ThS	Ngôn ngữ Anh
166	Trương Thị Ngọc Diệp	ThS	Ngôn ngữ Anh
167	Võ Hồng Dũng	ThS	Ngôn ngữ Anh
168	Võ Thị Tuyết Hồng	ThS	Ngôn ngữ Anh
169	An Võ Tuấn Anh	TS	Ngôn ngữ Pháp
170	Diệp Kiên Vũ	TS	Ngôn ngữ Pháp
171	Nguyễn Hương Trà	TS	Ngôn ngữ Pháp
172	Đặng Vũ Kim Chi	ThS	Ngôn ngữ Pháp
173	Khưu Quốc Duy	ThS	Ngôn ngữ Pháp
174	Lý Hồng Thái	ThS	Ngôn ngữ Pháp
175	Nguyễn Lam Vân Anh	ThS	Ngôn ngữ Pháp
176	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	ThS	Ngôn ngữ Pháp
177	Tăng Đình Ngọc Thảo	ThS	Ngôn ngữ Pháp
178	Võ Phạm Trinh Thư	ThS	Ngôn ngữ Pháp
179	Lê Ngọc Triết	TS	Triết học
180	Mai Phú Hợp	TS	Triết học
181	Phan Văn Phúc	TS	Triết học
182	Đặng Thị Kim Oanh	ThS	Triết học
183	Hồ Thị Hà	ThS	Triết học
184	Nguyễn Khánh Linh	ThS	Triết học
185	Nguyễn Thành Nhân	ThS	Triết học
186	Nguyễn Thị Đan Thụy	ThS	Triết học
187	Trần Mộng Nghi	ThS	Triết học
188	Trần Thị Như Tuyền	ThS	Triết học
189	Nguyễn Kim Châu	PGS.TS	Văn học
190	Trần Văn Minh	PGS.TS	Văn học
191	Bùi Thanh Thảo	TS	Văn học
192	Đào Duy Tùng	TS	Văn học
193	Lê Thị Nhiên	TS	Văn học
194	Nguyễn Thị Nhung	TS	Văn học
195	Bùi Thị Thúy Minh	ThS	Văn học
196	Nguyễn Thị Kiều Oanh	ThS	Văn học
197	Tạ Đức Tú	ThS	Văn học
198	Trần Văn Thịnh	ThS	Văn học
199	Nguyễn Văn Sánh	PGS.TS	Kinh tế
200	Khổng Tiến Dũng	TS	Kinh tế
201	Lê Thanh Sơn	TS	Kinh tế
202	Ngô Thị Thanh Trúc	TS	Kinh tế
203	Phạm Công Hữu	TS	Kinh tế
204	Cao Minh Tuấn	ThS	Kinh tế
205	Đỗ Thị Hoài Giang	ThS	Kinh tế
206	Huỳnh Thị Kim Uyên	ThS	Kinh tế

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
207	Lê Bình Minh	ThS	Kinh tế
208	Quách Dương Tử	ThS	Kinh tế
209	Phan Thị Phương Anh	TS	Chính trị học
210	Trần Văn Hiếu	TS	Chính trị học
211	Đinh Thị Chinh	ThS	Chính trị học
212	Đồng Thị Kim Xuyên	ThS	Chính trị học
213	Lê Thị Bích Diễm	ThS	Chính trị học
214	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	ThS	Chính trị học
215	Nguyễn Thị Kim Chi	ThS	Chính trị học
216	Phan Văn Thặng	ThS	Chính trị học
217	Trần Hồng Trang	ThS	Chính trị học
218	Trần Thanh Quang	ThS	Chính trị học
219	Hứa Hồng Hiếu	TS	Xã hội học
220	Trần Thị Phụng Hà	TS	Xã hội học
221	Võ Văn Tuấn	TS	Xã hội học
222	Đỗ Thị Xuân Quyên	ThS	Xã hội học
223	Huỳnh Thị Thanh Hương	ThS	Xã hội học
224	Nguyễn Ánh Minh	ThS	Xã hội học
225	Nguyễn Văn Nay	ThS	Xã hội học
226	Nguyễn Văn Nhiều Em	ThS	Xã hội học
227	Thạch Chanh Đa	ThS	Xã hội học
228	Trần Thị Diễm Cần	ThS	Xã hội học
229	Trần Vũ Thị Giang Lam	ThS	Xã hội học
230	Đào Ngọc Cảnh	PGS.TS	Việt Nam học
231	Nguyễn Thị Hồng Nam	PGS.TS	Việt Nam học
232	Huỳnh Văn Đà	TS	Việt Nam học
233	Lê Văn Phương	TS	Việt Nam học
234	Nguyễn Thị Bé Ba	TS	Việt Nam học
235	Nguyễn Trọng Nhân	TS	Việt Nam học
236	Phan Hoàng Linh	TS	Việt Nam học
237	Trần Minh Thuận	TS	Việt Nam học
238	Cao Mỹ Khanh	ThS	Việt Nam học
239	Lê Thị Tổ Quyên	ThS	Việt Nam học
240	Lý Mỹ Tiên	ThS	Việt Nam học
241	Nguyễn Mai Quốc Việt	ThS	Việt Nam học
242	Trương Thị Kim Thủy	ThS	Việt Nam học
243	Huỳnh Thị Trang	TS	Thông tin - thư viện
244	Trần Thị Ngọc Nhung	TS	Thông tin - thư viện
245	Huỳnh Thị Trúc Phương	ThS	Thông tin - thư viện
246	Lâm Thị Hương Duyên	ThS	Thông tin - thư viện
247	Lê Ngọc Lan	ThS	Thông tin - thư viện
248	Lê Ngọc Linh	ThS	Thông tin - thư viện
249	Ngô Huỳnh Hồng Nga	ThS	Thông tin - thư viện
250	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	ThS	Thông tin - thư viện
251	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS	Thông tin - thư viện
252	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS	Thông tin - thư viện
253	Dương Ngọc Thành	PGS.TS	Quản trị kinh doanh
254	Lê Cảnh Dũng	PGS.TS	Quản trị kinh doanh
255	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS	Quản trị kinh doanh
256	Mai Văn Nam	PGS.TS	Quản trị kinh doanh
257	Châu Thị Lệ Duyên	TS	Quản trị kinh doanh
258	Huỳnh Thị Cẩm Lý	TS	Quản trị kinh doanh
259	Ngô Mỹ Trân	TS	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
260	Nguyễn Quốc Nghi	TS	Quản trị kinh doanh
261	Nguyễn Thị Phương Dung	TS	Quản trị kinh doanh
262	Ong Quốc Cường	TS	Quản trị kinh doanh
263	Đinh Công Thành	ThS	Quản trị kinh doanh
264	Đoàn Nguyễn Minh Thuận	ThS	Quản trị kinh doanh
265	Dương Thị Tuyền	ThS	Quản trị kinh doanh
266	Huỳnh Hữu Thọ	ThS	Quản trị kinh doanh
267	Huỳnh Thị Trúc Giang	ThS	Quản trị kinh doanh
268	Lê Thị Thu Trang	ThS	Quản trị kinh doanh
269	Mạc Giáng Châu	ThS	Quản trị kinh doanh
270	Nguyễn Chí Hiếu	ThS	Quản trị kinh doanh
271	Nguyễn Hồ Anh Khoa	ThS	Quản trị kinh doanh
272	Nguyễn Minh Cảnh	ThS	Quản trị kinh doanh
273	Nguyễn Phạm Thanh Nam	ThS	Quản trị kinh doanh
274	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	ThS	Quản trị kinh doanh
275	Nguyễn Văn Duyệt	ThS	Quản trị kinh doanh
276	Phạm Quốc Hùng	ThS	Quản trị kinh doanh
277	Thạch Keo Sa Ráté	ThS	Quản trị kinh doanh
278	Lưu Thanh Đức Hải	PGS.TS	Marketing
279	La Nguyễn Thùy Dung	TS	Marketing
280	Lưu Tiên Thuận	TS	Marketing
281	Huỳnh Nhựt Phương	ThS	Marketing
282	Khru Ngọc Huyền	ThS	Marketing
283	Lê Quang Viết	ThS	Marketing
284	Lê Trung Ngọc Phát	ThS	Marketing
285	Nguyễn Thanh Bình	ThS	Marketing
286	Nguyễn Thị Bảo Châu	ThS	Marketing
287	Phạm Lan Anh	ThS	Marketing
288	Trương Khánh Vĩnh Xuyên	ThS	Marketing
289	Lê Khương Ninh	PGS.TS	Kinh doanh quốc tế
290	Quan Minh Nhựt	PGS.TS	Kinh doanh quốc tế
291	Võ Thành Danh	PGS.TS	Kinh doanh quốc tế
292	Võ Văn Dút	PGS.TS	Kinh doanh quốc tế
293	Đinh Thị Lệ Trinh	TS	Kinh doanh quốc tế
294	Nguyễn Hồng Diễm	TS	Kinh doanh quốc tế
295	Nguyễn Tuấn Kiệt	TS	Kinh doanh quốc tế
296	Phan Anh Tú	TS	Kinh doanh quốc tế
297	Nguy Ngọc Anh	ThS	Kinh doanh quốc tế
298	Nguyễn Đình Yến Oanh	ThS	Kinh doanh quốc tế
299	Nguyễn Hữu Lạc	ThS	Kinh doanh quốc tế
300	Nguyễn Huỳnh Anh	ThS	Kinh doanh quốc tế
301	Nguyễn Kim Hạnh	ThS	Kinh doanh quốc tế
302	Nguyễn Minh Tâm	ThS	Kinh doanh quốc tế
303	Nguyễn Thị Diệu	ThS	Kinh doanh quốc tế
304	Nguyễn Thị Đoan Trang	ThS	Kinh doanh quốc tế
305	Nguyễn Thị Hoa Cúc	ThS	Kinh doanh quốc tế
306	Nguyễn Thị Kim Hà	ThS	Kinh doanh quốc tế
307	Nguyễn Thị Lan Anh	ThS	Kinh doanh quốc tế
308	Nguyễn Thị Thanh Xuân	ThS	Kinh doanh quốc tế
309	Nguyễn Xuân Vinh	ThS	Kinh doanh quốc tế
310	Phạm Lê Đông Hậu	ThS	Kinh doanh quốc tế
311	Trần Thị Bạch Yến	ThS	Kinh doanh quốc tế
312	Trần Thu Hương	ThS	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
313	Trần Thụy Quốc Thái	ThS	Kinh doanh quốc tế
314	Trần Thy Linh Giang	ThS	Kinh doanh quốc tế
315	Khuru Thị Phương Đông	TS	Kinh doanh thương mại
316	Lê Tấn Nghiêm	TS	Kinh doanh thương mại
317	Tổng Yên Đan	TS	Kinh doanh thương mại
318	Trần Văn Lý	TS	Kinh doanh thương mại
319	Bùi Lê Thái Hạnh	ThS	Kinh doanh thương mại
320	Hứa Thanh Xuân	ThS	Kinh doanh thương mại
321	Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm	ThS	Kinh doanh thương mại
322	Lê Thị Diệu Hiền	ThS	Kinh doanh thương mại
323	Lê Trần Thiên Ý	ThS	Kinh doanh thương mại
324	Nguyễn Phạm Tuyết Anh	ThS	Kinh doanh thương mại
325	Nguyễn Thị Lương	ThS	Kinh doanh thương mại
326	Phan Thị Ngọc Khuyên	ThS	Kinh doanh thương mại
327	Thái Văn Đại	ThS	Kinh doanh thương mại
328	Trần Bá Trí	ThS	Kinh doanh thương mại
329	Bùi Văn Trịnh	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng
330	Lê Long Hậu	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng
331	Phan Đình Khôi	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng
332	Vương Quốc Duy	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng
333	Nguyễn Văn Thép	TS	Tài chính - Ngân hàng
334	Đoàn Thị Cẩm Vân	ThS	Tài chính - Ngân hàng
335	Đoàn Tuyết Nhiên	ThS	Tài chính - Ngân hàng
336	Huỳnh Thị Tuyết Sương	ThS	Tài chính - Ngân hàng
337	Mai Lê Trúc Liên	ThS	Tài chính - Ngân hàng
338	Nguyễn Thị Kim Phượng	ThS	Tài chính - Ngân hàng
339	Nguyễn Trung Tính	ThS	Tài chính - Ngân hàng
340	Nguyễn Xuân Thuận	ThS	Tài chính - Ngân hàng
341	Phạm Phát Tiến	ThS	Tài chính - Ngân hàng
342	Phạm Xuân Minh	ThS	Tài chính - Ngân hàng
343	Trần Thị Hạnh Phúc	ThS	Tài chính - Ngân hàng
344	Trần Việt Thanh Trúc	ThS	Tài chính - Ngân hàng
345	Trương Thị Bích Liên	ThS	Tài chính - Ngân hàng
346	Nguyễn Hữu Đặng	PGS.TS	Kế toán
347	Lê Phước Hương	TS	Kế toán
348	Đàm Thị Phong Ba	ThS	Kế toán
349	Hà Mỹ Trang	ThS	Kế toán
350	Hồ Hồng Liên	ThS	Kế toán
351	Hồ Hữu Phương Chi	ThS	Kế toán
352	Lê Tín	ThS	Kế toán
353	Lê Trần Phước Huy	ThS	Kế toán
354	Lương Thị Cẩm Tú	ThS	Kế toán
355	Nguyễn Tấn Tài	ThS	Kế toán
356	Nguyễn Thúy An	ThS	Kế toán
357	Phan Thị Ánh Nguyệt	ThS	Kế toán
358	Trần Quế Anh	ThS	Kế toán
359	Trần Quốc Dũng	ThS	Kế toán
360	Trương Thị Thúy Hằng	ThS	Kế toán
361	Võ Thị Bảo Trâm	ThS	Kế toán
362	Vũ Xuân Nam	ThS	Kế toán
363	Trần Ái Kết	PGS.TS	Kiểm toán
364	Trương Đông Lộc	PGS.TS	Kiểm toán
365	Đặng Thị Ánh Dương	ThS	Kiểm toán

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
366	Đinh Thị Ngọc Hương	ThS	Kiểm toán
367	Nguyễn Hồng Thoa	ThS	Kiểm toán
368	Nguyễn Ngọc Đức	ThS	Kiểm toán
369	Nguyễn Ngọc Lam	ThS	Kiểm toán
370	Nguyễn Thị Hồng Liễu	ThS	Kiểm toán
371	Nguyễn Thu Nha Trang	ThS	Kiểm toán
372	Trần Khánh Dung	ThS	Kiểm toán
373	Võ Thị Ánh Nguyệt	ThS	Kiểm toán
374	Phan Trung Hiền	PGS.TS	Luật
375	Cao Nhất Linh	TS	Luật
376	Lê Thị Nguyệt Châu	TS	Luật
377	Nguyễn Lan Hương	TS	Luật
378	Nguyễn Thị Bảo Anh	TS	Luật
379	Phạm Văn Beo	TS	Luật
380	Phan Huy Hùng	TS	Luật
381	Bùi Thị Mỹ Hương	ThS	Luật
382	Cao Thanh Thùy	ThS	Luật
383	Châu Hoàng Thân	ThS	Luật
384	Diệp Thành Nguyên	ThS	Luật
385	Đinh Thanh Phương	ThS	Luật
386	Đoàn Nguyễn Phú Cường	ThS	Luật
387	Dương Văn Học	ThS	Luật
388	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	ThS	Luật
389	Huỳnh Thị Sinh Hiền	ThS	Luật
390	Kim Oanh Na	ThS	Luật
391	Lâm Thị Bích Trâm	ThS	Luật
392	Lê Huỳnh Phương Chinh	ThS	Luật
393	Lê Quỳnh Phương Thanh	ThS	Luật
394	Nguyễn Anh Thư	ThS	Luật
395	Nguyễn Mai Hân	ThS	Luật
396	Nguyễn Nam Phương	ThS	Luật
397	Nguyễn Phan Khôi	ThS	Luật
398	Nguyễn Thanh Thư	ThS	Luật
399	Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi	ThS	Luật
400	Nguyễn Thị Mỹ Linh	ThS	Luật
401	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	ThS	Luật
402	Nguyễn Thu Hương	ThS	Luật
403	Nguyễn Tống Ngọc Như	ThS	Luật
404	Nguyễn Tuấn Kiệt	ThS	Luật
405	Nguyễn Văn Khuê	ThS	Luật
406	Nguyễn Văn Tròn	ThS	Luật
407	Nguyễn Võ Linh Giang	ThS	Luật
408	Phạm Mai Phương	ThS	Luật
409	Phạm Tuấn Kiệt	ThS	Luật
410	Tăng Thanh Phương	ThS	Luật
411	Thạch Huôn	ThS	Luật
412	Thân Thị Ngọc Bích	ThS	Luật
413	Trần Hồng Ca	ThS	Luật
414	Trần Khắc Qui	ThS	Luật
415	Trần Thị Cẩm Nhung	ThS	Luật
416	Trần Vang Phú	ThS	Luật
417	Trương Thanh Hùng	ThS	Luật
418	Võ Duy Nam	ThS	Luật

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
419	Võ Hoàng Tâm	ThS	Luật
420	Võ Hoàng Yến	ThS	Luật
421	Võ Nguyên Hoàng Phúc	ThS	Luật
422	Võ Nguyễn Nam Trung	ThS	Luật
423	Võ Thị Phương Uyên	ThS	Luật
424	Đái Thị Xuân Trang	PGS.TS	Sinh học
425	Ngô Thanh Phong	PGS.TS	Sinh học
426	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân	TS	Sinh học
427	Trương Thị Phương Thảo	TS	Sinh học
428	Lê Hồng Phương	ThS	Sinh học
429	Nguyễn Như Phương	ThS	Sinh học
430	Nguyễn Thị Đơn	ThS	Sinh học
431	Phan Kim Định	ThS	Sinh học
432	Trần Vũ Phương	ThS	Sinh học
433	Võ Thị Tú Anh	ThS	Sinh học
434	Cao Ngọc Diệp	GS.TS	Công nghệ sinh học
435	Ngô Thị Phương Dung	PGS.TS	Công nghệ sinh học
436	Nguyễn Đắc Khoa	PGS.TS	Công nghệ sinh học
437	Nguyễn Minh Chơn	PGS.TS	Công nghệ sinh học
438	Nguyễn Văn Thành	PGS.TS	Công nghệ sinh học
439	Trần Nhân Dũng	PGS.TS	Công nghệ sinh học
440	Võ Công Thành	PGS.TS	Công nghệ sinh học
441	Đỗ Tấn Khang	TS	Công nghệ sinh học
442	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	TS	Công nghệ sinh học
443	Huỳnh Xuân Phong	TS	Công nghệ sinh học
444	Nguyễn Đức Độ	TS	Công nghệ sinh học
445	Nguyễn Phạm Anh Thi	TS	Công nghệ sinh học
446	Nguyễn Thị Kim Huê	TS	Công nghệ sinh học
447	Nguyễn Thị Pha	TS	Công nghệ sinh học
448	Trần Thị Giang	TS	Công nghệ sinh học
449	Trần Thị Thanh Khương	TS	Công nghệ sinh học
450	Trịnh Hoàng Khải	TS	Công nghệ sinh học
451	Trương Thị Bích Vân	TS	Công nghệ sinh học
452	Cao Quốc Nam	TS	Sinh học ứng dụng
453	Huỳnh Thanh Tới	TS	Sinh học ứng dụng
454	Nguyễn Văn Sinh	TS	Sinh học ứng dụng
455	Phạm Khánh Nguyên Huân	TS	Sinh học ứng dụng
456	Phan Thị Bích Trâm	TS	Sinh học ứng dụng
457	Lê Thị Ngọc Xuân	ThS	Sinh học ứng dụng
458	Mai Văn Trâm	ThS	Sinh học ứng dụng
459	Nguyễn Kim Đua	ThS	Sinh học ứng dụng
460	Nguyễn Thị Liên	ThS	Sinh học ứng dụng
461	Phạm Hồng Quang	ThS	Sinh học ứng dụng
462	Nguyễn Phúc Đảm	TS	Hoá học
463	Nguyễn Quốc Châu Thanh	TS	Hoá học
464	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	TS	Hoá học
465	Trần Thanh Thảo	TS	Hoá học
466	Võ Hồng Nhân	TS	Hoá học
467	Đặng Thị Tuyết Mai	ThS	Hoá học
468	Dương Kim Hoàng Yến	ThS	Hoá học
469	Lê Hoàng Ngoan	ThS	Hoá học
470	Nguyễn Thị Ánh Hồng	ThS	Hoá học
471	Phạm Bé Nhị	ThS	Hoá học

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
472	Nguyễn Văn Công	PGS.TS	Khoa học môi trường
473	Nguyễn Xuân Lộc	PGS.TS	Khoa học môi trường
474	Cô Thị Kính	TS	Khoa học môi trường
475	Nguyễn Công Thuận	TS	Khoa học môi trường
476	Dương Trí Dũng	ThS	Khoa học môi trường
477	Huỳnh Long Toàn	ThS	Khoa học môi trường
478	Lê Anh Kha	ThS	Khoa học môi trường
479	Lê Hoàng Việt	ThS	Khoa học môi trường
480	Nguyễn Thị Như Ngọc	ThS	Khoa học môi trường
481	Phạm Việt Nữ	ThS	Khoa học môi trường
482	Lâm Quốc Anh	GS.TS	Toán ứng dụng
483	Nguyễn Hữu Khánh	PGS.TS	Toán ứng dụng
484	Võ Văn Tài	PGS.TS	Toán ứng dụng
485	Lâm Hoàng Chương	TS	Toán ứng dụng
486	Nguyễn Thư Hương	TS	Toán ứng dụng
487	Trần Ngọc Tâm	TS	Toán ứng dụng
488	Huỳnh Đức Quốc	ThS	Toán ứng dụng
489	Lê Hoài Nhân	ThS	Toán ứng dụng
490	Nguyễn Duy Cường	ThS	Toán ứng dụng
491	Nguyễn Thị Hồng Dân	ThS	Toán ứng dụng
492	Phạm Bích Như	ThS	Toán ứng dụng
493	Phạm Nguyên Khang	PGS.TS	Khoa học máy tính
494	Lâm Nhật Khang	TS	Khoa học máy tính
495	Nguyễn Trung Kiên	TS	Khoa học máy tính
496	Phạm Thế Phi	TS	Khoa học máy tính
497	Thái Minh Tuấn	TS	Khoa học máy tính
498	Trần Nguyễn Minh Thư	TS	Khoa học máy tính
499	Bùi Đăng Hà Phương	ThS	Khoa học máy tính
500	Nguyễn Ngọc Mỹ	ThS	Khoa học máy tính
501	Phạm Nguyên Hoàng	ThS	Khoa học máy tính
502	Trần Nguyễn Minh Thái	ThS	Khoa học máy tính
503	Đỗ Thanh Nghị	PGS.TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
504	Lê Văn Lâm	TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
505	Lưu Tiên Đạo	TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
506	Ngô Bá Hùng	TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
507	Phan Thượng Cang	TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
508	Hà Duy An	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
509	Lê Văn Quan	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
510	Nguyễn Cao Hồng Ngọc	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
511	Nguyễn Công Huy	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
512	Nguyễn Hữu Văn Long	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
513	Trần Thị Tố Quyên	ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
514	Huỳnh Xuân Hiệp	PGS.TS	Kỹ thuật phần mềm
515	Trần Cao Đệ	PGS.TS	Kỹ thuật phần mềm
516	Bùi Võ Quốc Bảo	TS	Kỹ thuật phần mềm
517	Huỳnh Quang Nghi	TS	Kỹ thuật phần mềm
518	Lâm Hoài Bảo	TS	Kỹ thuật phần mềm
519	Nguyễn Công Danh	TS	Kỹ thuật phần mềm
520	Phan Phương Lan	TS	Kỹ thuật phần mềm
521	Trương Minh Thái	TS	Kỹ thuật phần mềm
522	Cao Hoàng Giang	ThS	Kỹ thuật phần mềm
523	Phan Huy Cường	ThS	Kỹ thuật phần mềm
524	Trần Văn Hoàng	ThS	Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
525	Trương Thị Thanh Tuyền	ThS	Kỹ thuật phần mềm
526	Nguyễn Thái Nghe	PGS.TS	Hệ thống thông tin
527	Nguyễn Thanh Hải	TS	Hệ thống thông tin
528	Trương Quốc Định	TS	Hệ thống thông tin
529	Võ Minh Hiền	TS	Hệ thống thông tin
530	Hoàng Minh Trí	ThS	Hệ thống thông tin
531	Lâm Chí Nguyên	ThS	Hệ thống thông tin
532	Nguyễn Minh Khiêm	ThS	Hệ thống thông tin
533	Nguyễn Thị Kim Vân	ThS	Hệ thống thông tin
534	Phạm Hữu Tài	ThS	Hệ thống thông tin
535	Phạm Xuân Hiền	ThS	Hệ thống thông tin
536	Phan Tấn Tài	ThS	Hệ thống thông tin
537	Sử Kim Anh	ThS	Hệ thống thông tin
538	Trần Minh Tân	ThS	Hệ thống thông tin
539	Nguyễn Cao Quý	TS	Kỹ thuật máy tính
540	Trần Nhựt Khải Hoàn	TS	Kỹ thuật máy tính
541	Trương Phong Tuyên	TS	Kỹ thuật máy tính
542	Lê Thị Diễm	ThS	Kỹ thuật máy tính
543	Nguyễn Thanh Nhã	ThS	Kỹ thuật máy tính
544	Phan Thị Hồng Châu	ThS	Kỹ thuật máy tính
545	Trần Nguyễn Dương Chi	ThS	Kỹ thuật máy tính
546	Trần Thanh Quang	ThS	Kỹ thuật máy tính
547	Võ Huỳnh Trâm	ThS	Kỹ thuật máy tính
548	Võ Trí Thức	ThS	Kỹ thuật máy tính
549	Lê Thanh Tùng	PGS.TS	Công nghệ thông tin
550	Bùi Quốc Chính	TS	Công nghệ thông tin
551	Cù Vĩnh Lộc	TS	Công nghệ thông tin
552	Đinh Ngọc Quý	TS	Công nghệ thông tin
553	Lê Phương Thảo	TS	Công nghệ thông tin
554	Nguyễn Hữu Hòa	TS	Công nghệ thông tin
555	Nguyễn Nhị Gia Vinh	TS	Công nghệ thông tin
556	Nguyễn Thành Quý	TS	Công nghệ thông tin
557	Phạm Thị Ngọc Diễm	TS	Công nghệ thông tin
558	Phạm Thị Vui	TS	Công nghệ thông tin
559	Phạm Trương Hồng Ngân	TS	Công nghệ thông tin
560	Trần Công Án	TS	Công nghệ thông tin
561	Trần Hoàng Việt	TS	Công nghệ thông tin
562	Trần Ngân Bình	TS	Công nghệ thông tin
563	Trần Thanh Điền	TS	Công nghệ thông tin
564	Trần Việt Châu	TS	Công nghệ thông tin
565	Trương Xuân Việt	TS	Công nghệ thông tin
566	Đặng Mỹ Hạnh	ThS	Công nghệ thông tin
567	Hồ Quang Thái	ThS	Công nghệ thông tin
568	Huỳnh Ngọc Thái Anh	ThS	Công nghệ thông tin
569	Lê Hoàng Thảo	ThS	Công nghệ thông tin
570	Lê Minh Lý	ThS	Công nghệ thông tin
571	Lê Thị Mỹ Xuân	ThS	Công nghệ thông tin
572	Lê Thị Phương Dung	ThS	Công nghệ thông tin
573	Lưu Trùng Dương	ThS	Công nghệ thông tin
574	Lý Thành Lũy	ThS	Công nghệ thông tin
575	Nguyễn Hoàng Việt	ThS	Công nghệ thông tin
576	Nguyễn Minh Trung	ThS	Công nghệ thông tin
577	Nguyễn Thị Thùy Linh	ThS	Công nghệ thông tin

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
578	Nguyễn Tí Hon	ThS	Công nghệ thông tin
579	Nguyễn Văn Bạc	ThS	Công nghệ thông tin
580	Phạm Ngọc Quyền	ThS	Công nghệ thông tin
581	Trần Thanh Điện	ThS	Công nghệ thông tin
582	Triệu Thanh Ngoan	ThS	Công nghệ thông tin
583	Võ Hải Đăng	ThS	Công nghệ thông tin
584	Vũ Duy Linh	ThS	Công nghệ thông tin
585	Đặng Huỳnh Giao	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
586	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
587	Hồ Quốc Phong	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
588	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
589	Tôn Nữ Liên Hương	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
590	Cao Lưu Ngọc Hạnh	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
591	Lương Huỳnh Vũ Thanh	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
592	Ngô Quốc Luân	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
593	Ngô Trương Ngọc Mai	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
594	Nguyễn Thị Thu Thủy	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
595	Phạm Quốc Nhiên	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
596	Trần Nam Nghiệp	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
597	Trần Thị Bích Quyên	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
598	Ngô Trúc Hưng	TS	Quản lý công nghiệp
599	Nguyễn Hồng Phúc	TS	Quản lý công nghiệp
600	Đoàn Thị Trúc Linh	ThS	Quản lý công nghiệp
601	Huỳnh Tấn Phong	ThS	Quản lý công nghiệp
602	Nguyễn Đoàn Trinh	ThS	Quản lý công nghiệp
603	Nguyễn Thắng Lợi	ThS	Quản lý công nghiệp
604	Nguyễn Thị Lệ Thủy	ThS	Quản lý công nghiệp
605	Nguyễn Trường Thi	ThS	Quản lý công nghiệp
606	Nguyễn Văn Cẩn	ThS	Quản lý công nghiệp
607	Trần Thị Mỹ Dung	ThS	Quản lý công nghiệp
608	Trần Thị Thắm	ThS	Quản lý công nghiệp
609	Trương Quỳnh Hoa	ThS	Quản lý công nghiệp
610	Võ Trần Thị Bích Châu	ThS	Quản lý công nghiệp
611	Đặng Minh Triết	TS	Kỹ thuật cơ khí
612	Huỳnh Anh Huy	TS	Kỹ thuật cơ khí
613	Huỳnh Thanh Thường	TS	Kỹ thuật cơ khí
614	Lâm Tú Ngọc	TS	Kỹ thuật cơ khí
615	Nguyễn Thành Tính	TS	Kỹ thuật cơ khí
616	Nguyễn Văn Cương	TS	Kỹ thuật cơ khí
617	Nguyễn Văn Khải	TS	Kỹ thuật cơ khí
618	Nguyễn Văn Tài	TS	Kỹ thuật cơ khí
619	Phan Thị Kim Loan	TS	Kỹ thuật cơ khí
620	Trần Nguyễn Phương Lan	TS	Kỹ thuật cơ khí
621	Bùi Văn Hữu	ThS	Kỹ thuật cơ khí
622	Bùi Văn Tra	ThS	Kỹ thuật cơ khí
623	Đặng Long Quân	ThS	Kỹ thuật cơ khí
624	Mai Vĩnh Phúc	ThS	Kỹ thuật cơ khí
625	Nguyễn Hoài Tân	ThS	Kỹ thuật cơ khí
626	Nguyễn Nhựt Duy	ThS	Kỹ thuật cơ khí
627	Nguyễn Quan Thanh	ThS	Kỹ thuật cơ khí
628	Nguyễn Tấn Đạt	ThS	Kỹ thuật cơ khí
629	Nguyễn Văn Long	ThS	Kỹ thuật cơ khí
630	Nguyễn Văn Trí	ThS	Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
631	Phạm Ngọc Long	ThS	Kỹ thuật cơ khí
632	Phạm Quốc Liệt	ThS	Kỹ thuật cơ khí
633	Phạm Văn Bình	ThS	Kỹ thuật cơ khí
634	Phan Thanh Lương	ThS	Kỹ thuật cơ khí
635	Trương Văn Thảo	ThS	Kỹ thuật cơ khí
636	Văn Minh Nhật	ThS	Kỹ thuật cơ khí
637	Võ Mạnh Duy	ThS	Kỹ thuật cơ khí
638	Đặng Quang Huy	ĐH	Kỹ thuật cơ khí
639	Nguyễn Quốc Duy	ĐH	Kỹ thuật cơ khí
640	Ngô Quang Hiếu	PGS.TS	Kỹ thuật cơ điện tử
641	Cao Hoàng Long	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
642	Nguyễn Chánh Nghiệm	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
643	Nguyễn Hoàng Dũng	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
644	Trần Trọng Hiếu	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
645	Trương Quốc Bảo	TS	Kỹ thuật cơ điện tử
646	Huỳnh Quốc Khanh	ThS	Kỹ thuật cơ điện tử
647	Nguyễn Huỳnh Anh Duy	ThS	Kỹ thuật cơ điện tử
648	Nguyễn Quốc Nghi	ThS	Kỹ thuật cơ điện tử
649	Phạm Trần Lam Hải	ThS	Kỹ thuật cơ điện tử
650	Nguyễn Văn Dũng	PGS.TS	Kỹ thuật điện
651	Trần Trung Tính	PGS.TS	Kỹ thuật điện
652	Đỗ Nguyễn Duy Phương	TS	Kỹ thuật điện
653	Lê Quốc Anh	TS	Kỹ thuật điện
654	Nguyễn Nhật Tiến	TS	Kỹ thuật điện
655	Nguyễn Thanh Hải	TS	Kỹ thuật điện
656	Quách Ngọc Thịnh	TS	Kỹ thuật điện
657	Đào Minh Trung	ThS	Kỹ thuật điện
658	Đinh Mạnh Tiến	ThS	Kỹ thuật điện
659	Đoàn Phú Cường	ThS	Kỹ thuật điện
660	Hoàng Đăng Khoa	ThS	Kỹ thuật điện
661	Lê Vĩnh Trường	ThS	Kỹ thuật điện
662	Nguyễn Đăng Khoa	ThS	Kỹ thuật điện
663	Nguyễn Hào Nhán	ThS	Kỹ thuật điện
664	Nguyễn Thái Sơn	ThS	Kỹ thuật điện
665	Phan Trọng Nghĩa	ThS	Kỹ thuật điện
666	Quách Hữu Lượng	ThS	Kỹ thuật điện
667	Trần Anh Nguyễn	ThS	Kỹ thuật điện
668	Lương Vinh Quốc Danh	TS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
669	Nguyễn Thanh Tùng	TS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
670	Trần Thanh Hải	TS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
671	Hồ Minh Nhị	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
672	Huỳnh Kim Hoa	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
673	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
674	Nguyễn Thị Trâm	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
675	Phạm Phú Cường	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
676	Phan Hồng Toàn	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
677	Trần Hữu Danh	ThS	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
678	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
679	Lưu Trọng Hiếu	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
680	Nguyễn Hữu Cường	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
681	Nguyễn Văn Khanh	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
682	Nguyễn Văn Mướt	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
683	Trần Thanh Hùng	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
684	Cao Hoàng Tiến	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
685	Dương Thái Bình	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
686	Lý Thanh Phương	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
687	Nguyễn Khắc Nguyên	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
688	Nguyễn Minh Luân	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
689	Phạm Duy Nghiệp	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
690	Trần Lê Trung Chánh	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
691	Trần Nhật Thanh	ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
692	Văn Phạm Đan Thủy	PGS.TS	Kỹ thuật vật liệu
693	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS	Kỹ thuật vật liệu
694	Phương Thanh Vũ	TS	Kỹ thuật vật liệu
695	Trương Chí Thành	TS	Kỹ thuật vật liệu
696	Huỳnh Thu Hạnh	ThS	Kỹ thuật vật liệu
697	Lê Đức Duy	ThS	Kỹ thuật vật liệu
698	Nguyễn Minh Nhật	ThS	Kỹ thuật vật liệu
699	Nguyễn Minh Trí	ThS	Kỹ thuật vật liệu
700	Nguyễn Việt Bách	ThS	Kỹ thuật vật liệu
701	Thiều Quang Quốc Việt	ThS	Kỹ thuật vật liệu
702	Nguyễn Võ Châu Ngân	PGS.TS	Kỹ thuật môi trường
703	Trương Hoàng Đan	PGS.TS	Kỹ thuật môi trường
704	Đỗ Thị Mỹ Phượng	TS	Kỹ thuật môi trường
705	Dương Văn Ni	TS	Kỹ thuật môi trường
706	Kim Lavane	TS	Kỹ thuật môi trường
707	Nguyễn Văn Tuyến	TS	Kỹ thuật môi trường
708	Nguyễn Xuân Hoàng	TS	Kỹ thuật môi trường
709	Vô Văn Song Toàn	TS	Kỹ thuật môi trường
710	Bùi Thị Bích Liên	ThS	Kỹ thuật môi trường
711	Phan Thanh Thuận	ThS	Kỹ thuật môi trường
712	Dương Hiếu Đầu	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
713	Nguyễn Thanh Phong	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
714	Nguyễn Thành Tiên	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
715	Nguyễn Trí Tuấn	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
716	Vũ Thanh Trà	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật
717	Nguyễn Duy Sang	TS	Vật lý kỹ thuật
718	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS	Vật lý kỹ thuật
719	Phạm Thị Bích Thảo	TS	Vật lý kỹ thuật
720	Nguyễn Văn Hợp	ThS	Vật lý kỹ thuật
721	Trần Thị Ngọc Thảo	ThS	Vật lý kỹ thuật
722	Hà Thanh Toàn	GS.TS	Công nghệ thực phẩm
723	Nguyễn Minh Thủy	GS.TS	Công nghệ thực phẩm
724	Nguyễn Văn Mười	GS.TS	Công nghệ thực phẩm
725	Lý Nguyễn Bình	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
726	Nguyễn Công Hà	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
727	Nguyễn Thanh Tùng	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
728	Nhan Minh Trí	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
729	Phạm Phước Nhân	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
730	Phan Thị Thanh Quế	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
731	Tổng Thị Ánh Ngọc	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
732	Trần Thanh Trúc	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
733	Võ Tấn Thành	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
734	Bùi Thị Quỳnh Hoa	TS	Công nghệ thực phẩm
735	Dương Thị Phượng Liên	TS	Công nghệ thực phẩm
736	Nguyễn Bảo Lộc	TS	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
737	Nguyễn Châu Thanh Tùng	TS	Công nghệ thực phẩm
738	Nguyễn Nhật Minh Phương	TS	Công nghệ thực phẩm
739	Nguyễn Trọng Hồng Phúc	TS	Công nghệ thực phẩm
740	Phan Thị Anh Đào	TS	Công nghệ thực phẩm
741	Trần Chí Nhân	TS	Công nghệ thực phẩm
742	Huỳnh Thị Phương Loan	TS	Công nghệ sau thu hoạch
743	Nguyễn Thị Kim Phượng	TS	Công nghệ sau thu hoạch
744	Đoàn Anh Dũng	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
745	Hồ Khánh Vân	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
746	Lâm Thị Việt Hà	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
747	Nguyễn Huy Tài	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
748	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
749	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
750	Phạm Văn Trọng Tính	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
751	Phan Nguyễn Trang	ThS	Công nghệ sau thu hoạch
752	Đỗ Thị Thanh Hương	GS.TS	Công nghệ chế biến thủy sản
753	Trần Minh Phú	PGS.TS	Công nghệ chế biến thủy sản
754	Trần Thị Thanh Hiền	PGS.TS	Công nghệ chế biến thủy sản
755	Huỳnh Trường Giang	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
756	Lê Thị Minh Thủy	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
757	Nguyễn Quốc Thịnh	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
758	Nguyễn Thị Kim Liên	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
759	Nguyễn Thị Như Hạ	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
760	Trần Lê Cẩm Tú	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
761	Vương Thanh Tùng	TS	Công nghệ chế biến thủy sản
762	Nguyễn Lê Anh Đào	ThS	Công nghệ chế biến thủy sản
763	Nguyễn Thanh Trí	ThS	Công nghệ chế biến thủy sản
764	Trương Thị Mộng Thu	ThS	Công nghệ chế biến thủy sản
765	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS	Kỹ thuật xây dựng
766	Cao Tấn Ngọc Thân	TS	Kỹ thuật xây dựng
767	Đặng Thế Gia	TS	Kỹ thuật xây dựng
768	Đinh Văn Duy	TS	Kỹ thuật xây dựng
769	Huỳnh Thanh Tuấn	TS	Kỹ thuật xây dựng
770	Huỳnh Trọng Phước	TS	Kỹ thuật xây dựng
771	Lê Gia Lâm	TS	Kỹ thuật xây dựng
772	Nguyễn Hoàng Anh	TS	Kỹ thuật xây dựng
773	Nguyễn Thị Hồng	TS	Kỹ thuật xây dựng
774	Nguyễn Văn Tâm	TS	Kỹ thuật xây dựng
775	Trần Ngọc Tuyên	TS	Kỹ thuật xây dựng
776	Trần Văn Tuấn	TS	Kỹ thuật xây dựng
777	Trần Vũ An	TS	Kỹ thuật xây dựng
778	Châu Minh Khải	ThS	Kỹ thuật xây dựng
779	Dương Nguyễn Hồng Toàn	ThS	Kỹ thuật xây dựng
780	Hồ Ngọc Tri Tân	ThS	Kỹ thuật xây dựng
781	Lê Nông	ThS	Kỹ thuật xây dựng
782	Lê Tuấn Tú	ThS	Kỹ thuật xây dựng
783	Nguyễn Anh Duy	ThS	Kỹ thuật xây dựng
784	Nguyễn Lê Kim Ngọc	ThS	Kỹ thuật xây dựng
785	Trần Chính Phong	ThS	Kỹ thuật xây dựng
786	Trần Hoàng Tuấn	ThS	Kỹ thuật xây dựng
787	Trần Thị Phượng	ThS	Kỹ thuật xây dựng
788	Võ Văn Đầu	ThS	Kỹ thuật xây dựng
789	Trần Văn Tỷ	PGS.TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
790	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
791	Trần Minh Thuận	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
792	Trần Quốc Đạt	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
793	Cù Ngọc Thắng	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
794	Hà Quốc Đông	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
795	Hoàng Vĩ Minh	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
796	Lê Ngọc Lâm	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
797	Trần Đức Trung	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
798	Trần Văn Hùng	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
799	Phạm Hữu Hà Giang	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
800	Đặng Trâm Anh	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
801	Hồ Thị Kim Thoa	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
802	Hồ Văn Thắng	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
803	Lê Thành Phiêu	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
804	Nguyễn Thị Thu Hà	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
805	Nguyễn Văn Sơn	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
806	Phạm Anh Du	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
807	Trần Nhật Lâm	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
808	Trần Trang Nhất	ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
809	Văn Phạm Đăng Trí	PGS.TS	Kỹ thuật tài nguyên nước
810	Lâm Văn Thịnh	TS	Kỹ thuật tài nguyên nước
811	Lê Ngọc Kiều	TS	Kỹ thuật tài nguyên nước
812	Nguyễn Đình Giang Nam	TS	Kỹ thuật tài nguyên nước
813	Nguyễn Thanh Bình	TS	Khuyến nông
814	Trần Nguyễn Duy Khoa	TS	Khuyến nông
815	Lê Xuân Thái	ThS	Khuyến nông
816	Trần Nguyễn Hải Nam	ThS	Khuyến nông
817	Ngô Ngọc Hưng	GS.TS	Khoa học đất
818	Lê Văn Khoa	PGS.TS	Khoa học đất
819	Nguyễn Khởi Nghĩa	PGS.TS	Khoa học đất
820	Trần Kim Tính	PGS.TS	Khoa học đất
821	Trần Văn Dũng	PGS.TS	Khoa học đất
822	Dương Minh Viễn	TS	Khoa học đất
823	Nguyễn Minh Đông	TS	Khoa học đất
824	Nguyễn Minh Phụng	TS	Khoa học đất
825	Trần Bá Linh	TS	Khoa học đất
826	Nguyễn Văn Quý	ThS	Khoa học đất
827	Nguyễn Văn Thu	GS.TS	Chăn nuôi
828	Hồ Quảng Đồ	PGS.TS	Chăn nuôi
829	Hồ Thanh Tâm	PGS.TS	Chăn nuôi
830	Nguyễn Nhật Xuân Dung	PGS.TS	Chăn nuôi
831	Nguyễn Thị Kim Khang	PGS.TS	Chăn nuôi
832	Nguyễn Thị Thủy	PGS.TS	Chăn nuôi
833	Lâm Phước Thành	TS	Chăn nuôi
834	Nguyễn Thảo Nguyên	TS	Chăn nuôi
835	Phạm Tấn Nhã	TS	Chăn nuôi
836	Trương Thanh Trung	TS	Chăn nuôi
837	Hồ Thiệu Khôi	ThS	Chăn nuôi
838	Bùi Thị Cẩm Hương	TS	Nông học
839	Châu Thị Anh Thy	TS	Nông học
840	Huỳnh Kỳ	TS	Nông học
841	Lưu Thái Danh	TS	Nông học
842	Nguyễn Lộc Hiền	TS	Nông học

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
843	Nguyễn Thanh Tường	TS	Nông học
844	Phạm Thị Bé Tư	TS	Nông học
845	Trần Thị Thanh Thủy	TS	Nông học
846	Huỳnh Như Điền	ThS	Nông học
847	Ngô Thành Trí	ThS	Nông học
848	Trần Văn Hâu	GS.TS	Khoa học cây trồng
849	Châu Minh Khôi	PGS.TS	Khoa học cây trồng
850	Lê Việt Dũng	PGS.TS	Khoa học cây trồng
851	Lê Vinh Thúc	PGS.TS	Khoa học cây trồng
852	Tất Anh Thư	PGS.TS	Khoa học cây trồng
853	Trương Trọng Ngôn	PGS.TS	Khoa học cây trồng
854	Nguyễn Bá Phú	TS	Khoa học cây trồng
855	Trần Sỹ Hiếu	TS	Khoa học cây trồng
856	Trần Thị Bích Vân	TS	Khoa học cây trồng
857	Võ Thị Bích Thủy	TS	Khoa học cây trồng
858	Lê Minh Tường	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
859	Lê Văn Vàng	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
860	Nguyễn Thị Thu Nga	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
861	Trần Vũ Phấn	PGS.TS	Bảo vệ thực vật
862	Châu Nguyễn Quốc Khánh	TS	Bảo vệ thực vật
863	Huỳnh Phước Mẫn	TS	Bảo vệ thực vật
864	Lê Phước Thanh	TS	Bảo vệ thực vật
865	Lê Thanh Toàn	TS	Bảo vệ thực vật
866	Nguyễn Quốc Khương	TS	Bảo vệ thực vật
867	Phạm Kim Sơn	TS	Bảo vệ thực vật
868	Trịnh Thị Xuân	TS	Bảo vệ thực vật
869	Lăng Cảnh Phú	ThS	Bảo vệ thực vật
870	Nguyễn Chí Cương	ThS	Bảo vệ thực vật
871	Lê Văn Hòa	GS.TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
872	Lê Văn Bé	PGS.TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
873	Đỗ Thị Xuân	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
874	Lê Bảo Long	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
875	Lê Hồng Giang	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
876	Lê Minh Lý	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
877	Ngô Phương Ngọc	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
878	Nguyễn Văn Ấy	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
879	Phạm Thị Phương Thảo	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
880	Quan Thị Ái Liên	TS	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
881	Nguyễn Duy Cần	PGS.TS	Kinh doanh nông nghiệp
882	Lê Thị Phương Mai	TS	Kinh doanh nông nghiệp
883	Nguyễn Thùy Trang	TS	Kinh doanh nông nghiệp
884	Trần Ngọc Quý	TS	Kinh doanh nông nghiệp
885	Đỗ Văn Hoàng	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
886	Lê Trần Thanh Liêm	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
887	Nguyễn Thị Bạch Kim	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
888	Phạm Ngọc Nhân	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
889	Trần Duy Phát	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
890	Trần Thanh Dũng	ThS	Kinh doanh nông nghiệp
891	Huỳnh Quang Tín	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
892	Lê Thanh Phong	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
893	Nguyễn Ngọc Đệ	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
894	Phạm Lê Thông	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
895	Bùi Thị Kim Thanh	TS	Kinh tế nông nghiệp

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
896	Nguyễn Hữu Tâm	TS	Kinh tế nông nghiệp
897	Võ Hồng Tú	TS	Kinh tế nông nghiệp
898	Vũ Anh Pháp	TS	Kinh tế nông nghiệp
899	Lê Văn Dề	ThS	Kinh tế nông nghiệp
900	Nguyễn Đỗ Như Loan	ThS	Kinh tế nông nghiệp
901	Vũ Thùy Dương	ThS	Kinh tế nông nghiệp
902	Đặng Kiều Nhân	TS	Phát triển nông thôn
903	Nguyễn Thành Tâm	TS	Phát triển nông thôn
904	Nguyễn Hoàng Khải	ThS	Phát triển nông thôn
905	Võ Quang Minh	GS.TS	Lâm sinh
906	Phan Ngọc Nhí	TS	Lâm sinh
907	Nguyễn Thanh Phương	GS.TS	Nuôi trồng thủy sản
908	Vũ Ngọc Út	GS.TS	Nuôi trồng thủy sản
909	Bùi Minh Tâm	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
910	Châu Tài Tảo	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
911	Dương Nhựt Long	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
912	Dương Thúy Yên	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
913	Lam Mỹ Lan	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
914	Lê Quốc Việt	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
915	Ngô Thị Thu Thảo	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
916	Nguyễn Thị Ngọc Anh	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
917	Nguyễn Văn Hòa	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
918	Phạm Thanh Liêm	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
919	Phạm Thị Tuyết Ngân	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
920	Võ Nam Sơn	PGS.TS	Nuôi trồng thủy sản
921	Hứa Thái Nhân	TS	Nuôi trồng thủy sản
922	Lý Văn Khánh	TS	Nuôi trồng thủy sản
923	Nguyễn Văn Triều	TS	Nuôi trồng thủy sản
924	Nguyễn Thị Hồng Vân	ThS	Nuôi trồng thủy sản
925	Đặng Thị Hoàng Oanh	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
926	Phạm Minh Đức	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
927	Trần Thị Tuyết Hoa	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
928	Trương Quốc Phú	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
929	Từ Thanh Dung	PGS.TS	Bệnh học thủy sản
930	Bùi Thị Bích Hằng	TS	Bệnh học thủy sản
931	Đặng Thụy Mai Thy	TS	Bệnh học thủy sản
932	Nguyễn Thị Thu Hằng	TS	Bệnh học thủy sản
933	Trần Thị Mỹ Duyên	TS	Bệnh học thủy sản
934	Nguyễn Ngọc Dung	ThS	Bệnh học thủy sản
935	Trần Ngọc Hải	GS.TS	Quản lý thủy sản
936	Nguyễn Thanh Long	PGS.TS	Quản lý thủy sản
937	Trần Đắc Định	PGS.TS	Quản lý thủy sản
938	Trương Hoàng Minh	PGS.TS	Quản lý thủy sản
939	Hà Phước Hùng	TS	Quản lý thủy sản
940	Mai Việt Văn	TS	Quản lý thủy sản
941	Nguyễn Thị Kim Quyên	TS	Quản lý thủy sản
942	Trần Văn Việt	TS	Quản lý thủy sản
943	Võ Thành Toàn	TS	Quản lý thủy sản
944	Đào Minh Hải	ThS	Quản lý thủy sản
945	Huỳnh Văn Hiền	ThS	Quản lý thủy sản
946	Tô Công Tâm	ThS	Quản lý thủy sản
947	Trần Xuân Lợi	ThS	Quản lý thủy sản
948	Hồ Thị Việt Thu	PGS.TS	Thú y

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
949	Lý Thị Liên Khai	PGS.TS	Thú y
950	Nguyễn Hữu Hưng	PGS.TS	Thú y
951	Nguyễn Trọng Ngừ	PGS.TS	Thú y
952	Trần Ngọc Bích	PGS.TS	Thú y
953	Bùi Thị Lê Minh	TS	Thú y
954	Nguyễn Khánh Thuận	TS	Thú y
955	Nguyễn Phúc Khánh	TS	Thú y
956	Nguyễn Thanh Lâm	TS	Thú y
957	Nguyễn Thị Bé Mười	TS	Thú y
958	Nguyễn Thị Ngọc Linh	TS	Thú y
959	Nguyễn Thiết	TS	Thú y
960	Phạm Ngọc Du	TS	Thú y
961	Trần Thị Thảo	TS	Thú y
962	Trần Thị Thúy Hằng	TS	Thú y
963	Vũ Ngọc Minh Thư	TS	Thú y
964	Châu Thị Huyền Trang	ThS	Thú y
965	Huỳnh Ngọc Trang	ThS	Thú y
966	Nguyễn Hồ Bảo Trân	ThS	Thú y
967	Nguyễn Thu Tâm	ThS	Thú y
968	Nguyễn Vĩnh Trung	ThS	Thú y
969	Phạm Hoàng Dũng	ThS	Thú y
970	Bùi Thị Bửu Huệ	PGS.TS	Hoá dược
971	Nguyễn Trọng Tuấn	PGS.TS	Hoá dược
972	Phạm Vũ Nhật	PGS.TS	Hoá dược
973	Hà Thị Kim Quy	TS	Hoá dược
974	Lê Thanh Phước	TS	Hoá dược
975	Lương Thị Kim Nga	TS	Hoá dược
976	Lý Thị Hồng Giang	TS	Hoá dược
977	Ngô Kim Liên	TS	Hoá dược
978	Nguyễn Thế Duy	TS	Hoá dược
979	Phạm Duy Toàn	TS	Hoá dược
980	Trần Quang Đệ	TS	Hoá dược
981	Huỳnh Trường Huy	PGS.TS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
982	Nguyễn Phú Sơn	PGS.TS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
983	Hồ Lê Thu Trang	TS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
984	Phạm Lê Hồng Nhung	TS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
985	Châu Phương Uyên	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
986	Dương Quế Nhu	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
987	Hoàng Thị Hồng Lộc	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
988	Nguyễn Thị Tú Trinh	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
989	Nguyễn Tri Nam Khang	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
990	Võ Hồng Phượng	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
991	Lê Anh Tuấn	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
992	Ngô Thụy Diễm Trang	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
993	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
994	Nguyễn Hữu Chiêm	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
995	Phạm Văn Toàn	PGS.TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
996	Huỳnh Vương Thu Minh	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
997	Nguyễn Thanh Giao	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường
998	Lê Văn Dũ	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường
999	Nguyễn Hồng Đức	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường
1000	Nguyễn Trường Thành	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường
1001	Võ Quốc Thành	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
1002	Võ Thị Phương Linh	ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường
1003	Huỳnh Việt Khải	PGS.TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1004	Nguyễn Hồng Tín	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1005	Trần Quốc Nhân	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1006	Trần Sỹ Nam	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1007	Trần Thị Thu Duyên	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1008	Trương Chí Quang	TS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1009	Đặng Thị Phụng	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1010	Huỳnh Thị Đan Xuân	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1011	Nguyễn Đỗ Châu Giang	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1012	Nguyễn Thúy Hằng	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1013	Nguyễn Văn Ngân	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1014	Phạm Thị Nguyên	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1015	Trần Thụy Ái Đông	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
1016	Lê Tấn Lợi	PGS.TS	Quản lý đất đai
1017	Nguyễn Thị Hồng Diệp	PGS.TS	Quản lý đất đai
1018	Phạm Thanh Vũ	PGS.TS	Quản lý đất đai
1019	Võ Quốc Tuấn	PGS.TS	Quản lý đất đai
1020	Huỳnh Thị Thu Hương	TS	Quản lý đất đai
1021	Nguyễn Hữu Kiệt	TS	Quản lý đất đai
1022	Phan Kiều Diễm	TS	Quản lý đất đai
1023	Trần Thị Kim Hồng	TS	Quản lý đất đai
1024	Nguyễn Thị Song Bình	ThS	Quản lý đất đai
1025	Trần Văn Hùng	ThS	Quản lý đất đai
1026	Vương Tuấn Huy	ThS	Quản lý đất đai
1027	Nguyễn Phú Lộc	GS.TS	Môn chung
1028	Bùi Thị Mùi	PGS.TS	Môn chung
1029	Đinh Minh Quang	PGS.TS	Môn chung
1030	Dương Hữu Tòng	PGS.TS	Môn chung
1031	Nguyễn Văn Nở	PGS.TS	Môn chung
1032	Trần Lương	PGS.TS	Môn chung
1033	Trịnh Quốc Lập	PGS.TS	Môn chung
1034	Bùi Phương Uyên	TS	Môn chung
1035	Đặng Thị Kim Quyên	TS	Môn chung
1036	Đỗ Thị Kim Thoán	TS	Môn chung
1037	Huỳnh Thị Thúy Diễm	TS	Môn chung
1038	Lê Bá Tường	TS	Môn chung
1039	Lữ Quốc Vinh	TS	Môn chung
1040	Nguyễn Hiếu Thảo	TS	Môn chung
1041	Nguyễn Minh Khoa	TS	Môn chung
1042	Nguyễn Thắng Cảnh	TS	Môn chung
1043	Nguyễn Thanh Hùng	TS	Môn chung
1044	Nguyễn Thanh Liêm	TS	Môn chung
1045	Nguyễn Thị Bích Phượng	TS	Môn chung
1046	Nguyễn Thị Khánh Đoan	TS	Môn chung
1047	Nguyễn Thị Phi Oanh	TS	Môn chung
1048	Phạm Phương Tâm	TS	Môn chung
1049	Phan Việt Thái	TS	Môn chung
1050	Thái Thị Ngọc Thúy	TS	Môn chung
1051	Trần Thanh Mến	TS	Môn chung
1052	Trần Thị Nâu	TS	Môn chung
1053	Trịnh Thị Ngọc Gia	TS	Môn chung
1054	Võ Văn Chương	TS	Môn chung

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
1055	Cao Ngọc Báu	ThS	Môn chung
1056	Cao Văn Quang	ThS	Môn chung
1057	Huỳnh Chí Minh Huyền	ThS	Môn chung
1058	Lâm Bá Khánh Toàn	ThS	Môn chung
1059	Lê Nhựt Đăng Khoa	ThS	Môn chung
1060	Ngô Thị Thanh Thúy	ThS	Môn chung
1061	Ngô Thị Trang Thảo	ThS	Môn chung
1062	Nguyễn Đình Lý	ThS	Môn chung
1063	Nguyễn Hữu Khải	ThS	Môn chung
1064	Nguyễn Minh Thành	ThS	Môn chung
1065	Nguyễn Thái Hữu	ThS	Môn chung
1066	Nguyễn Thị Kim Thi	ThS	Môn chung
1067	Phạm Mai Anh	ThS	Môn chung
1068	Huỳnh Văn Hải	ĐH	Môn chung
1069	Lê Trường Giang	ĐH	Môn chung
1070	Mai Thế Tuấn	ĐH	Môn chung
1071	Ngô Nhã Lam Duy	ĐH	Môn chung
1072	Nguyễn Cộng Hòa	ĐH	Môn chung
1073	Nguyễn Đăng Qua	ĐH	Môn chung
1074	Nguyễn Đức Cường	ĐH	Môn chung
1075	Nguyễn Hoàng Thắng	ĐH	Môn chung
1076	Nguyễn Nhật Trường	ĐH	Môn chung
1077	Nguyễn Văn Luyện	ĐH	Môn chung
1078	Nguyễn Văn Thắng	ĐH	Môn chung
1079	Nguyễn Vĩnh Ninh	ĐH	Môn chung
1080	Phan Đức Thuận	ĐH	Môn chung
1081	Phùng Văn Bền	ĐH	Môn chung
1082	Trần Văn Lý	ĐH	Môn chung
1083	Võ Phước Hòa	ĐH	Môn chung
1084	Vũ Đình Phương	ĐH	Môn chung
1085	Vũ Văn Thắng	ĐH	Môn chung

Ghi chú: Chức danh, trình độ

- GS.TS: Giáo sư, tiến sĩ; PGS.TS: Phó Giáo sư, tiến sĩ;
- TS: Tiến sĩ; ThS: Thạc sĩ; DH: Đại học.

2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
1	Võ Nữ Thu Hằng	ThS	Giáo dục Tiểu học
2	Nguyễn Tiên Tiên	PGS.TS	Giáo dục Thể chất
3	Nguyễn Hùng Cường	TS	Giáo dục Thể chất
4	Emilie Nguyen Huu	ThS	Sư phạm Tiếng Pháp
5	Kim Thanh Tuyên	TS	Ngôn ngữ Anh
6	Đặng Thị Kim Mai	ThS	Ngôn ngữ Anh
7	Đỗ Thành Nhân	ThS	Ngôn ngữ Anh
8	Dương Thị Duyên	ThS	Ngôn ngữ Anh
9	Dương Thị Phi Oanh	ThS	Ngôn ngữ Anh
10	Dương Thị Thục Oanh	ThS	Ngôn ngữ Anh
11	Huỳnh Minh Thư	ThS	Ngôn ngữ Anh
12	Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc	ThS	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
13	Huỳnh Thị Đào	ThS	Ngôn ngữ Anh
14	Huỳnh Trung Tín	ThS	Ngôn ngữ Anh
15	Lê Huỳnh Thảo Trúc	ThS	Ngôn ngữ Anh
16	Lê Thanh Thảo	ThS	Ngôn ngữ Anh
17	Ngô Bích Ngọc	ThS	Ngôn ngữ Anh
18	Nguyễn Thanh Thúy	ThS	Ngôn ngữ Anh
19	Nguyễn Thị Bích Thủy	ThS	Ngôn ngữ Anh
20	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	ThS	Ngôn ngữ Anh
21	Nguyễn Văn Tâm	ThS	Ngôn ngữ Anh
22	Tất Thiên Thư	ThS	Ngôn ngữ Anh
23	Trần Thị Sáu	ThS	Ngôn ngữ Anh
24	Trần Tú Anh	ThS	Ngôn ngữ Anh
25	Trương Đăng Khoa	ThS	Ngôn ngữ Anh
26	Trương Thị Kim Liên	ThS	Ngôn ngữ Anh
27	Trương Vô Dũng	ThS	Ngôn ngữ Anh
28	Vorapon Mahakaew	ThS	Ngôn ngữ Anh
29	Vương Lê Thiên Thanh	ThS	Ngôn ngữ Anh
30	Đặng Phú Thâu	TS	Triết học
31	Đinh Ngọc Quyên	TS	Triết học
32	Hồ Thị Quốc Hồng	ThS	Triết học
33	Nguyễn Đại Thắng	ThS	Triết học
34	Trần Đăng Xuyên	GS.TS	Văn học
35	Đoàn Lê Giang	PGS.TS	Văn học
36	Nguyễn Hữu Sơn	PGS.TS	Văn học
37	Lê Ngọc Thúy	TS	Văn học
38	Nguyễn Hoa Bằng	TS	Văn học
39	Nguyễn Lâm Điền	TS	Văn học
40	Tào Văn Ân	TS	Văn học
41	Bùi Thị Tâm	ThS	Văn học
42	Chim Văn Bé	ThS	Văn học
43	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS	Văn học
44	Phan Thị Mỹ Hằng	ThS	Văn học
45	Trương Thị Kim Phụng	ThS	Văn học
46	Lê Duy Sơn	TS	Chính trị học
47	Nguyễn Văn Biết	TS	Chính trị học
48	Lê Thị Hằng	ThS	Chính trị học
49	Ngô Đức Hồng	ThS	Chính trị học
50	Trần Thị Kim Xuyên	PGS.TS	Xã hội học
51	Lê Ngọc Thạch	TS	Xã hội học
52	Trần Thiên Quỳnh Trân	TS	Xã hội học
53	Phan Thuận	ThS	Xã hội học
54	Trần Kim Trung	ThS	Xã hội học
55	Khoa Năng Lập	ThS	Việt Nam học
56	Lê Đình Quế	ThS	Việt Nam học
57	Nguyễn Hoàng Vinh	ThS	Việt Nam học
58	Trần Quang Khải	ThS	Việt Nam học
59	Đỗ thị Tuyết	ThS	Quản trị kinh doanh
60	Trương Chí Tiến	ThS	Quản trị kinh doanh
61	Phan Tùng Lâm	ThS	Tài chính - Ngân hàng
62	Nguyễn Thanh Nguyệt	ThS	Kế toán
63	Nguyễn Ngọc Điện	PGS.TS	Luật
64	Đoàn Thi Phương Diệp	TS	Luật
65	Dương Kim Thế Nguyên	TS	Luật

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
66	Lê Thanh Hòa	TS	Luật
67	Lê Thị Ánh Nguyệt	TS	Luật
68	Lưu Quốc Thái	TS	Luật
69	Phạm Văn Võ	TS	Luật
70	Phan Ngọc Tâm	TS	Luật
71	Trần Lê Đăng Phương	TS	Luật
72	Trần Thắng Long	TS	Luật
73	Võ Tuấn Ngọc	ThS	Luật
74	Huỳnh Thu Hòa	TS	Sinh học
75	Bùi Tấn Anh	ThS	Sinh học
76	Võ Hồng Thái	ThS	Sinh học
77	Kaeko Kamei	GS.TS	Công nghệ sinh học
78	Shigeru Kunugi	GS.TS	Công nghệ sinh học
79	Nguyễn Ngọc Hải	PGS.TS	Công nghệ sinh học
80	Trần Đỗ Hùng	PGS.TS	Công nghệ sinh học
81	Dương Minh	TS	Công nghệ sinh học
82	Nguyễn Văn Hòa	TS	Công nghệ sinh học
83	Trần Chí Nhân	TS	Công nghệ sinh học
84	Lâm Phước Điền	ThS	Hoá học
85	Nguyễn Thị Diệp Chi	ThS	Hoá học
86	Hồ Hữu Hậu	ThS	Toán ứng dụng
87	Nguyễn Xuân Tranh	ThS	Toán ứng dụng
88	Trần Thị Thanh Thúy	ThS	Toán ứng dụng
89	Nhan Văn Khoa	ThS	Kỹ thuật máy tính
90	NOH SI CHOON	GS.TS	Công nghệ thông tin
91	Lê Quyết Thắng	TS	Công nghệ thông tin
92	Nguyễn Quang Hòa	TS	Công nghệ thông tin
93	Phạm Thị Xuân Lộc	TS	Công nghệ thông tin
94	Trần Ngọc Liên	TS	Công nghệ thông tin
95	Đoàn Hòa Minh	ThS	Công nghệ thông tin
96	Hồ Hữu Lộc	ThS	Công nghệ thông tin
97	Lê Đức Thắng	ThS	Công nghệ thông tin
98	Nguyễn Hồng Vân	ThS	Công nghệ thông tin
99	Nguyễn Văn Linh	ThS	Công nghệ thông tin
100	Trần Minh Hùng	ThS	Công nghệ thông tin
101	Graeme Blake	GS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
102	Ho Ming Hua	GS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
103	Ju Yi-Hsu	GS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
104	Liu Jhy-Chern	GS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
105	Nguyễn Hữu Hiếu	PGS.TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
106	Hoàng Hải	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
107	Hoàng Minh Nam	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
108	Nguyễn Tuấn Lợi	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
109	Nguyễn Văn Dũng	TS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
110	Lưu Tuấn Anh	ThS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
111	Vũ Bá Minh	ThS	Công nghệ kỹ thuật hóa học
112	Nguyễn Thị Ngọc Trúc	TS	Quản lý công nghiệp
113	Huỳnh Trung Hậu	ThS	Quản lý công nghiệp
114	Phạm Thị Vân	ThS	Quản lý công nghiệp
115	Nguyễn Thuận Nhi	ThS	Kỹ thuật cơ khí
116	Trần Thanh Tâm	ThS	Kỹ thuật cơ khí
117	Trần Văn Nhã	ThS	Kỹ thuật cơ khí
118	Trương Việt Anh	PGS.TS	Kỹ thuật điện

STT	Họ tên	Chức danh, trình độ	Ngành giảng dạy
119	Võ Ngọc Điều	PGS.TS	Kỹ thuật điện
120	Hồ Thu Hiền	TS	Kỹ thuật điện
121	Hoàng Ngọc Long	GS.TS	Vật lý kỹ thuật
122	Võ Văn Hoàng	GS.TS	Vật lý kỹ thuật
123	Lê Hữu Phước	TS	Vật lý kỹ thuật
124	Quách Khả Quang	TS	Vật lý kỹ thuật
125	Bùi Quốc Bảo	ThS	Vật lý kỹ thuật
126	Lê Văn Nhạn	ThS	Vật lý kỹ thuật
127	Vương Tấn Sĩ	ThS	Vật lý kỹ thuật
128	Hồ Lệ Thi	TS	Công nghệ thực phẩm
129	Nguyễn Văn Thành	ThS	Công nghệ thực phẩm
130	Đặng Đức Trí	ThS	Kỹ thuật xây dựng
131	Nguyễn Văn Liêm	ThS	Kỹ thuật xây dựng
132	Văn Hữu Huệ	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
133	Lê Thanh Phương	TS	Chăn nuôi
134	Nguyễn Minh Thông	TS	Chăn nuôi
135	Nguyễn Thị Hồng Nhân	TS	Chăn nuôi
136	Trần Thị Ba	PGS.TS	Khoa học cây trồng
137	Trần Thanh Bé	TS	Phát triển nông thôn
138	Nguyễn Văn Dong	ThS	Lâm sinh
139	Trần Thanh Phong	ThS	Lâm sinh
140	Huỳnh Kim Diệu	PGS.TS	Thú y
141	Lưu Hữu Mạnh	PGS.TS	Thú y
142	Nguyễn Đức Hiền	PGS.TS	Thú y
143	Trần Thị Phận	TS	Thú y
144	Võ Đình Sơn	TS	Thú y
145	Nguyễn Dương Bảo	ThS	Thú y
146	Phạm Thành Suôi	PGS.TS	Hoá dược
147	Phạm Phương Toại	TS	Hoá dược
148	Phạm Thị Tổ Liên	TS	Hoá dược
149	Vô Thị Lang	ThS	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
150	Roãn Ngọc Chiến	ThS	Quản lý đất đai

Ghi chú: Chức danh, trình độ

- GS.TS: Giáo sư, tiến sĩ; PGS.TS: Phó Giáo sư, tiến sĩ;
- TS: Tiến sĩ; ThS: Thạc sĩ; DH: Đại học.

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

1. Dành cho thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba Kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia; thành viên đội tuyển tham dự Olympic quốc tế trở lên

TT	Môn đoạt giải	Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
		Toán ứng dụng	7460112
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
		Vật lí kỹ thuật	7520401
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học	7140212
		Hóa học	7440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học – CLC	7510401C
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Công nghệ thực phẩm – CLC	7540101C
		Hóa dược	7720203
		Khoa học môi trường	7440301
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học	7140213
		Sinh học	7420101
		Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học – CTTT	7420201T
		Sinh học ứng dụng	7420203
		Khoa học môi trường	7440301
		Khoa học cây trồng	7620110
		Chăn nuôi	7620105
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
		Nuôi trồng thủy sản – CTTT	7620301T
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
		Việt Nam học	7310630
		Văn học	7229030
		Thông tin - thư viện	7320201
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
7	Địa lí	Sư phạm Địa lí	7140219
8	Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
		Khoa học máy tính	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
		Kỹ thuật phần mềm	7480103
		Hệ thống thông tin	7480104
		Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin – CLC	7480201C
		Kỹ thuật máy tính	7480106

TT	Môn đoạt giải	Tên ngành	Mã ngành
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh	7220201
		Ngôn ngữ Anh – CLC	7220201C
10	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233
		Ngôn ngữ Pháp	7220203

2. Dành cho học sinh trường chuyên tuyển thẳng vào các ngành đào tạo giáo viên

TT	Môn học chuyên hoặc môn đoạt giải Kỳ thi học sinh giỏi	Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
		Giáo dục tiểu học	7140202
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học	7140212
4	Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
5	Sinh học	Sư phạm Sinh học	7140213
6	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
		Giáo dục tiểu học	7140202
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
		Giáo dục công dân	7140204
8	Địa lí	Sư phạm Địa lí	7140219
		Giáo dục công dân	7140204
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
		Giáo dục tiểu học	7140202
10	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233
		Giáo dục tiểu học	7140202
11	Giáo dục công dân	Giáo dục công dân	7140204

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC HUYỆN DÀNH CHO PHƯƠNG THỨC 6*(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)*

Tỉnh	Huyện/Thị xã
An Giang	Thị xã Châu Đốc, thị xã Tân Châu; các huyện An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn
Bạc Liêu	Huyện Phước Long
Đồng Tháp	Thị xã Hồng Ngự; các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng
Hậu Giang	Huyện Long Mỹ
Kiên Giang	Thị xã Hà Tiên; các huyện Giang Thành, Kiên Hải, Phú Quốc
Long An	Các huyện: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Đức Huệ, Thạnh Hóa, Tân Thạnh
Tiền Giang	Huyện Tân Phú Đông
Trà Vinh	Huyện Trà Cú
Hà Giang	Các huyện: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Mê
Cao Bằng	Các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Hạ Lang, Thạch An, Nguyên Bình, Quảng Uyên
Lào Cai	Các huyện: Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà, Sa Pa
Yên Bái	Các huyện: Mù Cang Chải, Trạm Tấu
Bắc Kạn	Các huyện: Pác Nặm, Ngân Sơn
Bắc Giang	Huyện Sơn Động
Sơn La	Các huyện: Sốp Cộp, Bắc Yên, Mường La, Vân Hồ
Lai Châu	Các huyện: Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn
Điện Biên	Các huyện: Điện Biên Đông, Mường Nhé, Tủa Chùa, Mường Ảng, Mường Chà, Tuần Giáo, Nậm Pồ
Thanh Hóa	Các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Bá Thước
Nghệ An	Các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu
Quảng Bình	Huyện Minh Hóa
Quảng Trị	Huyện Đa Krông
Quảng Ngãi	Các huyện: Trà Bồng, Sơn Tây, Minh Long, Tây Trà, Ba Tơ
Quảng Nam	Các huyện: Nam Trà My, Bắc Trà My, Tây Giang, Phước Sơn, Đông Giang, Nam Giang
Bình Định	Các huyện: An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh
Ninh Thuận	Huyện Bác Ái
Kon Tum	Các huyện: Tu Mơ Nong, Kon Plông, Ia H'Drai
Lâm Đồng	Huyện Đam Rông
Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình, Na Hang
Lạng Sơn	Các huyện: Bình Gia, Đình Lập, Văn Quan
Gia Lai	Huyện Kông Chro
Đắk Nông	Huyện Đắk Glong, Tuy Đức
Hòa Bình	Huyện Đà Bắc
Khánh Hòa	Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh
Đắk Lắk	Huyện M'Đrăk, Lắk

PHỤ LỤC 6: DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu ĐT	Năm TS và ĐT gần nhất
			Số quyết định	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2003	2019
2	7140204	Giáo dục Công dân	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2019
3	7140206	Giáo dục Thể chất	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2019
4	7140209	Sư phạm Toán học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
5	7140210	Sư phạm Tin học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2019
6	7140211	Sư phạm Vật lý	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
7	7140212	Sư phạm Hoá học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
8	7140213	Sư phạm Sinh học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
11	7140219	Sư phạm Địa lý	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
13	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1997	2019
15	7220203	Ngôn ngữ Pháp	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2019
16	7229001	Triết học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2014	2019
17	7229030	Văn học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1997	2019
18	7310101	Kinh tế	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
19	7310201	Chính trị học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2014	2019
20	7310301	Xã hội học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2019
21	7310630	Việt Nam học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2019
22	7320201	Thông tin - thư viện	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
23	7340101	Quản trị kinh doanh	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1987	2019
24	7340115	Marketing	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
25	7340120	Kinh doanh quốc tế	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1992	2019
26	7340121	Kinh doanh thương mại	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2019
27	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1987	2019
28	7340301	Kế toán	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1987	2019
29	7340302	Kiểm toán	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2019
30	7380101	Luật	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1999	2019
31	7420101	Sinh học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2019
32	7420201	Công nghệ sinh học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2019
33	7420203	Sinh học ứng dụng	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2014	2019
34	7440112	Hoá học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2002	2019
35	7440301	Khoa học môi trường	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1997	2019
36	7460112	Toán ứng dụng	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1997	2019
37	7480101	Khoa học máy tính	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2009	2019
38	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2019
39	7480103	Kỹ thuật phần mềm	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2019
40	7480104	Hệ thống thông tin	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2019
41	7480106	Kỹ thuật máy tính	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2019
42	7480201	Công nghệ thông tin	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1991	2019
43	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2000	2019
44	7510601	Quản lý công nghiệp	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
45	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1999	2019
46	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2019
47	7520201	Kỹ thuật điện	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2000	2019
48	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1991	2019
49	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
50	7520309	Kỹ thuật vật liệu	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2019
51	7520320	Kỹ thuật môi trường	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1997	2019

TT	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu DT	Năm TS và DT gần nhất
			Số quyết định	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
52	7520401	Vật lý kỹ thuật	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2014	2019
53	7540101	Công nghệ thực phẩm	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1978	2019
54	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2019
55	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
56	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2000	2019
57	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2016	2019
58	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2016	2019
59	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2014	2019
60	7620102	Khuyến nông	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2018
61	7620103	Khoa học đất	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
62	7620105	Chăn nuôi	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
63	7620109	Nông học	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1996	2019
64	7620110	Khoa học cây trồng	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
65	7620112	Bảo vệ thực vật	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
66	7620112	Bảo vệ thực vật	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
67	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2019
68	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2019
69	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1979	2019
70	7620116	Phát triển nông thôn	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2019
71	7620205	Lâm sinh	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2009	2018
72	7620301	Nuôi trồng thủy sản	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1976	2019
73	7620302	Bệnh học thủy sản	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2002	2019
74	7620305	Quản lý thủy sản	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2019
75	7640101	Thú y	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2019
76	7720203	Hoá dược	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2019
77	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2019
78	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2019
79	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2019
80	7850103	Quản lý đất đai	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GDĐT	1996	2019
81	7420201T	Công nghệ Sinh học (CTTT)	7738/QĐ-BGDĐT	28/12/2006	Bộ GDĐT	2007	2019
82	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	8645/QĐ-BGDĐT	24/12/2008	Bộ GDĐT	2009	2019
83	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CLC)	2897/BGDĐT-GDĐH	16/06/2016	Bộ GDĐT	2016	2019
84	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC)	3081/BGDĐT-GDĐH	24/06/2016	Bộ GDĐT	2016	2019
85	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	369/BGDĐT-GDĐH	09/02/2017	Bộ GDĐT	2017	2019
86	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CLC)	2745/BGDĐT-GDĐH	05/07/2018	Bộ GDĐT	2018	2019
87	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC)	2745/BGDĐT-GDĐH	05/07/2018	Bộ GDĐT	2018	2019
88	7520201C	Kỹ thuật điện (CLC)	2745/BGDĐT-GDĐH	05/07/2018	Bộ GDĐT	2018	2019
89	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	1180/BGDĐT-GDĐH	26/03/2019	Bộ GDĐT	2019	2019
90	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	1180/BGDĐT-GDĐH	26/03/2019	Bộ GDĐT	2019	2019

PHỤ LỤC 7: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ THI MÔN NĂNG KHIẾU TĐTT
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
MÔN NĂNG KHIẾU TĐTT - NĂM 2021

Số hồ sơ:

1. Họ và tên thí sinh: 2. Giới tính: Nam " " ; Nữ " "
3. Ngày sinh:...../...../..... 4. Số CMND/CCCD:.....
5. Hộ khẩu thường trú:
6. Thi tốt nghiệp THPT năm 2021 tại Cụm thi (nếu có):
Số báo danh: Có dự thi môn Toán " ", Văn " ", Sinh " ", Hóa " "
7. Thể trạng: Chiều cao:..... cm; Cân nặng:..... kg
8. Thành tích được Ưu tiên xét tuyển (nếu có):.....
.....
9. Địa chỉ liên lạc (để gửi thư):
.....
10. Điện thoại: 11. Địa chỉ Email:

Nơi dán 2 ảnh (3x4)
(Lưu ý: dán ít keo để dễ lấy hình)

Cần Thơ, ngày tháng năm 2021
Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

Hồ sơ đính kèm: (Khi nhận hồ sơ, đánh dấu “X” vào ô tương ứng với hồ sơ nộp)

- “ 02 ảnh 3x4cm (chụp không quá 6 tháng);
- “ Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ người nhận;
- “ Bản sao hợp lệ hồ sơ chứng nhận thành tích để được Ưu tiên xét tuyển (nếu có).

PHỤ LỤC 8: TỶ LỆ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

Kết quả khảo sát việc làm của SVTN năm 2019 (Khảo sát năm 2020)

Số TT	Tên ngành	Tỷ lệ có việc làm
1	Bảo vệ thực vật	99%
2	Bệnh học thủy sản	98%
3	Chăn nuôi	100%
4	Chính trị học	93%
5	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	92%
6	Công nghệ chế biến thủy sản	89%
7	Công nghệ kỹ thuật hóa học – CTCLC	(*)
8	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100%
9	Công nghệ sau thu hoạch	100%
10	Công nghệ sinh học	98%
11	Công nghệ sinh học - CTTT	98%
12	Công nghệ thông tin	100%
13	Công nghệ thông tin - CTCLC	(*)
14	Công nghệ thực phẩm	98%
15	Công nghệ thực phẩm - CTCLC	(*)
16	Giáo dục Công dân	96%
17	Giáo dục Thể chất	97%
18	Giáo dục Tiểu học	92%
19	Hệ thống thông tin	100%
20	Hóa dược	(*)
21	Hóa học	97%
22	Kế toán	98%
23	Khoa học máy tính	100%
24	Khoa học môi trường	95%
25	Khoa học đất	97%
26	Khoa học cây trồng	97%
27	Kiểm toán	96%
28	Kinh doanh nông nghiệp	97%
29	Kinh doanh quốc tế	100%
30	Kinh doanh quốc tế - CTCLC	(*)
31	Kinh doanh thương mại	95%
32	Kinh tế	91%
33	Kinh tế nông nghiệp	92%
34	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	90%
35	Kỹ thuật cơ điện tử	100%
36	Kỹ thuật cơ khí	95%
37	Kỹ thuật điện	95%
38	Kỹ thuật điện - CTCLC	(*)
39	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	95%
40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100%
41	Kỹ thuật máy tính	98%
42	Kỹ thuật môi trường	98%
43	Kỹ thuật phần mềm	100%
44	Kỹ thuật vật liệu	(*)
45	Kỹ thuật xây dựng	95%

Số TT	Tên ngành	Tỷ lệ có việc làm
46	Kỹ thuật xây dựng - CTCLC	(*)
47	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	95%
48	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	95%
49	Luật	95%
50	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	100%
51	Marketing	92%
52	Ngôn ngữ Anh - CTCLC	(*)
53	Ngôn ngữ Pháp	96%
54	Ngôn ngữ Anh	94%
55	Nông học	97%
56	Nuôi trồng thủy sản	98%
57	Nuôi trồng thủy sản - CTTT	98%
58	Quản lý công nghiệp	98%
59	Quản lý đất đai	99%
60	Quản lý tài nguyên và môi trường	97%
61	Quản lý thủy sản	100%
62	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	98%
63	Quản trị kinh doanh	96%
64	Sinh học	95%
65	Sinh học ứng dụng	94%
66	Sư phạm Địa lý	100%
67	Sư phạm Hóa học	92%
68	Sư phạm Lịch sử	100%
69	Sư phạm Ngữ văn	95%
70	Sư phạm Sinh học	90%
71	Sư phạm Tiếng Anh	94%
72	Sư phạm Tiếng Pháp	95%
73	Sư phạm Tin học	(*)
74	Sư phạm Toán học	93%
75	Sư phạm Vật lý	96%
76	Tài chính - Ngân hàng	99%
77	Tài chính - Ngân hàng - CTCLC	(*)
78	Thông tin - Thư viện	94%
79	Thú y	98%
80	Toán ứng dụng	98%
81	Triết học	97%
82	Văn học	95%
83	Vật lý kỹ thuật	100%
84	Việt Nam học	92%
85	Xã hội học	93%

Ghi chú: (*) Tại thời điểm khảo sát, chưa có sinh viên tốt nghiệp.

CTTT: Chương trình tiên tiến

CTCLC: Chương trình chất lượng cao

PHỤ LỤC 9: DANH MỤC MÔN TUYỂN SINH LIÊN THÔNG CHÍNH QUY
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Mã ngành	Ngành học	Môn Cơ bản	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành
1	7140206	Giáo dục Thể chất	Sinh học	Lý luận dạy học	Sinh lý học Thể dục thể thao
2	7140213	Sư phạm Sinh học	Sinh học	Lý luận dạy học	Sinh học động – thực vật
3	7140209	Sư phạm Toán học	Toán học	Lý luận dạy học	Giải tích - SP. Toán
4	7140211	Sư phạm Vật lý	Toán học	Lý luận dạy học	Vật lý đại cương
5	7140212	Sư phạm Hóa học	Toán học	Lý luận dạy học	Hóa học (vô cơ và hữu cơ)
6	7140210	Sư phạm Tin học	Toán học	Lý luận dạy học	Cơ sở dữ liệu
7	7140202	Giáo dục Tiểu học	Văn học	Lý luận dạy học	Toán sơ cấp
8	7140204	Giáo dục Công dân	Văn học	Lý luận dạy học	Triết học
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Văn học	Lý luận dạy học	Văn học Việt Nam
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	Văn học	Lý luận dạy học	Lịch sử Việt Nam
11	7140219	Sư phạm Địa lý	Văn học	Lý luận dạy học	Địa lý Việt Nam
12	7140231	Sư phạm tiếng Anh	Văn học	Lý luận dạy học	Viết – Sư phạm tiếng Anh
13	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	Văn học	Lý luận dạy học	Nói – tiếng Pháp
14	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán học	Kinh tế vi mô	Quản trị học
15	7340115	Marketing	Toán học	Kinh tế vi mô	Quản trị Marketing
16	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán học	Kinh tế vi mô	Kinh doanh quốc tế
17	7340121	Kinh doanh thương mại	Toán học	Kinh tế vi mô	Quản trị học
18	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán học	Kinh tế vi mô	Tài chính – tiền tệ
19	7340301	Kế toán	Toán học	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kế toán
20	7340302	Kiểm toán	Toán học	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kế toán
21	7380101	Luật	Văn học	Lý luận Nhà nước và pháp luật	Luật Dân sự
22	7420101	Sinh học	Sinh học	Vi sinh vật học	Di truyền học
23	7420201	Công nghệ sinh học	Sinh học	Sinh học phân tử	Nhập môn Công nghệ sinh học
24	7420203	Sinh học ứng dụng	Sinh học	Sinh lý thực vật	Kỹ thuật trồng trọt
25	7440112	Hóa học	Toán học	Hóa học đại cương	Hóa hữu cơ và Hóa phân tích
26	7720203	Hóa dược	Toán học	Hóa học đại cương	Hóa hữu cơ và Hóa phân tích
27	7440301	Khoa học môi trường	Toán học	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên nước
28	7460112	Toán ứng dụng	Toán học	Giải tích – Toán UĐ	Xác suất và thống kê
29	7480101	Khoa học máy tính	Toán học	Cấu trúc dữ liệu	Cơ sở dữ liệu
30	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán học	Cấu trúc dữ liệu	Cơ sở dữ liệu
31	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Toán học	Cấu trúc dữ liệu	Cơ sở dữ liệu
32	7480104	Hệ thống thông tin	Toán học	Cấu trúc dữ liệu	Cơ sở dữ liệu
33	7480201	Công nghệ thông tin	Toán học	Cấu trúc dữ liệu	Cơ sở dữ liệu
34	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Toán học	Hóa học đại cương	Hóa lý
35	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Toán học	Hóa học đại cương	Hóa lý
36	7510601	Quản lý công nghiệp	Toán học	Quản lý sản xuất công nghiệp	Quản lý dự án công nghiệp
37	7520201	Kỹ thuật điện	Toán học	Kỹ thuật điện	Hệ thống điện
38	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Toán học	Cơ lý thuyết	Cơ sở thiết kế máy
39	7520401	Vật lý kỹ thuật	Toán học	Cơ lý thuyết	Vật lý đại cương
40	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Toán học	Cơ lý thuyết	Kỹ thuật vi xử lý
41	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán học	Mạch điện tử	Kỹ thuật vi xử lý
42	7480106	Kỹ thuật máy tính	Toán học	Mạch điện tử	Kỹ thuật vi xử lý

TT	Mã ngành	Ngành học	Môn Cơ bản	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành
43	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Toán học	Mạch điện tử	Kỹ thuật vi xử lý
44	7520320	Kỹ thuật môi trường	Toán học	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên nước
45	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Toán học	Sức bền vật liệu	Bê-tông cơ sở
46	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Toán học	Sức bền vật liệu	Bê-tông cơ sở
47	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Toán học	Sức bền vật liệu	Bê-tông cơ sở
48	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán học	Kỹ thuật cơ sở CNTP	Kỹ thuật chuyên ngành CNTP
49	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Toán học	Kỹ thuật cơ sở CNTP	Kỹ thuật chuyên ngành CNTP
50	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Toán học	Nguyên liệu chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
51	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Toán học	Kinh tế vi mô	Kinh tế nông nghiệp
52	7620305	Quản lý thủy sản	Toán học	Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản	Đánh giá nguồn lợi thủy sản
53	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Sinh học	Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản	Kỹ thuật nuôi thủy sản
54	7620302	Bệnh học thủy sản	Sinh học	Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản	Quản lý dịch bệnh thủy sản
55	7620109	Nông học	Sinh học	Sinh lý thực vật	Kỹ thuật trồng trọt
56	7620110	Khoa học cây trồng	Sinh học	Sinh lý thực vật	Kỹ thuật trồng trọt
57	7620112	Bảo vệ thực vật	Sinh học	Sinh lý thực vật	Kỹ thuật trồng trọt
58	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Sinh học	Sinh lý thực vật	Kỹ thuật trồng trọt
59	7620105	Chăn nuôi	Sinh học	Sinh lý gia súc	Miễn dịch
60	7640101	Thú y	Sinh học	Sinh lý gia súc	Miễn dịch
61	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)	Văn học	Tổng quan du lịch	Địa lý Việt Nam
62	7220201	Ngôn ngữ Anh	Văn học	Viết - Ngôn ngữ Anh	Nói - tiếng Anh
63	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Văn học	Viết - Ngôn ngữ Pháp	Nói - tiếng Pháp
64	7229030	Văn học	Văn học	Lý luận văn học	Văn học Việt Nam
65	7320201	Thông tin - thư viện	Văn học	Thông tin và xã hội	Mô tả nội dung và hình thức tài liệu
66	7310301	Xã hội học	Văn học	Thông tin và xã hội	Địa lý Việt Nam
67	7229001	Triết học	Văn học	Lý luận Nhà nước và pháp luật	Triết học
68	7310201	Chính trị học	Văn học	Lý luận Nhà nước và pháp luật	Triết học
69	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Toán học	Kinh tế vi mô	Kinh tế môi trường
70	7310101	Kinh tế	Toán học	Kinh tế vi mô	Kinh tế vĩ mô
71	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Toán học	Kinh tế vi mô	Kinh tế du lịch
72	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Toán học	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên nước
73	7850103	Quản lý đất đai	Toán học	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên nước

Ghi chú: Đề cương ôn thi từng môn học xem tại website <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>

PHỤ LỤC 10: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ THI LIÊN THÔNG CHÍNH QUY

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 Trường Đại học Cần Thơ)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY - NĂM 2021

1. Họ và tên: 2. Nam/Nữ:
3. Ngày sinh: 4. Nơi sinh:
5. Nguyên quán:
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
.....
7. Địa chỉ liên lạc: Điện thoại:
.....
8. Số CMND/CCCD:
9. Nơi cấp: 10. Ngày cấp:
11. Nghề nghiệp: 12. Chức vụ:
13. Nơi làm việc hiện nay:
.....
14. Là Đoàn viên Thanh niên CSHCM: ☐; 15. Là Đảng viên Đảng CSVN: ☐
16. Trường cao đẳng đã học và tốt nghiệp:
17. Ngành đã tốt nghiệp cao đẳng:
18. Ngày cấp Bằng tốt nghiệp:
19. Ngành đăng ký dự thi liên thông:
20. Chuyên ngành (nếu có):
21. Đối tượng ưu tiên tuyển sinh: (xem quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy năm 2021; đính kèm giấy chứng nhận có liên quan).

KIỂM TRA VÀ XÉT DUYỆT CỦA ĐHCT:

(Khi thu nhận hồ sơ)

Thí sinh thuộc đối tượng:

Cán bộ nhận hồ sơ (ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm 2021

Người đăng ký

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

*** Hồ sơ kèm theo:**

- Bản sao Bằng tốt nghiệp cao đẳng; hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp được cấp năm 2021 (có công chứng).
- 03 bản sao bảng điểm bậc cao đẳng (có công chứng);
- 03 bản sao/loại (có công chứng) chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất (nếu có);
- 03 ảnh 4x6cm (chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- 01 bản sao CMND hoặc Thẻ Căn cước công dân (không cần công chứng);
- Khai sinh + bản sao hộ khẩu (nếu thí sinh thuộc diện dân tộc thiểu số).
- Hồ sơ minh chứng thuộc đối tượng ưu tiên tuyển sinh (nếu thí sinh thuộc diện ưu tiên khác).

